TƯ TƯỞNG

CƠ QUAN LUẬN THUYẾT CỦA VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

Chủ nhiệm : T.T. THÍCH MINH CHÂU

Ban Biên Tập :

THÍCH MINH CHÂU • THÍCH QUẢNG ĐỘ • NGUYỄN ĐĂNG THỤC • NGÔ TRỌNG ANH • TÔN THẤT THIỆN • PHẠM CÔNG THIỆN • DƯƠNG THIỆU TỐNG • LÊ TÔN NGHIÊM • KIM ĐỊNH • TUỆ SỸ • CHƠN HẠNH...

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA TOÀN BAN GIÁO SƯ VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH.

TRUNG TÂM BIÊN DỊCH HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Năm thứ Tư
Số 2
Ngày 15 tháng 4 năm 1971

Bài vở, bản thảo xin gửi :
Đ.Đ. TUỆ SỸ

Ngân phiếu, thư bảo đảm xin gửi :
Cô Hồ Thị Minh Tương

VIỆN ĐẠI HỌC VẠN HẠNH
222 Trương Minh Giảng, Saigon 3 — đ.t. 25.946

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Lại nữa, này Đại Huệ! Các pháp Phật thuyết giảng đều là tứ cú, nghĩa là xa lìa sự thành lập hay bác bỏ cái Một, cái Khác, vừa Một vừa Khác, không Một cũng không Khác; Có, Không, vừa Có vừa Không, không Có cũng Không không, vân vân...

Kinh Đại Thừa Nhập Lăng Già.

* * *

Họa phẩm *Hàn San và Thập Đắc* của Nhân đà la (Indra), một Thiền sư Trung hoa, gốc Trung Á (theo truyền thuyết, không có căn cứ); không rõ niên đại, nhưng chắc chắn trước thế kỷ XIII Tây lịch. Bức tranh diễn tả phong thái ẩn dật siêu phàm của hai vị đầu đà trong truyền tụng nhân gian của Trung hoa ; kèm theo một bài tứ tuyệt :

Hàn San, Thập Đắc lưỡng đầu đà
Hoặc phú tân thi hoặc xướng ca
Thí vấn phong niên hà xứ khứ
Vô ngôn vô ngữ tiếu kha kha.

« Hai vị đầu đà, Hàn San và Thập Đắc, khi thì ngâm những bài thơ mới, khi thì ca hát nghêu ngao. Nếu có ai hỏi : những năm được mùa, hai vị đi đâu ? Họ không nói không rằng, mà cất tiếng cười rồn rảng. »

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

SUNG SƯỚNG THAY, ĐƯỢC MỘT BẬC THẦY NHƯ ĐỨC PHẬT

☐ Tỳ kheo **THÍCH MINH CHÂU**

Năm 1967, tôi viếng thăm Đại học Yale và được một giáo sư Mỹ đang nghiên cứu Tây tạng học đón tiếp tôi với bộ mặt thật hớn hở, sung sướng và một câu đón chào mà tôi không bao giờ quên : « *Tôi sung sướng đón chào thầy, vì tôi chắc rằng thầy đến đây không phải để cải hóa tôi theo Đạo của thầy.* » Tôi chỉ mỉm cười, không đáp lại, nhưng chính khi ấy, tôi cảm giác được « *tất cả sự sung sướng* » của tôi khi « *được một bậc thầy như Đức Phật* ». Cái cảm giác sảng khoái, « nhẹ nhỏm », hay dùng cho đúng danh từ Phật học hơn là *Passaddhi* (khinh an) ấy của ông bạn giáo sư Mỹ, khi cảm thấy mình không bị đe dọa bị giáo hóa, cũng là cảm giác chung cho tất cả những ai được đối thoại với đức Phật khi Ngài còn sống hay khi trực tiếp hoặc gián tiếp được tiếp nhận giáo lý của Ngài. Được gặp đức Phật đối thoại với Ngài, được đọc những lời Ngài dạy hay chiêm

ngưỡng hình bóng giải thoát của Ngài, chúng ta đều linh cảm khả năng giáo hóa thần diệu của Ngài. Nhưng điểm đặc biệt là chúng ta không bị đóng vai trò thụ động, chúng ta không cảm thấy bị giáo hóa, bị chinh phục, vì đức Như Lai chỉ là người chỉ đường (Tathàgato akkhataro), chúng ta là người đi trên con đường ấy. Đức Như Lai chỉ là vị giới thiệu phương pháp suy tư chín chắn (yo manasikàro.), chính chúng ta là người suy tư và quyết định.

Câu chuyện sau đây chứng tỏ đức Phật không bao giờ gợi cho chúng ta những tình cảm giao động làm chi phối sự suy tư chín chắn của chúng ta. Ngài khuyên chúng ta hãy bình tĩnh sáng suốt, như thật (yathàbhùtam) xác nhận sự việc rồi có những thái độ thích nghi.

Khi được các vị Tỳ kheo hỏi, vì sao ngoại đạo Suppiyo lại dùng vô số phương tiện, phỉ báng Phật, Pháp, Tăng còn thanh niên Brahmadatta trái lại dùng vô số phương tiện tán thán Phật, Pháp và Tăng. Đức Phật trả lời, không làm ai sợ hãi hoảng hốt, không làm ai cuồng sướng tận mây xanh, Ngài kính trọng « Con Người » trong các vị Tỳ kheo, khuyên các vị này nhận xét bình tĩnh vô tư, dựa trên những sự kiện xác đáng để bác bỏ hay tán thành : « *Này các Tỳ kheo, nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, các ngươi chớ có vì vậy sanh lòng công phẫn, tức tối, tâm sanh phiền muộn. Này các Tỳ kheo, nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, và nếu các ngươi sanh lòng công phẫn, tức tối, tâm sanh phiền muộn, thời như vậy sẽ có hại cho các ngươi. Nếu có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, và nếu các ngươi công phẫn và phiền muộn, thời các ngươi có thể biết được lời nói của những kẻ ấy là đúng hay sai lạc chăng ?* — « Bạch Thế Tôn, không thể được ! »

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

— *« Này các Tỳ kheo, khi có người hủy báng Ta, hủy báng Pháp hay hủy báng Tăng, các ngươi phải nói rõ những điểm không đúng sự thật là không đúng sự thật : « Như thế này, điểm này không đúng sự thật ; như thế này điểm này không chánh xác ; việc này không có giữa chúng tôi ; việc này không xảy ra giữa chúng tôi. »*

— *Này các Tỳ kheo, nếu có người tán thán Ta, tán Pháp hay tán thán Tăng, thời các ngươi không nên hoan hỷ, khoái trá, tâm Không nên thích thú. Này các Tỳ kheo, nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp, hay tán thán Tăng, mà nếu các ngươi hoan hỷ, khoái trá, và thích thú, thời sẽ có hại cho các ngươi. Này các Tỳ kheo, nếu có người tán thán Ta, tán thán Pháp hay tán thán Tăng, thời các ngươi hãy công nhận những gì đúng sự thật là đúng sự thật : « Như thế này, điểm này đúng sự thật, như thế này, điểm này chánh xác, việc này có giữa chúng tôi, việc này đã xảy ra giữa chúng tôi. »* (1)

Khi sắp nhập Niết bàn, một lần nữa đức Phật dặn dò các vị Tỳ kheo cần phải thận trọng, chớ có vội tin những lời dầu được xem là tự Phật nói, hay tự các vị Thượng tọa đa văn đa tri nói.

« Này các Tỳ kheo, có thể có vị Tỳ kheo nói : Này hiền giả, tôi tự thân nghe từ miệng đức Thế Tôn, tự thân lãnh thọ, như vậy là Pháp, như vậy là Luật, như vậy là lời dạy của vị Đạo sư ». Này các Tỳ kheo, các ngươi không nên tán thán, không nên hủy báng lời nói của vị Tỳ kheo ấy. Không tán thán, không hủy báng, mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu cần phải được học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật. Nếu chúng không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật, thời các người có thể kết luận : « Chắc chắn những lời này

---

(1) *Trường Bộ Kinh I.* Tu thư Đại Học Vạn Hạnh, Saigon 1965 trang 2,3.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

không phải là lời đức Thế Tôn, và vị Tỳ kheo ấy đã thọ giáo sai lầm ». Và này các Tỳ kheo, các ngươi hãy từ bỏ chúng. Khi đem so sánh với Kinh, đem đối chiếu với Luật và nếu chúng phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật, thời các người có thể kết luận : « Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của đức Thế Tôn và vị Tỳ kheo ấy đã thọ giáo chơn chánh ». (1) Chúng ta phải thận trọng, không hủy báng, không tán thán học hỏi từng chữ, từng câu, rồi đem đối chiếu với Kinh, đối chiếu với Luật. Có phù hợp, mới chấp nhận, không phù hợp thời bác bỏ. Thái độ suy tư chín chắn, phối hợp thích nghi, thật là một phương pháp hữu hiệu và thực tiễn, khi phải đối trị với những phức tạp tuyên truyền, xuyên tạc, lợi dụng hiện tại. Con người mở miệng là đạo pháp, là dân tộc ở đầu môi đầu lưỡi. Hãy đem phối hợp vào Kinh, phối kiểm với Luật rồi mới thấy chân giá trị của những lời nói thời thượng ấy.

Các Hoàng tử Kalamas phân vân đến hỏi đức Phật : « *Bạch đức Thế Tôn, có nhiều ẩn sĩ và Bà la môn đến viếng Kesaputta. Họ chỉ giảng giải và làm sáng tỏ những lý thuyết của chính họ, và khinh miệt, lên án, bài xích những lý thuyết của những người khác. Rồi có những người ẩn sĩ và Bà la môn khác, và những người này cũng thế, chỉ giảng giải và làm sáng tỏ những lý thuyết của riêng họ, khinh miệt, lên án và phỉ báng những lý thuyết của những người khác. Nhưng bạch Thế Tôn, về phần chúng con, chúng con luôn luôn hoài nghi và hoang mang không biết vị nào trong số những nhà ẩn sĩ và Bà la môn khả kính ấy đã nói sự thật và vị nào nói sai quấy* ». (2)

Đức Phật trả lời, đánh dấu một thái độ suy tư, trầm lặng trong sáng như hồ nước trong của những tâm hồn sáng suốt. « *Phải*

---

(2) *Con Đường Thoát Khổ* W. Rahula. Thích Nữ Trí Hải dịch. Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Saigon 1967 trang 17.

(1) *Những ngày và những lời dạy cuối cùng của Đức Phật.* Thích Minh Châu dịch. Tu thư Đại học Vạn Hạnh. Saigon 1966 trang 81-82

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM Thư Viện HUỆ QUANG

đấy, hỡi những người Kalama, các ngươi đã hoài nghi, hoang mang là phải; các ngươi nghi ngờ những điều đáng nghi ngờ, Này các Kalama, chớ có tin theo vì được nghe lập lại nhiều lần; chớ có tin vì truyền thống, vì tin đồn, vì đã được ghi trong Thánh kinh. Chớ có tin vì là lời phỏng đoán, vì là một định lý, vì là lời ngụy biện! chớ có tin vì tự mình thích tin như thế, vì dựa vào uy tín của người khác, hay bởi ý nghĩ: « Đây là thầy của ta ». Này các người Kalama, khi nào các ngươi biết rằng: « những việc này là xấu, những việc này là bất thiện, những việc này bị người có trí chỉ trích, những việc này nếu tuân theo và thực hiện sẽ mang lại tai hại và xấu xa, thì các ngươi hãy từ bỏ chúng ... Này các người Kalama, khi nào các ngươi biết rằng « những việc này là tốt, những việc này là thiện, những việc này được người có trí tán thán; những việc này nếu tuân theo và thực hành sẽ mang lại lợi ích và tốt đẹp, thì các ngươi hãy chấp nhận chúng » (1). Chúng ta thấy rõ, đức Phật bao giờ cũng kính trọng sự suy tư, nhận xét và quyết định của chúng ta. Ngài không muốn chúng ta nhắm mắt tuân theo Ngài, vâng theo sự phán xét độc đoán của Ngài. Ngài không muốn chúng ta đóng vai trò thụ động, nhắm mắt tin theo truyền thống, tin đồn hoặc dựa vào uy tín cá nhân hay của thầy mình để khỏi phải suy tư, quyết đoán. Ngài đòi hỏi ở những Phật tử, một sự suy tư chín chắn, một ý thức kinh nghiệm bản thân, rồi mới đánh giá thiện ác sự việc, tiếp đến mới có thái độ tuân theo hay từ bỏ. Chúng ta sung sướng vì đức Phật trọng chúng ta, vì đức Phật tin ở khả năng suy tư chín chắn của chúng ta, và chính thái độ rất « *Người* » của đức Phật làm chúng ta cảm thấy « *Con Người* » trong chúng ta có những tiềm năng nhận xét khá chính xác, khỏi đóng vai trò nô lệ cho ai cả.

---

(1) Kinh Kalama, tr. 6-8

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Viện Đại học Vạn hạnh từ trước đến nay đã và đang cố gắng xây dựng một nền giáo dục dựa trên tinh thần giáo dục Đạo Phật, trong ấy một không khí thoải mái, nhẹ nhàng rất được chú trọng, trong ấy mọi thành phần Đại học, từ các vị trong Hội đồng Quản trị của Viện, các vị Giáo sư cho đến các Nhân viên, Sinh viên mỗi người tự ý thức quyền hạn của mình, trách nhiệm của mình, và tự mình từ tốn làm trọn nhiệm vụ của mình. Ở nơi đây, không có cuồng tín tôn giáo, không có phiền toái lễ nghi, không có đạo đức nặng nề. Ở nơi đây không ai ra lệnh cho ai, không ai để ai ra lệnh cho mình, không ai bảo ai, không ai để người khác sai bảo mình, không ai xui dục ai, không ai để cho người khác xui dục mình, mỗi thành phần giáo sư, nhân viên, sinh viên, mỗi người ý thức trách nhiệm của mình, chín chắn suy tư, chín chắn kinh nghiệm, rồi tự mình làm trọn trách nhiệm của mình đối với Viện. Viện Đại học Vạn Hạnh là một Viện nghèo nhất Việt nam (ngân sách Đại học Huế với hơn 3.000 sinh viên lên đến 224 triệu. Vạn Hạnh với gần 4.000 sinh viên chỉ nhận được 12 triệu trợ cấp của Chính phủ, khoảng 16 triệu học phí của sinh viên), nên không lấy tiền của mua chuộc được ai. Viện Đại học Vạn Hạnh làm việc thuần túy giáo dục nên không lấy chức vụ nghị sĩ, dân biểu quyến rũ được ai. Đại học Vạn Hạnh chỉ quy tụ những nhà giáo dục, những người phục vụ giáo dục và giáo dục ở nơi đây, dựa trên nguyên tắc « Tự giác, Tự nghiệm và Tự nguyện », đúng như lời Phật dạy cho các Hoàng tử Kalama. Tự giác là chúng ta tự ý thức trách nhiệm của chúng ta đối với nền giáo dục Vạn Hạnh. Tự nghiệm là tự mình suy tư, tự mình kinh nghiệm để đánh giá trách nhiệm của mình. Tự nguyện là tự mình phát nguyện làm tròn trách nhiệm mà mình đã tự ý thức được. »

Tỳ kheo THÍCH MINH CHÂU

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

HÙNG VƯƠNG VỚI Ý THỨC DÂN TỘC

□ NGUYỄN ĐĂNG THỤC

Hàng năm, đến ngày mồng 10 tháng Ba, nhân dân Việt nam trước đây từ cấp lãnh đạo cho đến nông dân các cấp xã hội, kéo nhau đến trước đền thờ vua Hùng trên núi Nghĩa lĩnh tỉnh Phú thọ làm lễ Quốc tế, nơi cố đô Phong châu của nòi giống Việt. Đấy thật là một vị trí hùng vĩ của giang sơn khi mới mở, phía đông là núi Tam đảo, phía nam là núi Tản viên, ở giữa nhìn xuống hai giòng Lô giang và Thao giang, gặp nhau ở Bạch hạc.

Giữa đền trên, một bức hoành phi với bốn chữ đại tự :

VIỆT NAM TRIỆU TỔ

(Việt nam Thủy tổ dựng nước.)

Trên bàn thờ có mười ba chữ bài vị :

ĐỘT NGỘT CAO SƠN CỔ VIỆT HÙNG THỊ THẬP BÁT THÁNH VƯƠNG VỊ :

Vòi vọi núi cao họ Hùng nước Việt xưa 18 bài vị vua thánh. Thật là phong cảnh vĩ đại, dấu địa linh con Lạc cháu Hùng.

« Mấy tầng vây bọc, chọc trời muôn trượng lâu đài.
Bốn vách điểm tô, khắp đất một bầu phong nguyệt. »

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Quốc sử diễn ca rằng :

« Kể từ trời mở Viêm bang,
Sử đầu có họ Hồng bàng mới ra.
Cháu đời Viêm đế thứ ba,
Nối dòng hỏa đức gọi là Đế minh.
Quan phong khi giá Nam hành,
Hay đâu Mai lĩnh duyên sinh Lam kiều,
Vụ tiên vừa thủa đào yêu,
Xe loan nối gót tơ điều kết duyên.
Dòng thần sánh với người Tiên.
Tinh anh nhóm lại thánh hiền nối ra. »

Đấy là tin ngưỡng nòi giống Rồng Tiên của dân tộc Việt trải bốn ngàn năm một nước « Văn hiến chi bang ». Chúng ta không biết Việt nam là một nước Văn hiến kể từ bao giờ, chỉ biết trên đất Giao chỉ gồm Quảng đông, Bắc việt và phía bắc Trung việt ngày nay vốn là nơi gặp gỡ của hai chủng tộc, một thuộc về văn minh Đông sơn mà di tích tiêu biểu trống Đồng hiện thấy rải rác từ phía nam Dương tử cho đến Nam dương quần đảo, và một thuộc về văn minh Lạch trường mà di tích tiêu biểu là Cồ mồ thiên động rải rác từ Tứ xuyên xuống đến Thanh hóa. Có lẽ vì sự gặp gỡ hai chủng tộc thuộc hai tinh thần văn hóa, một chủng tộc từ lục địa phương Bắc xuống với một chủng tộc từ hải đảo phương Nam lên, cho nên dân Việt ta đã lý tưởng hóa thành giòng dõi Rồng Tiên. Nhưng đấy là tín ngưỡng truyền thống dân tộc và đã là tín ngưỡng thì nó có một giá trị thiêng liêng ở đức tin tập thể.

Một hôm, học trò Khổng Phu Tử là Tử Cống hỏi thầy về chính trị phải làm thế nào?

Khổng Tử đáp : « Phải đủ ăn cho dân, phải đủ binh để bảo vệ cho nước, phải cho dân tín ngưỡng ».

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Tử công lại hỏi: « nếu bất đắc dĩ mà phải bỏ một trong ba điều kiện : thực, binh và tín thì nên bỏ cái nào trước » ?

Khổng Tử đáp : « nên bỏ binh đi trước » !

Tử Cống lại hỏi : « Nếu bất đắc dĩ trong hai điều còn lại là thực và tín thì nên bỏ điều gì trước ?

Khổng Phu Tử đáp : « bỏ sự ăn đi, bỏ ăn mà chết thì xưa nay người ta vẫn chết, nhưng nhân dân mất tín ngưỡng thì không tự lập được. » (*Luận ngữ*)

Đấy là tín ngưỡng đối với chánh trị của một dân tộc trọng đại là nhường nào. Nguyễn Trãi am hiểu cái sức mạnh ấy lắm đối với nhân dân nên đã cảnh cáo Lê Lợi :

« *Dân như nước, có thể chở được thuyền có thể đánh đắm thuyền* ».

« *Dân như thủy, năng tái chu, năng phúc chu.* »

Đấy là do sức mạnh của tin ngưỡng cho nên dân ngu mới có sức mạnh như thần lực. Và Swami Vivekananda trong bài nói về sự thiết yếu của tín ngưỡng tôn giáo đã tuyên bố :

« Trong tất cả các sức mạnh đã hành động và còn đang hành động để uốn nắn vận mệnh của loài người, thì hẳn rằng không một sức mạnh nào mạnh hơn là cái sức biểu hiện ra gọi là tín ngưỡng tôn giáo. Tất cả những tổ chức xã hội đều xây dựng trên nền tảng của cái sức mạnh đặc biệt ấy, và cái động cơ cấu kết vĩ đại nhất giữa các phần tử nhân loại với nhau cũng do cái năng lực tôn giáo tạo ra cả. Một điều rất hiển nhiên cho tất cả chúng ta là ở rất nhiều trường hợp sự đoàn kết của tôn giáo đã chứng minh mạnh hơn cả sự đoàn kết của chủng tộc hay thủy thổ, mạnh hơn cả thân tộc nữa. Ai cũng biết rằng những người cùng tôn thờ một Thượng đế, tín ngưỡng cùng một tôn giáo, đoàn kết với nhau chặt chẽ và bền bĩ hơn cả những người cùng một họ, hơn cả anh em ruột nữa. »

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

(*Lectures on Jnana Yoga by Swami Vivekananda*)

Sự thực trong lịch sử thế giới từ xưa đến nay, từ Đông chí Tây chúng ta thấy biết bao nhiêu đế quốc xây dựng trên sức mạnh của võ lực, của kinh tế, hay của pháp chế hết sức vĩ đại như đế quốc La mã, đế quốc Tần Thủy Hoàng, đế quốc Mông cổ chẳng mấy chốc đã sớm tiêu tan so với các đạo thống của Phật giáo, của Thiên chúa giáo, của Khổng giáo, của Ấn độ giáo, của Hồi giáo. Cho hay sức mạnh của tín ngưỡng là một liên hệ đoàn thể thống nhất bền bĩ, thâm sâu và bền bĩ hơn cả liên hệ kinh tế, chính trị hay là binh bị, gọi chung là pháp thống vậy.

Sỡ dĩ dân tộc Việt nam chúng ta, sau sự thất bại của Trưng Nữ Vương với đế quốc nhà Hán phương Bắc trải suốt hơn một ngàn năm Bắc thuộc mà không bị đồng hóa là nhờ có cái tín ngưỡng dân tộc kiên cố bền bĩ vào Tổ quốc. Đấy là đạo thống của Việt tộc, tín ngưỡng vào cái Hồn chung của đoàn thể tức là Hồn nước, Quốc túy, Quốc hồn vậy.

Chứa chan máu quốc, nước vẫn vơ hồn.

(Phan bội Châu)

Vậy hồn nước là gì ?

Theo Nhân loại học về lịch sử, tâm lý xã hội hiện đại, thì ở thời tiền sử, kỹ thuật chưa có loài người sinh sống theo sông ngoài để bắt cá hay là vào rừng núi để rình mồi. Đấy là thời ăn lông ở lỗ, ăn sống nuốt tươi, ý thức chưa phát triển, chắc hẳn bấy giờ chưa có cái chi gọi là Hồn nước. Xã hội là xã hội mẫu hệ mà cổ sử Tầu gọi là thời kỳ « *tri mẫu bất tri phụ, dã xử huyệt cư* » (Hàn Phi Tử). Xã hội ấy là xã hội cộng sản nguyên thủy, chưa có phân công còn sống chung đụng. Nhưng cái đoàn thể ấy sớm ý thức cái liên hệ của mình để phân biệt với đoàn thể mẫu hệ khác vì cái lệ « dị tộc hôn nhân » (exogamie) và mỗi đoàn thể tôn sùng một vật tổ (totem) khác nhau,

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM Thư Viện HUỆ QUANG

như Rồng, Tiên, Mặt trời, Gà trống v.v... Giữa Vật tổ với các phần tử người trong đoàn thể phảng phất một mối quan hệ thần bí như nhà xã hội học Pháp đã nhận thấy « Nếu Vật tổ là con sói thì tất cả các phần tử của một bộ lạc đều tin rằng tổ tiên mình là sói và đều có tính tình của loài sói. Cho nên họ ứng dụng và chính bản thân họ cái tên là « Bộ lạc Sói ».

Vậy một bộ lạc là một *Lang* như người trên thượng du Bắc việt, và một *Lang* là một xã hội gia tộc, một đại gia đình, trong đó tất cả phần tử tự coi nhau như là bà con thân thuộc với nhau, đồng bào, đồng chủng :

« Bầu ơi thương lấy bí cùng
Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn. »

Tình đồng bào ấy thật ra không phải cùng một huyết thống cha mẹ đẻ ra mà là cái mối quan hệ có tính chất thần bí tín ngưỡng, chính là tín ngưỡng Vật tổ, vì ở các dân tộc bán khai xa cách nhau hết sức mà cũng có tính chất giống nhau tương tự với nhau. Phải chăng đấy là nguyên lai đầu tiên của tôn giáo mà Vật tổ là biểu tượng cho Tổ quốc? Theo nhà xã hội học Durkheim thì trong xã hội mẫu hệ thờ chung một Vật tổ có những giới điều cấm đoán rất nghiêm như cấm đoán loạn luân chẳng hạn. Sở dĩ người ta lấy hệ thống của Mẹ là vì người đàn ông khi lấy vợ phải đến ở nhà vợ cho nên cái vật linh của đoàn thể chỉ truyền lại cho con cháu theo mẫu hệ. Trong một gia tộc Vật linh ấy, không phải người Mẹ cầm quyền mà quyền bính lại thuộc về toàn thể gia tộc, có chủ quyền về tài sản công cộng. Như thế thì ở xã hội gia tộc Vật tổ ấy người ta đã có một ý thức tập thể, một cái hồn chung cho cả đoàn thể, có tính cách thần bí thiêng liêng, choán mất hết cả ý thức cá nhân. Cái Hồn chung ấy là lý tưởng, là lẽ sống của mọi phần tử trong một đoàn thể. Đây là nguyên lai ý niệm Tổ quốc vì Vật tổ là Tổ tiên thần bí của

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

đoàn thể vậy. Trước khi các bộ tộc tìm định cư vào một lãnh thổ nhất định, hay còn du mục, lang thang nay đây mai đó thì cái ý thức Vật tổ đã có rồi. Vật cơ bản thống nhất xã hội riêng biệt khởi kỳ thủy thuộc về loại tín ngưỡng tinh thần chứ không phải cơ bản lãnh thổ địa lý. Đấy là Hồn nước, đấy là Tổ quốc.

(Một dân tộc, như Ernest Renan tuyên bố ở Đại học Sorbonne ngày 2 tháng 3 năm 1882, là một linh hồn, một nguyên lý tâm linh. Hai vật mà sự thật chỉ là một, đã cấu tạo ra cái linh hồn ấy, cái nguyên lý tâm linh ấy. Một vật thuộc về cái gia bảo chung, đầy những di tích kỷ niệm. Một vật là sự đồng tâm nhất trí hiện tại nguyện vọng sống chung, ý chí kế nghiệp làm vẻ vang các gia bảo đã thừa hưởng bất phân của tiền nhân.

Ở quá khứ một gia tài những vinh quang và tiếc nhớ để san sẻ. Ở tương lai một chương trình tương tự để thực hiện. Đã cùng nhau đau khổ, sung sướng, hy vọng, đấy còn hơn là những biên giới thương chính chung và những biên giới theo kế hoạch chiến lược, chiến thuật. Đấy là cái gì để cho người ta thông cảm với nhau mặc dầu có những sự phức tạp về chủng tộc và ngôn ngữ khác nhau. Đã từng cùng nhau đau khổ. Đau khổ đoàn kết người ta thân mật chặt chẽ hơn là sung sướng. Để kỷ niệm dân tộc thì quốc tang có giá trị hơn là vinh quang, bởi vì chúng đặt cho chúng ta những phận sự trách nhiệm chúng đòi hỏi một sự cố gắng chung. Một dân tộc là một đại đoàn kết tạo nên bởi cái ý thức về những hy sinh đã làm và sẵn sàng hưởng ứng. Một đại đoàn thể người nhiệt tâm và sáng suốt tạo nên một ý thức luân lý, một lương tâm gọi là Tổ quốc. Chừng nào cái ý thức lương tâm ấy tỏ sức mạnh của nó bằng những hy sinh của cá nhân phải đem phụng sự cho đoàn thể, thì cái ý thức lương tâm ấy là chính đáng. Nó có quyền được có thật).

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Cái quan niệm một dân tộc là một linh hồn trên đây chính là tín ngưỡng truyền thống của nhân dân Việt nam vào Tổ quốc, vào Hồn nước như cụ Phan Bội Châu đã kêu gọi :

« Thương ơi ! Công nghiệp tổ tông,
Nước tanh máu chảy, non chồng thịt cao.
Non nước ấy biết bao máu mủ,
Nỡ nào đem nuôi lũ sài lang,
Cờ ba sắc xứ Đông dương,
Trông càng thêm nhục nói càng thêm đau.
Nhục vì nước mà đau người trước,
Nông nỗi này non nước cũng oan,
Hồn ơi, về với giang san. »

(Ái quốc ca — Phan bội Châu)

Và Lê Thái Tổ sau mười năm đánh đuổi quân Minh, khôi phục giang san cũng dâng cống lên Tổ quốc như một linh hồn:

«Vật gốc tự Trời, người gốc tự Tổ, ví như cây có gốc nước có nguồn. Gốc tốt thì lá tươi, nguồn sâu thì dòng dài. Nếu không nhờ ân nhân của Tiên Tổ bồi đấp sâu dầy, phúc đức kết tinh lớn lao thì đâu được thế ».

« Ta gặp buổi nhiều nhương hoạn nạn, mở nước dựng nền càng khó khăn. May Trời tựa dân theo, làm nên công nghiệp thực do Tổ tông tích đức lũy nhân thì mới tới được ». (Lam sơn thực lục).

Người Việt tin rằng Tiên Tổ của mình khác với người Tàu, thuộc nòi giống Bách việt ở phía nam Lục địa Trung hoa như chính sử gia Tàu Lã Sĩ Bằng gần đây đã nhận định rằng: (Ông Aurousseau ở « Bác cổ học viện » đã suy đoán dân tộc Việt nam nguyên xuất phát từ nhóm Bách việt. Thuyết ấy rất chính xác. Gần đây những sự nghiên cứu và phát hiện về các phương diện

THƯ VIỆN HUỆ QUANG TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

Khảo cổ học, Nhân loại học, Ngữ học, Dân tộc học, đủ chứng minh cho thuyết ấy.

Trong nhóm Bách việt, một ngành đi xuống phương Nam, khiến cho dân tộc ấy trở nên một dân tộc có thể bảo tồn được chủng tộc tính nguyên thủy, chưa hóa thành di dân bị Hán tộc đồng hóa, do điều kiện thuận tiện của địa lý. Cho nên trong khoảng bốn năm từ 221 đến 214 trước C.N. nó có thể chống cự với quân nhà Tần. Từ Hán Vũ Đế diệt họ Triệu (III tr C.N.) về sau, Việt nam tuy thuộc vào Trung hoa hơn một ngàn năm, thấm nhuần văn hóa Hán tộc nhưng không bị đồng hóa và thu hút, kết cục vào thế kỷ X nó đã thoát lý khỏi Trung hoa, đứng độc lập. Còn như Ẩu việt phía Đông, Mãn việt, Triều đà các chi Việt tộc khác từ thời nhà Hán đến nay đã bị hút vào trung tâm Hán tộc để bị đồng hóa mà trở nên dân Tàu ở các tỉnh Triết, Mãn việt, Quế ngày nay vậy).

(Đông Nam Á nghiên cứu chuyển san t. 3)

Sở dĩ Việt nam là ngành Việt tộc cuối cùng không bị như các chi ngành khác sát nhập vào Trung quốc để bảo tồn lấy dân tộc tính cho tới ngày nay chính là nhờ ở cái sức mạnh mẽ của tín ngưỡng Địa linh. Nhân kiệt, tức là Hồn nước, vì trong cái tín ngưỡng cổ truyền Việt nam là di tích Cổ mộ ở Lạch trường đã xác chứng tín ngưỡng Tổ Tiên với tín ngưỡng thiên nhiên hợp làm một ở Thiện động, người chết quàng trong hang động. Và ngược dòng lịch sử cái Hồn nước Việt tộc bắt đầu từ Hùng Vương dòng dõi Tiên Rồng, như nhà ái quốc, Phan Bội Châu đã khóc nhà ái quốc Phan Châu Trinh...

«Đấu Địa Linh con Lạc cháu Hồng người sao trước có sau không, kinh sấm sét hỡi đau lòng hậu bối !

Sử chép :

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

« Một hôm Lạc Long Quân bảo với Âu Cơ rằng : « Ta là loài Rồng, nàng là loài Tiên, thủy hỏa tương khắc khó chung sống với nhau được. » Vợ chồng từ đấy phân ly, chia con làm đôi, năm mươi con theo mẹ về núi năm mươi con theo cha về bể, cắt con trưởng làm vua Hùng Vương nối ngôi, đặt quốc hiệu là Văn lang đóng đô ở Phong châu, nay là Bạch hạc truyền mười tám đời đều gọi là Hùng Vương. »

Từ đấy nàng ở lại phương Bắc với đàn con, chàng đi xuống phương Nam với đàn con. Ở bộ lạc du mục thì còn nhiều tính chất của xã hội cộng sản nguyên thủy. Đến khi chuyển sang định cư ở đồng bằng Bắc việt ngày nay theo chế độ nông nghiệp, thì *Lang* biến thành *Làng*, tinh thần bái vật biến dần sang tín ngưỡng Tổ tiên, Vật tổ biến thành Tổ quốc lấy sơn hà xã tắc làm cơ sở, chế độ phụ hệ thay thế cho chế độ mẫu hệ để thích ứng với điều kiện kinh tế sinh hoạt mới từ thiên hạ vì công « biên sang » thiên hạ vi gia « cần phải có thừa tự cha truyền con nối ».

Trong khi ấy thì Hán tộc ở phía Bắc tại lưu vực Hoàng hà đã dựng cơ nghiệp xong đang sửa soạn bành trướng xuống phương Nam.... vì luôn luôn bị Bắc địch xâm lăng, Hán tộc mới ngó xuống miền Nam sông Dương tử của dân Bách việt, sách « Giao châu Vực ký » là sách sử cổ nhất Trung hoa có viết :

« Đời xưa, khi nước Giao chỉ chưa chia làm quận, huyện, nghĩa là chưa bị Hán tộc đô hộ, thì lãnh thổ chia ra thành những cánh đồng gọi là Lạc điền. Trong những cánh đồng ấy, nước lên xuống theo thủy triều, dân cư cày bừa những ruộng ấy để sinh nhai. »

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Giáo sư Maspero trường « Viễn đông Bác cổ » kết luận về nước Văn lang của giống Lạc Hồng : « Xã hội có trật tự trên dưới và phong kiến tương tự với dân Thái, dân Mường ở miền Đà giang và các vùng giáp giới Bắc việt với Ai lao ngày nay.

Người Bắc việt bình dân không hay di chuyển và lập thành các đoàn thể nhỏ, gồm các làng đặt dưới quyền cai trị của Lạc tướng thể lập. Những Lạc tướng giữ quyền tôn giáo, chính trị và binh bị.

Về phương diện vật chất thì cũng khá tiến bộ. Dân ở Bắc việt xưa kia cày ruộng không dùng cày và trâu mà dùng cuốc bằng đá chuốt.

Họ đã biết cấy một năm hai mùa, và nếu thật họ biết lợi dụng được mực nước sông lên xuống để cho nước vào ruộng, thì họ cũng đã là những nhà nông giỏi. Còn về binh khí họ có những chiếc cung lớn độ vài thước cao để dùng bắn những mũi tên có tẩm thuốc độc, họ đã biết đúc đồng để làm mũi tên.

Họ hay ưa vẽ mình, búi tóc đàng sau gáy và chít khăn cũng như bây giờ con cháu họ còn theo. Tuy rằng Triệu Đà gọi nước họ là « nước của dân lõa lồ » nhưng không nên hiểu theo nghĩa đen của lời ấy. »

Xem như thế thì những truyện cổ tích thần thoại Việt nam không hẳn là hoang đường mà còn hàm xúc ý nghĩa sâu rộng thâm trầm linh động, phản chiếu cái tiềm thức tập thể của dân tộc từ ngàn xưa về đời Hùng vậy. Đấy là ý nghĩa dân chủ và lõa lồ của Chữ Đồng Tử, ngụ cả một triết lý hay tôn giáo thiên nhiên hay tự nhiên :

« Lõa lồ cam phận khố nhường cha.
No ấm tùy may chẳng quản mà,
Bến nước một cần buông có lúc,

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Giang san riêng một bãi phù sa.
Thuyền tiên đôi lứa duyên tiền định,
Đạo Phật viên thành thắng nghiệp qua.
Đạo Tổ trời Nam Đồng Tử trước,
Thông thần một niệm Đạo không xa. »

(Hội Chân Biên)

Nhưng phản chiếu đầy đủ và trung thực cái tiềm thức xã hội nông nghiệp Việt nam hơn hết là truyện cổ « Bánh chưng bánh dầy » một cặp bánh hình vuông, hình tròn dâng cúng Tổ tiên ngày Tết đầu năm Âm lịch. Đấy còn ngụ cả một ý thức hệ luân lý chính trị của dân tộc nông nghiệp thời tối cổ lấy Hùng Vương làm khởi thủy, tượng trưng cho Quốc hồn Quốc túy vậy.

Trước hết cái ý thức hệ ấy bắt đầu bằng cái ý nghĩa thiêng liêng của ba ngày Tết còn chi phối tư tưởng và hành động của chúng ta, người Việt từ Bắc chí Nam, từ nông thôn đến đô thị mãi tới nay chưa chút phai mờ, đúng như câu nói trứ danh của Tây phương : « Les traditions des morts pèsent d'un poids sur le cerveau des vivants » nghĩa là « truyền thống của người chết đè nặng trên đầu người sống. »

Vua Hùng Vương muốn chọn người thay thế mình để lãnh đạo quốc gia dân tộc mới gọi con cháu lại bảo : « Năm hết Tết đến phải nhớ sắm sửa lễ vật để cúng Tổ tiên. » Lời dạy ấy rất tự nhiên vì làm người ai mà chẳng có cái lương tâm biết ơn tiền nhân, trước hết là nhớ ơn người thân yêu đã quá cố, nhớ công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ :

« Công cha như núi thái sơn.
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. »

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Các người mất đi, chúng ta tin như còn phảng phất đâu đây :

« Chồng nhớ vợ lòng tơ bối rối,
Con thương mẹ, lụy ngọc tuôn dầm.
Có linh chín suối đừng xao lãng.
Thỉnh thoảng về thăm lúc tối tăm. »

(Bùi Hữu Nghĩa)

Chúng ta tín ngưỡng nơi người thân yêu của chúng ta không chết với xác thịt. Đấy là tín ngưỡng linh hồn bất tử của sự thờ phụng Tổ tiên, như cụ Phan Bội Châu đã khóc cụ Phan Chu Trinh :

« Vẫn biết tinh thần di tạo hóa
Sống lá còn mà chết cũng như còn. »

Và đại chúng nông dân Việt vẫn có cái tín ngưỡng chất phác rằng người ta « Sống về mồ về mả, không phải sống về cả bát cơm ». Có như thế chúng ta mới có lúc vươn lên những lý tưởng cao cả của đoàn thể, vượt lên trên kinh tế riêng tư :

« Ở đời muôn sự của chung,
Hơn nhau một tiếng Anh hùng mà thôi. »

Do tín ngưỡng ấy mới có tinh thần đoàn kết ái quốc ái quần của dân tộc, cùng nhau sinh tử cộng tồn trên lãnh thổ của Tổ tiên để lại, từng tưới bằng máu nóng, bón bằng xương khô.

Vậy tôn giáo Tổ tiên chính là tôn giáo cổ truyền nhất của Việt nam, khiến chúng ta ngày nay còn nhớ đến ngày giỗ Tổ. Nhà tôn giáo học danh tiếng, Linh mục L. Cadière đã nhận thức :

« Tín ngưỡng Tổ tiên chi phối toàn thể gia đình cũng như tín ngưỡng Thần linh chi phối đời sống hàng ngày của người dân Việt »... (Croyances et pratiques religieuses des Vietnamiens).

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Đấy là hai nguồn tôn giáo tối cổ của nhân loại, tôn giáo linh hồn Tổ tiên với tôn giáo Thần linh thiên nhiên đã hợp nhất trong tâm hồn truyền thống Việt nam.

Và ngày lễ Tổ tiên quan trọng nhất ở xã hội nông nghiệp là ngày Tết đầu năm, đánh dấu một vòng thời tiết bốn mùa xuân, hạ, thu, đông ở khí hậu Bắc việt. Để tỏ lòng biết ơn Tiên Tổ, người ta dâng cúng tất cả công lao một năm của nông dân ở cặp bánh chưng, bánh dầy làm bằng gạo, đỗ, lá xanh, thịt heo v.v. sản phẩm nông nghiệp. Nhưng ăn Tết đối với nông dân không phải chỉ là nghĩ đến Tổ tiên mà thôi. « Năm hết Tết đến » trong tâm hồn nông dân còn là cụ thể hóa cái tín ngưỡng «Nguồn sống» tuần hoàn đại đồng bất tuyệt của thời tiết. Đấy là điểm thứ hai của cái ý thức hệ Lạc việt.

Nếu các tôn giáo lớn trên thế giới tin Thượng đế. Thực tại tối cao là ánh sáng thì dân nông nghiệp Lạc việt sớm tín ngưỡng vào Thực tại tối cao là nguồn sống vĩnh cửu tràn ngập vũ trụ. Thời Không, luân lưu trong trời đất một ý chí sinh hóa như Cao Bá Quát đã nói : « Kiền khôn Nhất sinh ý ». Một ý chí sinh hóa duy nhất của Trời đất coi như cha mẹ. » Với tín ngưỡng lạc quan yêu đời ấy nông dân nhẫn nại cần cù trên mãnh đất ruộng vuông tùy theo thời tiết bốn mùa tuần hoàn hàng năm mà trồng trọt gặt hái. Nhà nhân loại học René de Hetrelon đã biện biệt sự khác nhau giữa tinh tình Đông Tây căn cứ vào cách thức sinh hoạt như sau :

« Người trồng cây lúa hành động theo cách thức giống như pháp thuật hay tôn giáo. Hành động của nó không thấy ngay hiệu quả trước mắt. Gặp thời tiết nhất định trong một năm, tùy với vị trí của ngôi sao đã định ra, nó bắt đầu làm đất, một công việc kỳ lạ không có hiệu quả tức thì. Trong đống đất đã vun xới ấy, nó vùi những củ hay rắc những hạt giống ăn được cần để

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

nuôi thân. Sau đấy, khi đã làm xong những cộng tác tập truyền, nó bèn đợi chờ. Nó bảo vệ giữ gìn các mảnh đất đã trồng trọt hay gieo cấy bằng các cách ngăn ngừa không cho các giống vật khác đến quấy phá sự nẩy nở. Nó bảo vệ một cách thụ động tiêu cực, một vài tháng sau nó thu hoạch được gấp bội kết quả của những vật nó đã đặt xuống dưới đất. »

Sinh hoạt có tính cách thần bí thì tín ngưỡng cũng đượm màu huyền bí. Nhà nông không phải chỉ tham gia vào phạm vi thiêng liêng có tính cach không gian, ruộng đất mầu mỡ, động lực trong hạt giống, nhưng công việc của họ còn được hợp hóa và bị điều khiển bởi cả một thời gian, bởi cả một vòng thời tiết. Sự liên kết nông nghiệp với vòng tròn thời tiết tuần hoàn giải thích được nhiều nghi lễ có quan hệ đến sự « tống cựu nghinh tân ». Có lẽ vì thế mà ở Á đông hai phạm trù thời gian và không gian đã đi liền với nhau thành vũ trụ như định nghĩa là « Xưa đi nay lại gọi là Trụ, bốn phương trên dưới gọi là Vũ.» Và nông dân Việt nam đã giầu tưởng tượng để sớm cụ thể hóa hết sức linh động ra cái hình vuông, hình tròn của cặp bánh chưng, bánh dầy chồng lên nhau, mà thực chất là tất cả sản phẩm hoạt động căn bản của nhà nông. Đấy là cả một vũ trụ quan không do suy luận mà ra, nó là vũ trụ quan thiêng liêng của cả một xã hội sinh hoạt về tình cảm, lý trí và ý chí đầy đủ đã kết tinh thành một Tượng trưng ví như hình Bát quái của Trung hoa hay hình chữ svasika : « Vạn » của Ấn độ. Trong cái khuôn thiêng Vũ Trụ, Trời tròn Đất vuông Thời Không ấy. . . . .

Khuôn thiêng biết có Vuông Tròn cho chăng ? **(Nguyễn Du)**

thì người lãnh đạo quốc gia phải ý thức làm sao cho thích hợp với cuộc sống cộng đồng của Việt tộc cùng cuộc sống riêng của cá nhân, như nhà cách mệnh quốc gia Việt nam cận

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

đại, cụ Phan Bội Châu, khi mới bước chân khỏi nhà tù Hà nội đã nhắn nhủ đồng bào toàn quốc :

« *Trăm năm tinh cuộc vuông tròn,*

Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông. » (**Truyện Kiều**)

Ở trường hợp vua Hùng Vương, nhà vua đang lo lắng băn khoăn, đang dò « ngọn nguồn lạch sông » để tìm người nối nghiệp có khả năng đức độ « tính cuộc vuông tròn » cho sơn hà xã tắc, cho Quốc gia Dân tộc của nòi giống Lạc Hồng. Nhà vua đã không nghĩ đến tư lợi, từ chối « Trân cam mỹ vị, của báu vật lạ » mà trao ngôi lãnh đạo nhân dân cho Lang Liêu chỉ có cặp bánh vuông bánh tròn là vì đấy là người hiểu biết điều kiện sinh tồn của đoàn thể nông nghiệp thì mới có tài kinh bang tái thế. Lang Liêu đã có được cái sáng kiến bánh chưng, bánh dầy như thế là đã có được, cái ý thức của xã hội nông nghiệp, tức là ý thức hệ dân tộc để quan niệm trước khi hành động thì mới sắp đặt và bảo vệ trật tự, biết người và khéo dùng « Tri nhân thiên nhiệm » của người chỉ huy lãnh đạo, ra lệnh hợp thời « sử dân dĩ thời. » Như thế mới được người ta tâm phục. Có chinh phục được lòng người thì mới điều khiển được nhất trí cái guồng máy chính trị của một nước. Vì thiếu cái ý thức hệ ấy mà giới kẻ sĩ lãnh đạo thời Tự Đức mới để cho nước mất nhà tan, cho nên Phan Thanh Giản phải thở dài trước khi tuẫn tiết :

Trời thời, Đất lợi là người hòa.

Đấy cũng để nhắc lại cái ý thức hệ Vuông Tròn hay Tam Tài của Lang Liêu được vua Hùng Vương trao cho ngôi báu, không kể con trưởng con thứ, chỉ cốt được người hiền năng có thể thông cảm nguyện vọng âm thầm của tầng lớp nông dân để trị vì, vì dân và cho dân vậy.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Điểm thứ ba của cái ý thức hệ Lạc việt, Vuông, Tròn ngụ ở cập « bánh chưng, bánh dầy » cổ kính là sự kiện Lang Liêu đã được Thần linh báo mộng cho cái ý thức hệ ấy. Trong lúc bơ vơ, tứ cố vô thân chẳng biết nương tựa vào ai, lòng tuyệt vọng chỉ còn biết cầu khẩn Tổ tiên ngầm giúp cho phép lạ. Phép lạ ấy đã đến cho Y qua giấc mộng giữa tinh thần với tinh thần, không qua ý thức cảm giác và lý trí. Đấy là cái biết trực giác tâm linh như trường hợp Thần Đồng Cổ đã báo mộng cho vua Lý Thánh Tông sau này để đề phòng quốc biến vậy. Chắc hẳn Lang Liêu nhờ có đức tin mạnh mẽ vào Thần linh Tiên Tổ hay vào Phật Trời mới có được cái trực giác tâm linh :

« Nghiêng vai ngửa vái Phật trời
Đương cơn hoạn nạn độ người trầm luân. »

Vì cô liêu, mất mẹ từ sớm Lang Liêu thật ở trong cảnh ngộ bơ vơ một mình chỉ còn nội hướng vào lòng mình mà cầu nguyện, đem hết tinh thần chú ý vào lời cầu nguyện.

« Duyên lai nhất niệm khả thông Thần. »

nghĩa là : « cơ duyên đến thì một niệm thành tâm có thể thông cảm với Thần minh ».

Lang Liêu hết sức tin tưởng vào sự phù hộ của Tổ tiên, Thần linh hay âm phù kẻ xấu số khốn cùng như tầng lớp nông dân xấu số đất Việt xưa, chỉ trông vào sức phù hộ của Trời Phật mầu nhiệm thần thông cứu khổ cứu nạn.

« Phúc thay cho tâm hồn chất phác, Thiên đường dành cả cho người.

Phúc thay cho tâm hồn hiền lành, người sẽ được cả trên mặt đất.

Phúc thay cho tâm hồn trong sạch, người sẽ thấy Chúa Trời.»

(Thánh kinh Tân ước)

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Chính tâm hồn ấy là tâm hồn của Lang Liêu đại diện cho nông dân chất phác hiền lành sống gần gủi với thiên nhiên bởi thế nên Trời Phật, Tổ tiên đã báo mộng cho cái ý thức hệ « bánh chưng, bánh dầy » để dâng lên bàn thờ Tổ. Và nghĩ đến ngày Tết, năm mới đến năm cũ đi trong lòng Lang Liêu lại phấn khởi với niềm tin tái tạo cuộc đời, trút hết không may về quá khứ để sẵn sàng đón lấy tất cả sự tốt lành trong ý nghĩ, trong lời nói cũng như trong việc làm. Đấy là hình ảnh của cặp bánh tượng trưng đã gợi lên ngày Tết của toàn thể dân Việt nhớ đến Tổ (10-3), nhớ đến nguồn gốc con Rồng cháu Tiên vậy.

Với cái ý thức hệ khá đầy đủ trên đây của một nhân bản toàn diện giải đáp cho con người về cả ba phương diện : người với thiên nhiên, người với người trong xã hội, người với mình trong tâm lý cá nhân. Xã hội chính trị Việt nam đã lấy xã thôn làm cơ sở cho tổ chức dân chủ xã hội nguyên thủy mà Đình làng là tiêu biểu nhất vừa là nơi thờ tự Thần hoàng, vừa là nơi hội họp hội đồng kỳ mục để bàn bạc việc kinh tế, hành chánh của làng. Đấy là bằng chứng cụ thể cho cái tinh thần văn hóa, chính trị hợp nhất cả Đạo (vja) và Đời, siêu nhiên với hiện thực.

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Nhà Xuất bản

KINH THI

ĐÃ PHÁT HÀNH :

* CON NGƯỜI VÀ KỸ THUẬT

OSWALD SPENGLER. Hoàng Thiên Nguyễn dịch.

SẼ IN :

* ÁC QỦY TRÊN THIÊN ĐÀNG

HENRY MILLER. Tâm Nguyễn dịch

* CHÀNG GAN DẠ TRÊN CHIẾC ĐU BAY

SAROYAN. Tự Cường và Huy Tưởng dịch

* ÁO NGUYỆT CA

Thơ HUY TƯỞNG

* TÂY PHƯƠNG THỜI MẠT VẬN

OSWALD SPENGLER. Hoàng Thiên Nguyễn dịch

* THƯ NGƯỜI NỮ TỪ

GABRIELLE RUSSIER. Huy Tưởng dịch

* MÃ TỔ LỤC

(Giang Tây Mã Tổ Đạo Nhất Thiền Sư Ngữ Lục.)

Thư từ giao dịch xin gửi :

Ông Nguyễn Minh Chính

844/133 Ngô Tùng Châu Gia Định.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

SỰ DIỄN TIẾN CỦA CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC TỔNG HỢP VIỆT NAM

□ DƯƠNG THIỆU TỐNG

Cải tổ giáo dục là một diễn trình liên tục trong đó mọi người dân đều được trang bị để tham gia vào công cuộc xây dựng một đời sống mới, một cuộc sống tuy còn mang vết tích của những sắc thái cổ truyền của dân tộc nhưng thích hợp với một xã hội canh tân tiến bộ. Như vậy nói đến cải tổ giáo dục ; hay hẹp hơn nữa cải tổ chương trình Trung học tất nhiên không thể là nói đến một cái gì hoàn toàn mới, phủ nhận hay đạp đổ tất cả những gì đã có và đang có. Trong quá trình phát triển nền giáo dục Việt nam, khuyết điểm lớn lao nhất gây nên sự trì chậm của giáo dục là cứ mỗi lần các nhà lãnh đạo đưa ra chương trình nào mới thì mọi hoạt động khởi sự như là mới bắt đầu, như là những sáng kiến độc đáo, tân kỳ, phủ nhận những gì đã có hay đang thực hiện. Những dẫn chứng cho lời nói trên đầy rẫy trong lịch sử phát triển giáo dục Việt nam trong vòng mười năm qua, dưới đây là một số thí dụ :

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Năm 1964, Bộ Quốc gia Giáo dục đưa ra thảo luận tại Đại hội Giáo dục toàn quốc một chương trình cải tổ mệnh danh là (Học đường Duy nhất) mà không nhắc nhở gì đến những kinh nghiệm thành công hay thất bại của phong trào «L'école Unique» tại Pháp trước và sau Đại chiến thứ hai, mà chương trình Học đường Duy nhất của Bộ Giáo dục lúc bấy giờ chỉ là sự mô phỏng khá trung thành.

Năm 1967, khi các nhà lập hiến soạn thảo điều 11 của bản Hiến pháp Đệ nhị Cộng hòa, họ đã phủ nhận một biểu quyết quan trọng của Đại hội đưa đến sự gạt bỏ nguyên tắc « Khoa học » như là một trong ba căn bản của nền giáo dục Việt nam. Tưởng cũng nên nhắc lại rằng, Đại hội đã đề nghị duy trì ba nguyên tắc đã được Hội nghị Giáo dục 1958 đề ra và sau đó được chính thức công nhận. Đó là những nguyên tắc : Dân tộc, Nhân bản và Khai phóng.

Năm 1969, trong Thông điệp của Tổng Thống đọc tại lưỡng viện Quốc hội ngày 6-10-1969, trong diễn văn của Tổng Thống và chính sách giáo dục của Bộ Giáo dục đọc trong phiên họp khai mạc Hội đồng Văn hóa Giáo dục năm 1970, ta lại nghe nói đến những danh từ như Đại chúng, Dân chủ, Thực dụng v.v... Dường như không ai giải thích cho ta rõ các nguyên tắc có liên hệ gì đến điều 11 của Hiến pháp hay là những định hướng hoàn toàn mới mẻ cho nền giáo dục Việt nam.

Trên đây là những thí dụ về căn bản lý thuyết của giáo dục, trong phạm vi áp dụng thực tế, nhiều chương trình cải tổ như « thiết lập hệ thống học đường duy nhất », « địa phương hóa giáo dục », « tiểu học cộng đồng », « trung học tổng hợp » v.v..., được nghe nhắc nhở đến gần đây và được đem ra thảo luận khá sối nổi. Khung cảnh cũng như phương thức thực hiện các chương trình ấy dường như đã gây nên sự hiểu lầm rằng các

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

chương trình kể trên là những sáng kiến độc đáo nằm trong phạm vi một chính sách mới mẻ của Bộ Giáo dục hay tệ hại hơn nữa lại có dư luận cho rằng các chương trình ấy là những sản phẩm ngoại lai do chính người Hoa kỳ xếp đặt.

Trong phạm vi đề tài nói truyện hôm nay, tôi chỉ xin đề cập đến « Chương trình Trung học Tổng hợp », một vấn đề đang gây hoang mang không ít trong giới phụ huynh học sinh và ngay cả trong hàng ngũ giáo giới. Trình bày vấn đề này, tôi sẽ không làm công việc khảo sát và phân tích các yếu tố đưa đến sự cải tổ chương trình trung học vì vấn đề này đã được thảo luận khá nhiều trên báo chí cũng như trong các Hội đồng giáo dục từ 1958 cho đến nay. Tôi cũng không hấp tấp đến độ làm công việc đề cao chương trình gọi là Trung học Tổng hợp đang hoặc sẽ thi hành, hoặc bất cứ một chương trình tổng hợp nào khác. Danh từ không nói lên được một ý nghĩa nào cả, mà chỉ có triết lý căn bản và nội dung của chương trình, phương thức thực hiện và kết quả thu lượm được kiểm chứng mới là những yếu tố đáng kể để thẩm định giá trị của biện pháp cải tổ. Trong giới hạn của một cuộc nói chuyện ngắn ngủi, tôi xin đề cập đến hai vấn đề « Mục tiêu Giáo dục » và « Sự diễn tiến của chương trình Trung học Tổng hợp từ 1960 cho đến Nghị định số 5-GD/KHPC ngày 6-1-71 » không đi sâu vào chi tiết cũng không đưa ra quan niệm nào mới mẻ, mà mục đích chỉ là để nhắc nhở những gì đã nói, những gì đã làm và những gì cần phải làm để đi đến một sự cải tổ chương trình Trung học thích ứng với những nhu cầu quốc gia và theo kịp đà tiến của nền giáo dục quốc tế cho dù ta gọi nó là « Trung học Tổng hợp » như là loại trường Đại học Tổng hợp ở Bắc việt, « Comprehensive School» của Anh và Mỹ, Thái lan, Nhật bản, Nigeria v.v... hay gọi là « Trung học Duy nhất » như « L'école Unique » của

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Pháp, Unica Scuola của Ý, Einheitsschule của Đức hoặc gọi là Trung học Đa dụng (Multipurpose School) của Ấn độ v.v.. Danh từ Tổng hợp được dùng trong bài này chỉ là một danh từ được sử dụng như là một danh hiệu tạm thời hay là một phương tiện để ám chỉ một quan niệm về giáo dục trung học canh tân, dẫu rằng danh từ ấy không đủ bao hàm tất cả những ý niệm cần thiết về một nền giáo dục mà chúng ta mong đợi.

MỤC TIÊU.

Chương trình học khóa không phải là một tập hợp những môn học rời rạc, phân cách môn này với môn kia, mà là tất cả những hoạt động ở học đường, trong lớp học, thư viện, ngoài sân chơi và trong tất cả những tiếp xúc thường nhật của đứa trẻ với thầy giáo, với cộng đồng. Quan niệm về một chương trình học chỉ bao gồm các môn học là một quan niệm lỗi thời phát xuất từ lối phân chia các môn học ra thành hai lĩnh vực riêng rẽ gọi là Trivium và Quadrivium của thời cổ Hy lạp và La mã. Thế cho nên khi nói đến chương trình của cấp học nào mà ta chỉ nghĩ đến các môn học, hoặc nói đến chương trình Trung học Tổng hợp mà ta chỉ tìm các phối hợp các môn học văn hóa với các môn học hướng nghiệp ghép chúng chật cứng lại với nhau vào một chương trình đã quá nặng nề phức tạp như thế ta đã làm một công việc vừa vô ích vừa phi lý mà hậu quả chắc chắn sẽ đưa đến chỗ thất bại. Nếu ngược lại ta quan niệm chương trình học là tất cả những kinh nghiệm học hỏi của đứa trẻ ở học đường thì công việc soạn thảo chương trình phải đặt trọng tâm vào sự tương quan giữa các môn học, tương quan giữa kiến thức của trẻ với nhu cầu của đời sống, tương quan giữa lý thuyết và thực hành, tương quan giữa các hoạt động học đường và ngoại học đường. Tất cả những hoạt động giáo dục ấy đều phải hướng đến những mục đích nhất

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

định và được xác định minh thị. Vấn đề xác định mục đích của các hoạt động giáo dục hay nói theo ngôn ngữ giáo dục ngày nay là TÔN CHỈ, ĐỊNH HƯỚNG và MỤC TIÊU GIÁO DỤC, không phải là công việc bàn cải lý thuyết xuông hay là một lối chơi chữ, như ta đã từng lao tâm khổ trí quanh quẩn với những danh từ như DÂN TỘC, NHÂN BẢN, KHAI PHÓNG, THỰC DỤNG, ĐẠI CHÚNG v.v. . . trong hơn mười năm qua. Khoa học giáo dục ngày nay đã có thể giúp cho ta những phương thức để phân tích và phân loại các mục đích giáo dục từ phạm vi tổng quát của giáo dục quốc gia, của mỗi cấp học cho đến phạm vi chật hẹp hơn, chuyên biệt hơn của mỗi môn học trong chương trình và mỗi hoạt động học đường. Lối phân tích và phân loại ấy sẽ giúp cho ta có thể biến cải những mục đích rất tổng quát, mơ hồ ra thành những hoạt động cụ thể ở học đường.

Không phải ngày nay chúng ta mới kêu gọi các nhà có trách nhiệm lưu tâm đến việc minh định các mục tiêu của nền giáo dục Việt nam mà cách đây 45 năm nhà cách mạng tiền bối của chúng ta, Cụ Phan Sào Nam đã bộc lộ những băn khoăn tương tự trước cái cảnh mọi người từ bỏ lối học của nhà Nho để hướng về Tây học để rồi rốt cuộc chỉ trở thành, như lời cụ nói, «những cái bầu rượu tây, cái túi cơm tây, cái giá áo tây, thằng bù nhìn đi xe tây, ở lầu tây.»

Vậy thì sau 80 năm nô lệ thêm vào đó hơn 20 năm chinh chiến triền miên, mặc dầu giáo dục vẫn không ngừng phát triển, hỏi rằng chúng ta có bao giờ đặt lại cho chúng ta và cho con em chúng ta những mục tiêu minh thị và xác thực của sự học để rồi cố gắng thực hiện qua các hoạt động học đường, hay là chúng ta cứ phải lập lại ngay vào giữa thời đại Apollo và hỏa tiễn này những câu than van khẩn thiết của cụ Phan Bội

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Châu trong bài diễn văn nói về mục đích của sự học đọc tại Trường Quốc học Huế ngày 17-3-1926 như sau :

. . . « Tới lúc bấy giờ, hình thức học đường tuy là khác học đường khoa cử ngày xưa vẫn nhiều, da vỏ bề ngoài hình như vừa mắt, nhưng xét đến tinh thần cốt tũy có khác gì vườn học tiếng người, đạo đức cũ đã sạch sành sanh, và văn hóa mới lại chẳng có chút gì vây vướng ở học đường, ra rồi chưa thành tựu gì, mà chỉ thay cái bình rượu tây ngồi xe tây, ngày ngày rộn rực trước mắt người ta, tuy có vài người phảng phất văn minh, nhưng mà cầu cho cái tinh thần chân văn minh, thì giống như muôn người không được một, vậy cho nên những người thương tâm thế đạo ai cũng bảo rằng : « cái mục đích người ta ngày nay vào học chẳng qua vì cầu quan to, hốt đồng bạc, để làm môi giới cho rượu tây, cơm tây, xe tây, lầu tây mà thôi » — Chao ôi ! trời ơi ! thật có thế ru ! thật có thế ru !. »

Sở dĩ như vậy là bởi vì những mục tiêu của giáo dục không bao giờ được xác định, hoặc nếu có chăng thì chỉ là những khẩu hiệu mơ hồ, tổng quát, đã từng được lặp đi lặp lại từ bao nhiêu thế kỷ, chẳng hạn như « phát triển con người toàn diện về trí, đức, thể » « phát triển mọi khả năng của thanh thiếu niên », « đào tạo công dân tốt » v.v . . . Rốt cuộc tất cả trở thành những khẩu hiệu quá quen thuộc để rồi không bao giờ có thể thực hiện được ở học đường. Mục tiêu của chương trình học của một cấp học là những mục tiêu rất cụ thể và xác thực mà học đường phải thực hiện qua trung gian của các môn học và, theo các chủ thuyết giáo dục hiện nay ở Tây phương, phải được diễn tả bằng cách phân tích và phân loại những thái độ (behavior) con người mà ta muốn đào tạo trong tương lai. Quan niệm này thật ra không có gì khác xa với quan niệm về mục tiêu giáo dục của Đông phương xưa kia, khi Đức Khổng đã phân tích tỉ mỉ cho ta thấy thế nào là con người Quân tử, thế nào là Nhân,

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, và ngay cả trong phần cuối bài diễn văn trích dẫn ở trên. Cụ Phan cũng đã bộc lộ một cách sơ lược thế nào là những thái độ của người quốc dân tốt về cả ba phương diện Trí, Đức, Thể. Dưới đây là một đoạn văn ngắn :

. . . « Các anh em thanh niên học sinh ôi ! Các anh em hãy cải lương cái mục đích nhập học, chăm chỉ về một sự làm nên người quốc dân tốt, thời trước hết phải bồi dưỡng cái giáo dục thuần khiết như lòng ái quốc, như lòng hợp quần, như lòng công ích, tất cả cầu cho thật thà hết sức, không một tí gì dối trá để cho người ta nghi ngờ, thế thì cái cội gốc làm quốc dân rất tốt đã kiên cố rồi, lại thứ nữa phải chi cầu cho được trí thức mở mang, như thế nào là lợi dụng được, như thế nào thì rộng đường kinh tế mà lợi ích cho nhân quần, tất phải mỗi việc mỗi theo trên đường khoa học mà cầu cho trí thức mỗi ngày một phát đạt để cho vừa với sự yêu cầu trong xã hội . . . » (1).

Vậy thì nói đến mục đích của chương trình Trung học Tổng hợp hay chương trình nào khác, không phải chỉ nêu ra những mục đích như là « đào luyện những công dân có căn bản nghề nghiệp hầu bảo đảm đời sống » hay là « tạo nên nhịp cầu hợp lý bắt nối hai ngành văn hóa phổ thông và kỹ thuật » như ta thường nghe nói vì mục đích của giáo dục Tổng hợp cũng như của giáo dục nói chung không phải chỉ hướng đến những cứu cánh vật chất hầu góp phần vào nâng cao mức sống kinh tế của quốc gia và của cá nhân, mà còn phải hướng đến những cứu cánh tinh thần nhằm đào luyện nhân cách của con người Việt nam ý thức được bản ngã tinh thần do nền văn hóa vĩ đại của Á Đông un đúc từ lúc phôi thai, đồng thời biết mở rộng cửa để đón nhận tất cả những ngọn gió văn minh tân tiến của Âu Mỹ. Tất cả những cứu cánh vật chất và tinh thần ấy phải gom góp lại và phân loại ra thành những thái độ (behavior) mà ta sẽ phải đào luyện ở người thanh niên Việt nam mai hậu.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

I. UNESCO VÀ CHƯƠNG TRÌNH TỔNG HỢP.—

A. Khuyến cáo số 50 của UNESCO.

Việc xác định mục tiêu của giáo dục quốc gia nói chung và của chương trình học nói riêng nằm trong giai đoạn đầu tiên của diễn trình soạn thảo chương trình học của một cấp học. Đó là một trong những nguyên tắc căn bản về phương thức soạn thảo chương trình huấn luyện chuyên viên giáo dục. Với những quốc gia thiếu chuyên viên về khoa soạn thảo chương trình hay nếu có chuyên viên mà không bao giờ sử dụng họ hoặc không lắng nghe tiếng nói của họ chỉ vì cái tập quán cổ truyền là « bụt nhà không thiêng » thì đã có nhiều hội nghị quốc tế từ trước đến nay nhất là của tổ chức UNESCO mà Việt nam Cộng hòa là một hội viên chính thức. Nhiều lần đề cập đến vấn đề này. Nếu ngày nay ai có quên thì tôi xin phép nêu ra để cùng nhau tìm đọc lại thay vì nhắc lại tất cả những gì người ta đã nói và Bộ Giáo dục chúng ta đã chấp thuận qua các đại diện Việt nam tham dự.

Về TÔN CHỈ, ĐỊNH HƯỚNG và MỤC TIÊU giáo dục thì gần đây đã có hai hội nghị chuyên viên giáo dục quốc tế do sự bảo trợ phối hợp của UNESCO và Viện Nghiên cứu Giáo dục Nhật bản, phiên họp thứ nhất ngày 5-11-69 (không có đại diện Việt nam) và phiên họp thứ hai ngày 23 tháng 5 đến 1 tháng 6 năm 1970. (có đại diện Việt nam tham dự).

Về soạn thảo chương trình Tiểu học thì cũng có ba hội nghị tại Tokyo trong các năm 1967, 1968, 1969. (Tất cả đều có đại diện Việt nam tham dự).

Riêng về phương thức soạn thảo chương trình bậc Trung học, mà tôi muốn nhấn mạnh ở đây, thì Hội nghị xét ra rất quan trọng cho việc soạn thảo chương trình Trung học Tổng hợp ngày nay là Hội nghị thứ 23 của UNESCO tổ chức tại điện Wilson, Genève từ ngày 6 tháng 7 đến ngày 15 cùng tháng năm 1960.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Phần quan trọng của Hội nghị thứ 23 này là bản Tường trình Tổng quát của Giáo sư người Anh J. G. M. Allcock, thuyết trình về những nguyên tắc soạn thảo chương trình Trung học và hai khuyến cáo số 50 và 51 gửi cho tất cả Tổng trưởng Giáo dục của các quốc gia hội viên.

Phần Tường trình Tổng quát đề cập đến các vấn đề sau :

a) Các nguyên tắc tổng quát về việc dự thảo chương trình.

b) Các nguyên tắc liên quan đến tổ chức cơ cấu của các cấp học ở bậc Trung học.

c) Các ngnyên tắc về nội dung chương trình các môn học.

d) Thể thức soạn thảo chương trình Trung học.

e) Thể thức ban hành chương trình.

f) Việc áp dụng chương trình mới.

g) Các khía cạnh quốc tế của vấn đề, chẳng hạn vấn đề làm sao cho chương trình được công nhận trên phạm vi quốc tế để cho học sinh du học không bị thiệt thòi v.v.. (2 : 123-129)

Từ 1964 đến nay khoa học về phương thức soạn thảo chương trình đã được phát triển rộng rãi, nhiều lý thuyết mới đã được đưa ra và đem ra thảo luận tại các Hội nghị Quốc tế gần đây, như phương pháp phân loại mục tiêu giáo dục để soạn thảo chương trình của Benjamin Bloom, lý thuyết soạn thảo chương trình của Jerome Bruner, Hilda Taba, Stratemeyer, Othaniel Smith, Stanley và Shores v.v..., nhưng phần lớn những nguyên tắc căn bản và rất cụ thể đã được đưa ra trong Hội nghị UNESCO 1960 nói trên vẫn còn có nhiều giá trị và được áp dụng tại nhiều nước trên thế giới. Áp dụng các nguyên tắc ấy với những sự thay đổi thích nghi phù hợp với hoàn cảnh của chúng ta, it nhất ta cũng có một chương trình trung học tiến bộ và hợp lý, tránh được phần nào sự ban hành hấp tấp một chương trình rời rạc, lỏng lẻo dễ gây sự đối kháng chỉ trích như ta đã thấy trong thời gian gần đây.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Tuy nhiên phần quan trọng và liên hệ trực tiếp đến việc phát triển chương trình Trung học Tổng hợp ngày nay chính là khuyến cáo số 50 về việc soạn thảo và ban hành chương trình Trung học mà toàn thể hội viên đã chấp nhận. Khuyến cáo này gồm 43 điều khoản tương ứng với 7 tiết mục đã nêu trong phần Tường trình Tổng quát nói ở trên.

Dưới đây là một số thí dụ trình bày dưới mỗi tiết mục liên hệ :

1) *Về việc soạn thảo chương trình.*

— Nội dung của chương trình mỗi môn học phải phù hợp với *mục tiêu* ấn định cho *môn học* ấy và thích ứng với *mục tiêu* của cả một *cấp học*. (Đoạn số 1, 16 và 9)

Như vậy trước khi soạn thảo chương trình phải ấn định rõ mục tiêu của bậc Trung học theo từng cấp và mục tiêu của mỗi môn học, tất cả đều liên hệ chặt chẽ với nhau.

— Chương trình Trung học phải thích ứng với *nhu cầu, sở thích* và *khả năng* của trẻ (Đoạn 1 và 12), đồng thời đặt tầm quan trọng đúng mức cho các hoạt động giáo dục liên hệ đến khả năng trí tuệ, luân lý, xã hội, mỹ thuật, thể chất, thủ công, hầu bảo đảm sự phát triển toàn vẹn và hòa hợp của trẻ. (Đoạn số 2)

2) *Về cơ cấu tổ chức.*

— Tại các quốc gia mà nền trung học được chia ra thành hai cấp, thì ở bậc Đệ nhất cấp, có tính cách phổ thông và hướng dẫn cho mọi trẻ, cần phải dành cho học sinh cơ hội lựa chọn các môn học thích hợp với khả năng, nhu cầu và sở thích với sự hướng dẫn của giáo chức và các nhà chuyên môn. (Đoạn 10) Tuy nhiên sự lựa chọn ấy không được làm thiệt thòi cho việc học tập các môn học cần thiết cho việc thâu nhận kiến thức tổng quát và rộng rãi hơn của chúng sau này (Đoạn 11).

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

3) *Về nội dung các môn học*

— Cần phải tạo nên sự liên hệ giữa các môn học vơi nhau (Đoạn 19), tránh sự trùng hợp hay lặp đi lặp lại một cách vô ích.

— Cần phải tránh cái khuynh hướng thông thường là nhét thêm vào chương trình đã có một số các môn học mới hay nới rộng thêm nội dung của mỗi môn học, khiến cho chương trình trở nên quá nặng nề đối với trẻ (Đoạn 20).

— Chương trình bậc Trung học cần phải có những môn học có tính cách thực dụng và hướng nghiệp để tạo nên sự di động dễ dàng giữa ngành giáo dục phổ thông và ngành giáo dục chuyên biệt và ngược lại (Đoạn 5 và 13).

— Tầm quan trọng của mỗi môn học trong chương trình cần phải được ấn định và duyệt xét lại theo từng thời kỳ tùy theo điều kiện thay đổi của địa phương và căn cứ vào kết quả của những công trình nghiên cứu gần đây (Đoạn 17).

4.— *Thể thức dự thảo chương trình.*

— Việc soạn thảo chương trình phải là công việc phối hợp của các chuyên viên và giáo chức (Đoạn 21, 22, 23, 24 và kế tiếp). Nhưng tất nhiên giáo chức đây phải hiểu theo nghĩa rộng rãi : không phải chỉ cần mời giáo chức hay chuyên viên của một địa phương, chẳng hạn như Đô thành Sài gòn, cũng không phải chỉ có giáo chức bậc Trung học. Trong bản khuyến cáo số 50, Hội nghị cũng nêu ra sự cần thiết phải có sự tham dự của giáo chức bậc Tiểu học, các trường Sư phạm, các trường Chuyên nghiệp, Kỹ thuật và các giáo sư Đại học. Lý do vì chương trình trung học là sự nối tiếp của bậc tiểu học và chuẩn bị cho đời sống nghề nghiệp tương lai hay cho bậc đại học kế tiếp theo đó. Đoạn 24 của khuyến cáo trên cũng nêu thêm một nguyên tắc nữa nguyên văn như sau :

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

« Điều quan trọng là các cấp hữu quyền có trách nhiệm soạn thảo chương trình phải biết tham khảo ý kiến của các chuyên viên giáo dục và tâm lý thanh thiếu niên ».

— Vì tầm quan trọng của khoa nghiên cứu tâm lý và sư phạm trong việc soạn thảo và cập nhật hóa chương trình trung học cần phải thiết lập những trung tâm nghiên cứu được trang bị thích hợp với sự tham dự càng nhiều càng tốt của các giáo chức có ý ham thích về ngành nghiên cứu này (Đoạn 27). Như vậy, việc soạn thảo chương trình cũng như việc cập nhật hóa chương trình đòi hỏi trước tiên những công trình nghiên cứu theo các phương pháp khoa học, thay vì căn cứ trên ý kiến chủ quan nêu ra tại các hội nghị trong đó tiếng nói của kẻ có uy quyền hay kẻ « ăn to nói lớn » thường vẫn là những ý kiến quyết định.

— Trước khi chương trình được chính thức chấp thuận, cần phải kiểm nghiệm chương trình mới tại các thí điểm (experimental schools) hay một số trường được lựa chọn tất cả đều phải đặt dưới sự kiểm soát, hướng dẫn và theo dõi thường xuyên của các nhà chuyên môn (Đoạn 29).

5. *Thể thức ban hành.*

Tại những quốc gia mà chương trình học được ban hành từ trung ương thì cần phải dành sự rộng rãi cần thiết cho những sự thay đổi đáp ứng với nhu cầu của địa phương (Đoạn 30).

Những sự sửa đổi chương trình theo từng giai đoạn quá gần nhau hay quá xa nhau đều gây nhiều điều bất tiện, nhưng điều cần nhớ là cập nhật hóa chương trình không nhất thiết đòi hỏi phải sửa đổi tất cả các môn học cùng một loạt vì có những môn học cần phải cập nhật hóa nhanh chóng và nhiều lần hơn các môn học khác do sự tiến bộ khoa học thực hiện được liên quan đến lãnh vực kiến thức của các ngành liên hệ (Đoạn 32).

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

6. Việc áp dụng chương trình.

Việc ban bố chương trình mới phải được kèm theo những hoạt động khác nhằm việc phổ biến và huấn luyện, các cuộc diễn thuyết, các cuộc hội thảo sư phạm cho phù hợp với chương trình mới (Đoạn 35) việc soạn thảo các sách giáo khoa thích hợp (Đoạn 37), việc cung cấp các phương tiện và dụng cụ giảng dạy (phòng thí nghiệm, cơ xưởng, dụng cụ thính thị v.v..) (Đoạn 38),

B. Khuyến cáo số 56 của UNESCO

Tóm lại, những ý kiến khái quát trên đây, rút ra từ một số các điều khoản trong khuyến cáo số 50 của phiên họp thứ 23 của Tổ chức UNESCO (2 : 139 — 145), xét ra cũng tạm đủ để góp ý kiến cho các nhà hữu trách về phương thức soạn thảo một chương trình bậc Trung học, dù ta gọi là chương trình Trung học Tổng hợp hay là danh hiệu nào khác. Ngoài ra những khuyến cáo về hệ thống tổ chức, nội dung các môn học cũng giải thích phần nào lý do sự hiện hữu của phong trào thiết lập chương trình Trung học Tổng hợp tại Việt nam. Tôi nói «một phần nào» vì ngoài khuyến cáo số 50 đưa ra tại Hội nghị 1960 kể trên, Tổ chức UNESCO trong các phiên họp kế tiếp lại còn đưa ra những khuyến cáo quan trọng khác có thể làm căn bản cho chương trình Trung học Tổng hợp hiện nay, chẳng hạn như khuyến cáo số 56 liên quan đến tổ chức công việc hướng dẫn (hướng học và hướng nghiệp) ở học đường. Đây là một công tác giáo dục quan trọng mà Bộ Giáo dục hiện tại đã cho là phần quan trọng và tiến bộ nhất của chương trình Trung học Tổng hợp, như đã trình bày trong bản Chính sách Giáo dục đọc trước Hội đồng Văn hóa Giáo dục năm 1970 như sau :

. . . « Đã đành rằng mục đích của Trung học Tổng hợp là đào luyện những công dân có căn bản nghề nghiệp

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

có thể bảo đảm đời sống dầu rằng không lên đến Đại học, nhưng phần tiến bộ nhất trong chương trình này là phần hướng dẫn, một phần quan trọng và được coi như đặc điểm của nền Trung học Tổng hợp ». (3)

Nhưng hướng dẫn không phải chỉ là công việc theo dõi, dìu dắt, khuyên bảo mà bất cứ người nào cũng có thể làm được theo kinh nghiệm riêng tư của mình. Hướng dẫn từ lâu đã trở thành một khoa học mỗi ngày một phát triển do những công trình nghiên cứu thực nghiệm thực hiện trong những môi trường văn hóa xã hội khác nhau. Sự hướng dẫn sai lầm do sự thiếu nghiên cứu, học hỏi hay kinh nghiệm còn tai hại hơn là không hướng dẫn. Nhận thức như vậy, Bộ Giáo dục năm 1966 đã long trọng hứa hẹn trong bản tường trình tại Hội nghị thứ 29 của Tổ chức UNESCO vào tháng 7 năm 1966, nguyên văn bản tiếng Pháp như sau :

« . . C'est pourquoi quand la recommandation no. 56 nous a été commumiquée, nous sommes prêts pour la réalisation d'un tel programme dans nos établissements scolaires cette réalisation suit le plan suivant :

1. Centre de Testing et d'Orientation.

. . . . . .

2. Le nouveau livret scolaire.

. . . . . .

3. Elaboration des Tests Psychologiques.

. . . . . .

4. . . . Deux « Comprehensive Schools » secondaires pilotes à Thủ Đức et à Huế. . . .,

Nous cherchons à suivre de près la rubrique 1, paragraphe de la page 4 de la recommandation No. 56.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

> Cette rubrique suggère un système d'orientation scolaire et professionnelle permanent, assuré dans les écoles par des organisations qui suivent les élèves dans leur développement physique et intellectuel, pour les aider à résoudre leurs problèmes personnels et les guider dans les décisions qu'ils auront à prendre pour leur avenir . . . (4)

Những khuyến cáo trên đây và những lời hứa hẹn của Bộ Giáo dục trong bản tường trình dẫn thượng, nếu được tiếp tục và thực hiện dần dần, rút tỉa kinh nghiệm để cải tiến tuần tự từ năm 1966 hay trước đó nữa, thì ngày nay ít nhứt ta cũng có được một chương trình Trung học Tổng hợp khả dĩ có thể đem ra áp dụng ngay tại một số thí điểm được lựa chọn. Nhưng thực tế đã diễn ra như thế nào ?

1) *Trung tâm Hướng dẫn và Trắc nghiệm.*

Trung tâm nay quả đã được thiết lập từ năm 1964 với sự trợ giúp kỹ thuật của USAID ngay tại trước cổng Nha Trung Tiểu học và Bình dân Giáo dục trên đường Nguyễn Bỉnh Khiêm. Một số máy móc đắt tiền đã được cung cấp để tính các dữ kiện (data processing), một số giáo chức được gởi đi huấn luyện cấp tốc tại Đài loan mặc dầu rất sơ sài trong 2 tháng. Ngày nay Trung tâm ấy không còn nữa, bảng vàng chữ đỏ mang danh hiệu của Trung tâm đã được tháo gở và 6 vị giáo chức được huấn luyện 2 tháng tại Đài loan bây giờ đang ở đâu, tất cả không còn được ai nhắc đến nữa.

2) *Học bạ mới*

Hồ sơ của học sinh với những chi tiết cần thiết về sự phát triển liên tục và toàn diện của mỗi đứa trẻ là những tài liệu cần thiết cho công việc hướng dẫn. Vì vậy Bộ Giáo dục năm 1966 đã có sáng kiến nghĩ ra một thứ học bạ mới, nhưng vì không

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

được tham khảo và nghiên cứu kỹ lưỡng nên số 250.000 cuốn học bạ mới do Sở Học liệu in đành phải xếp tất cả vào kho, không bao giờ được phân phát vì không thể nào sử dụng được.

3) *Soạn thảo trắc nghiệm Tâm lý*

Công việc này thì hoàn toàn chưa có. Nếu có chăng thì chỉ là những hoạt động lẻ tẻ của tư nhân hay tại một số trường lẻ tẻ nhưng kết quả không bao giờ thấy phổ biến. Trắc nghiệm là những dụng cụ tối tân cần thiết để tìm hiểu tâm lý và mọi khả năng của trẻ kể cả những khả năng trí tuệ và khuynh hướng nghề nghiệp. Hiện nay tại các quốc gia tiền tiến đã có nhiều loại trắc nghiệm giá trị và đáng tin cậy để khảo sát khả năng và khuynh hướng của thanh thiếu niên, nhưng nếu đem ra áp dụng tại Việt nam thì cần phải sửa chữa hay phải đổi lại hoàn toàn do sự khác biệt về tâm lý, văn hóa và xã hội. Do đó cần phải có trung tâm chuyên nghiên cứu với những nhà chuyên môn về ngành tâm lý để soạn thảo, nghiên cứu các loại trắc nghiệm và đặt ra những tiêu chuẩn (norms) thích hợp cho học sinh Việt nam. Công việc này đòi hỏi rất nhiều thời gian và công phu, nếu ta nhớ rằng khoa trắc nghiệm tâm lý đã phát triển mạnh mẽ trên nửa thế kỷ tại các quốc gia tiền tiến như Pháp và Mỹ.

4) *Hai trường được dùng làm thí điểm cho chương trình Trung học Tổng hợp : Thủ đức và Huế.*

Đây là những thực hiện duy nhất còn sót lại trong tất cả chương trình đầy hứa hẹn nêu ra trong bản Tường trình tại Hội nghị thứ 29 của UNESCO. Kết quả bây giờ ra sao đó là một vấn đề khá quan trọng mà tôi sẽ xin phép trình bày chi tiết về sau.

Trên đây là một số các khuyên cáo, số 50 và 56, liên hệ

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

đến chương trình Trung học Tổng hợp tại Việt nam, được đưa ra tại Hội nghị Quốc tế ở Genève chung cho các quốc gia hội viên.

C. Khuyến cáo của Phái đoàn UNESCO tại Việt nam 1963-1964.

Ngoài ra, còn phải kể đến một công trình nghiên cứu quan trọng của phái đoàn UNESCO tại Việt nam từ tháng 10 đến tháng 11 năm 1963. Mục tiêu của phái đoàn đặt ra là nghiên cứu tình trạng và các kế hoạch phát triển kinh tế tại Việt nam, khảo sát hiện trạng và nhu cầu của nền giáo dục Việt nam, đồng thời đưa ra những khuyến cáo liên hệ đến bậc Tiểu, Trung và Đại học.

Về bậc Trung học, phái đoàn đề nghị một chương trình bao gồm hai cấp hướng đến việc sử dụng toàn thể các trẻ em thuộc mọi năng khiếu ở bậc Trung học, tránh được tình trạng bỏ học, mất mát quá đáng bằng cách hướng các trẻ em, sau 4 năm học ở Đệ nhất cấp, hoặc về một nghề nghiệp thích hợp, hoặc về các trường kỹ thuật hay thương mại, hoặc về bậc Đệ nhị cấp bao gồm các ngành học chuyên nghiệp, kỹ thuật và phổ thông tùy theo sự lựa chọn.

Trên căn bản ấy phái đoàn đề nghị một hệ thống tổ chức các bậc học với những đặc điểm như sau :

1. Bậc Trung học Đệ nhất cấp gồm có hai giai đoạn. Giai đoạn I, giai đoạn dự hướng (orientation), gồm hai năm, và giai đoạn II có tính cách định hướng gồm 2 năm học và phân chia thành 3 ngành học cho trẻ lựa chọn : ngành chuyên nghiệp, kỹ thuật và phổ thông.

2. Bậc Đệ nhị cấp cũng chia thành 3 ngành tương tự : chuyên nghiệp, kỹ thuật và phổ thông, hướng đến các văn bằng Tú tài Phổ thông như Tú tài Khoa học Kinh tế và Xã hội (Bac -

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

calauréat «sciences économiques et sociales»), văn bằng Tú tài Kỹ thuật như Tú tài Canh nông (Baccalauréat agricole) v.v...

3. Nhưng phái đoàn cũng nhấn mạnh rằng chương trình trên chỉ có thể thi hành hiệu quả nếu tinh thần giảng dạy của giáo chức được thâm nhuần các nguyên tắc căn bản của khoa sư phạm tân tiến.

> . . . Mais tous les changements de structure ne peuvent être efficace que si l'esprit même de l'enseignement s'imprègne des principaux traits de la pédagogie moderne : l'activité consciente et l'esprit d'induction, qui part de l'observation concrète pour aller vers une connaissance plus générale. (5)

II/ CÁC NHÀ GIÁO DỤC VIỆT NAM VỚI CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC TỔNG HỢP

Phần trình bày trên đây chỉ đề cập đến các khuyến cáo của UNESCO về chương trình Trung học Việt nam. Nhưng trong tiến trình cải tổ giáo dục quốc gia thì những khuyến cáo quốc tế có tính cách hướng dẫn và gợi ý. Điều quan trọng là các nhà giáo dục Việt nam cần phải biết đến để nghiên cứu và sửa đổi thích hợp với hoàn cảnh và nhu cầu quốc gia. Vậy tiếp theo đây ta thử khảo sát sơ lược về các nhà giáo dục Việt nam trong quá khứ đã làm gì, nghĩ gì, nói gì về một chương trình Trung học Mới để hướng đến quan niệm Trung học Tổng hợp mà ta đang nói đến ngày hôm nay. Công trình cải tổ giáo dục không thể là sản phẩm phát sinh do sự cưỡng chế từ một quốc gia này sang quốc gia khác cũng không thể là sáng kiến của một cá nhân hay một tập thể, nẩy sinh trong phút chốc mà không bấu víu vào đâu cả. Công cuộc cải tổ giáo dục muốn cho được bền vững phải là công trình vun đắp từ những tư tưởng dù thô sơ, mộc mạc của các nhà giáo, các học giả, nói chung là người dân Việt nam trong quá khứ cho đến những cố gắng thực hiện cuộc

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM Thư Viện HUỆ QUANG

cải cách dù đầy rẫy khuyết điểm. Tất cả đều tạo nên những nền móng cho chương trình cải tổ lâu dài.

A. Phong Trào Giáo Dục Mới 1960.

Trong các nỗ lực cải tổ giáo dục Việt nam từ 1960 hướng đến quan niệm Trung học Tổng hợp và Tiểu học Cộng đồng ngày nay, thiết tưởng cần phải nhắc đến một phong trào giáo dục khá mạnh mẽ phát xuất từ miền Trung và lan tràn đến toàn quốc trong khoảng thời gian từ 1960 đến 1962. Đó là phong trào mệnh danh là Phong trào Giáo dục Mới, được khởi xướng do một số giáo chức Trung Tiểu học đông đảo chứ không phải riêng một cá nhân nào. Sở dĩ phải nói đến phong trào này vì những vết tích của nó vẫn còn nguyên vẹn qua hai bộ Sổ tay Sư phạm (xuất bản từ 1960 đến 1962) mà ngày nay sinh viên các trường Sư phạm trên toàn quốc còn đang sử dụng.

Ngoài công việc xuất bản Sổ tay Sư phạm để phổ biến các lý thuyết và tư tưởng giáo dục Đông Tây, Kim Cổ, các phương pháp sư phạm tân tiến trong đó có cả vấn đề Hướng dẫn và Trắc nghiệm, vấn đề tìm hiểu trẻ ở học đường và gia đình, vấn đề liên hệ giữa giáo dục và cộng đồng xã hội, Phong trào Giáo dục Mới lại tổ chức một thí điểm Trung học Bán công Huế và một số trường khác ở Trung phần và Cao nguyên mà một trong những hoạt động kiểm nghiệm là phương pháp tìm hiểu và hướng dẫn trẻ ở học đường. Ngoài những cuộc hội thảo địa phương thay phiên nhau tổ chức, đáng kể nhất là các cuộc Hội thảo Giáo dục toàn quốc được tổ chức từ ngày 7-11-1960 đến 21-12-1960. Giá trị của cuộc hội thảo này là ở sự tham dự của các giáo chức Trung Tiểu học từ Trung vào Nam, từ miền Cao nguyên đến miền Duyên hải, tất cả đều là những người trực tiếp đương đầu với những khó khăn thực tế của học đường. Đây là điểm đáng kể vì kinh nghiệm cho thấy qua các

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

cuộc hội nghị, hội thảo, tiếng nói trực tiếp của những nhà giáo Trung Tiểu học ít khi được để ý đến, nhất là những nhà giáo ở tỉnh lẻ ngoài thủ đô Sàigon. Đúc kết các câu trả lời về một số câu hỏi đã được hội thảo viên gửi đến trước khi tham dự, cuộc hội thảo đã đưa ra một số các khuyến cáo liên quan đến việc canh tân giáo dục dưới những tiêu đề như sau :

1.— Phải tìm hiểu tường tận từng trẻ một để có thể cá nhân hóa giáo dục.

2.— Nền giáo dục canh tân phải hướng về đời sống xã hội chuẩn bị những người công dân có tinh thần dân tộc, biết phụng sự quyền lợi quốc gia.

3.— Nền giáo dục canh tân cần có tính chất khoa học và hướng nghiệp để đào tạo kịp thời những nhà chuyên môn cần thiết cho công cuộc xây dựng xứ sở trong giai đoạn hiện tại. (6)

B.— Đại Hội Giáo Dục Toàn Quốc 1964 và chương trình Langevin-Wallon.

Mãi đến gần bốn năm sau, những ý kiến nêu ra tại cuộc Hội thảo 1960 mới được nhắc nhở lại tại Đại hội Giáo dục Toàn quốc tổ chức vào tháng 10 năm 1964 với sự tham dự của 200 vị đại diện của 45 đô thị và tỉnh trên toàn quốc.

Trong các vấn đề được đưa ra thảo luận, Bộ Giáo dục và Đại hội đã bắt đầu chú trọng đến vấn đề hướng học và hướng nghiệp, với mục đích tìm hiểu những năng khiếu của trẻ để hướng dẫn chúng vào các ngành học phù hợp với sở trường ở bậc Trung học. Bộ Giáo dục cũng đã đưa ra một dự án mệnh danh là Dự án Hệ thống Giáo dục Mới, một hệ thống duy nhất và liên tục bao gồm 12 năm học từ lớp 1 đến lớp 9. Theo dự án này thì :

« Trong 7 năm hiện thời của nền Trung học, 2 năm đầu sẽ dành cho việc dự hướng. Tại các lớp 6 và 7 một số giáo chức sẽ phụ trách nhận xét năng khiếu

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

của đứa trẻ để hướng dẫn nó vào các ngành học hợp với sở trường của nó. Hai năm sau (lớp 8 và 9) sẽ dành cho việc định hướng. Chương trình học, ngay từ hai lớp này sẽ phân chia ra hai ngành văn chương mỹ thuật và khoa học kỹ thuật. Đối với những trẻ đã biểu lộ năng khiếu chuyên nghiệp hoặc không có hoàn cảnh gia đình để tiến xa, cần tổ chức ngay việc hướng nghiệp. » (7)

Như vậy, Dự án Hệ thống Giáo dục Mới của Bộ Giáo dục giống với các đề nghị của phái đoàn nghiên cứu UNESCO năm 1963 đã nói ở trên, mặc dầu không nhắc nhở gì đến các khuyến cáo này. Nhưng hệ thống mà phái đoàn UNESCO đề nghị thì dường như lại dựa trên một dự án của Pháp đã đưa ra sau trận Đại chiến II do Giáo sư LANGEVIN của Collège de France. Dự án này có thể tóm tắt như sau để chúng ta dễ đối chiếu :

1.— Hệ thống mới là một hệ thống duy nhất và liên tục từ Tiểu học đến Trung học (premier degré).

2.— Bậc Trung học chia thành hai giai đoạn : dự hướng (cycle d'orientation) và định hướng (cycle de détermination).

3.— Giai đoạn thứ nhất gồm hai thời kỳ, mỗi thời kỳ 2 năm. Trong hai năm đầu dành cho việc tìm tòi khả năng và hứng thú (intérêts) của trẻ. Trong 2 năm kế tiếp, học sinh được lựa chọn một số các môn học được xếp đặt theo các ngành : Văn chương Mỹ thuật, Khoa học và Kỹ thuật.

4.— Giai đoạn thứ hai của bậc Trung học (từ 15 đến 18 tuổi) được gọi là giai đoạn định hướng, bao gồm các ngành học :

a)— Section théorique với các môn học về nhân văn, cổ văn, khoa học.

b)— Section pratique nhằm huấn luyện các khả năng chân tay với những môn học giống như các trường dạy nghề.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

c)— Section professionnelle có tính cách hướng nghiệp về các lĩnh vực như canh nông, kỹ nghệ, thương mại mỹ thuật. (8)

Đối chiếu các dự án của của phái đoàn UNESCO, của Bộ Giáo Dục năm 1964 với dự án của Pháp 1945, ta đã thấy quả có nhiều điểm trùng hợp rõ rệt, nhất là về các các điểm (1), (2) và (3) của dự án Langevin nói ở trên. Nhưng dự án của Langevin bị chống đối kịch liệt và cả giải pháp dung hòa của Dựluật Delbos (1949) kế tiếp theo đó cũng bị thất bại vì sự chống đối của Société des Agrégés (9). Ngoài những chỉ trích vì quyền lợi riêng tư của một thiểu số, đáng kể nhất là sự chỉ trích về việc phân chia trẻ quá sớm theo các ngành học chỉ sau có 2 năm đầu tiên ở bậc Trung học. Lý do là vì thời gian ấy chưa đủ để tìm tòi các khả năng, hứng thú của trẻ. Đó là giai đoạn mà theo các nhà tâm lý thanh thiếu niên cho rằng các khả năng hứng thú của trẻ chưa được ổn định, còn có thể có nhiều thay đổi.

Những lời chỉ trích tương tự cũng được đưa ra tại Đại hội Giáo dục Toàn quốc ở Saigon năm 1964 khi thảo luận về dự án của Bộ Giáo dục, và cuối cùng, trong ngày 12 tháng 10, Đại hội đã biểu quyết một giải pháp dung hòa, để tránh sự phân chia cứng rắn như Dự án của Bộ Giáo dục (và tất nhiên cũng cả UNESCO nữa) :

> . . . « Hai lớp 6 và 7 cứ học chương trình phổ thông như ngày nay tới lớp 8 và 9 học sinh sẽ được bớt đi một số giờ phổ thông và bó buộc phải chọn một số giờ học chuyên nghiệp ». (7)

Giải pháp này đã được Bộ Giáo dục hiện tại lưu ý và trình bày sơ lược trong bản Chính sách Giáo dục đọc trước Hội đồng Văn hóa Giáo dục năm 1970. Tuy nhiên, thiết tưởng các khuyến cáo của Đại hội 1954 cũng còn phải được duyệt xét lại và nhất

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

là việc phân chia các giai đoạn của những cập học cần phải dựa trên những kiến thức về khoa tâm lý giáo dục và những kết quả của các công trình nghiên cứu thực hiện trong nước và ngoài nước.

Nghiên cứu giáo dục là một hoạt động giáo dục tối cần thiết, bao giờ cũng phải đi trước và song song với mọi chương trình cải tổ hay cải tiến giáo dục. Đó cũng là trong những khuyến cáo của UNESCO trong đoạn 27 và 29 của khuyến cáo số 50 liên quan đến việc thiết lập các thí điểm (Experimental Schools).

(Còn 1 kỳ)

DƯƠNG THIỆU TỐNG

TƯ TƯỞNG số 3

tháng 5 - 1971

ĐẶC BIỆT PHẬT ĐẢN 2515

Chủ đề : **ĐỨC PHẬT VÀ VẤN ĐỀ CẢI TẠO XÃ HỘI**

Với những bài của :

THÍCH MINH CHÂU • THÍCH QUẢNG ĐỘ
THÍCH NỮ TRÍ HẢI • NGUYỄN ĐĂNG THỤC
TRẦN NGỌC NINH • TÔN THẤT THIỆN • TUỆ SỸ
NGÔ TRỌNG ANH • TÔN THẤT TRÌNH
PHẠM THIÊN THƯ • CHƠN HẠNH • BÙI GIÁNG.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

NHÀ XUẤT BẢN LÁ BỐI

Giám đốc sáng lập : Nhất Hạnh

Lô O số 121 Chung cư Minh Mạng

Saigon 10

Đã phát hành :

TRẦM MẶC CÂY RỪNG

tập truyện của VÕ HỒNG

LÁ BỐI xuất bản.

Tập truyện tiêu biểu nhất cho cái tâm hồn thâm thúy dịu dàng và nét u mặc nhẹ nhàng của bút pháp VÕ HỒNG. Đọc TRẦM MẶC CÂY RỪNG để thấy rằng truyện ngắn Việt nam không thua những truyện ngắn hay nhất của ngoại quốc.

Tâm hồn bạn sẽ trở nên tươi vui êm mát giữa cái không khí nhọc nhằn của chiến tranh.

Nhà sách « bỏ túi » (tại nhà xuất bản Lá Bối) lô O số 121 Chung cư Minh Mạng Saigon 10, bày bán sách của các nhà Xuất bản uy tín : An Tiêm, Ca Dao, Cảo Thơm, Hồng Hà, Hoàng Hạc, Nguyễn Hiến Lê, Lửa Thiêng, Thái Độ, Tu Thư Vạn Hạnh, Sáng Tạo, Võ Tánh, Lá Bối v.v. . .

Dịp khai trương dành nhiều hoa hồng cho bạn đọc.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

thơ
* PHẠM THIÊN THƯ
* HUY TƯỞNG

☐ **PHẠM THIÊN THƯ**

• MỞ CỔNG QUÉT HOA

ni về khép cửa chùa tu
sớm mai mở cổng quét thu hồng đào
hoa vương ngọn chổi thanh hao
thoảng nghe hơi thở hương nào bướm nghiêng

• NỤ ĐÀO TỊNH ĐỘ

sư lên chót đỉnh non thiền
trong tâm chợt thắp một viền tà dương
búp tay nở nụ đào hương
cầm nghiêng tịnh độ một phương diệu vời

• QUÁN TƯỞNG HOA

một dòng hoa nổi giữa trời
một dòng hoa nở trong người trầm tư
cánh nào mở cõi không hư
phiến băng tuyết khảm một tờ Kim Cang

PHẠM THIÊN THƯ

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

□ HUY TƯỞNG

ÁO NGUYỆT CA

Mai về khoác áo tà huy
Quên đời băng giá tiếc gì tài hoa
H. T.

• CÕI VÂN HÀ,

Độ ca lửa vọng tâm hàn
Đi dương gian buổi trăng ngàn ngậm hoa
Dưới trời muôn hạt huyết hoa
Bay lưu ly cõi vân hà buốt thu...

• KHÔNG ĐỀ,

Chiêu kinh vỡ giữa sông chiều
Mây vang trăng lạnh muôn triều nước dâng
Ta nằm đất lệch trong thân
Nghe đêm hằng cữu dầu chân mơ hồ...

• NỬA TRANG THÁNH MỘNG,

Bừng trang âm vọng chân Người
Bước xiêu loạn nguyệt thét lời u ca
Nằm tơ diệu mộng sương sa
Bay mê oan nhập nghìn hoa gọi hồng
Về nghiêng bến lục mùa Không
Nghe chăng lá cỏ dậy trong Tiếng Trời ?

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUẾ QUANG

• TẦN NGẦN TRƯỚC CHÙA TRÚC LÂM,

Cây ăn nhang khói bên đồi
Mùa trăng sương rụng xa xôi giữa hồn
Quay nhìn dặm ngút hoàng hôn
Bóng in lá cỏ chon von sắc chiều
Sân mờ đá vọng hoang liêu
Ta ôm dâu biển bước liều qua hiên.

• ĐÊM TÁ TÚC TẠI CHÙA TRÚC LẬM,

Còn đây dấu mộng tâm nguyên
Nằm nghe hoa nở vang rền hư không
Nhập thân đỗ bến ngô đồng
Xuôi tờ kinh lặng trôi sông ảo mù...

• ÁO MỘNG TRÊN TAY,

Phai mầu áo mộng trên tay
Gió khuya thổi nguyệt hao gầy bóng chim
Đi tơi tả dưới trời đêm
Sao nghe mặt đất vang rền chiêm bao !

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

• VÀ NGHÌN NĂM CÙNG LÁ CỎ,
Ồ tiểu thư, ngọn bông chiều
Để anh hái tặng em triều sóng hương
Mai về bóng lệch tà dương
Hồn xiêu phách lạc ngậm hường nhớ nhau
Lưu ly tơ cỏ nghiêng mầu
Nghìn câu vắng lặng dâng sầu xé hoa.

Ồ tiểu thư, giọt mù sa
Xin em xuống mộng đêm ngà ngà say
Anh về triệu bước mây bay
Quên thân sinh tử bụi đầy áo trăng...

• GÓT LỤC TIỂU THƯ,
Xé đau mãnh áo ngô đồng
Tiểu thư gót lục băng sông sương mờ
Vén tầm tả nửa trang thơ
Gieo thu nguyệt mộng lót tờ kinh xanh
Lá đêm trùng ngạn buông cành
Gào mây vô ảnh dặm thành cồ vong.

• CÒN LẠI NGHÌN ĐÊM NGÓNG MỘNG,
Giăm trăng đôi mãnh chia trời
Hai chân máu chảy trăm lời biệt ly
Soi hồn bóng đổ vân vi
Nghìn đêm ngóng mộng bước đi vầy hồng...

HUY TƯỞNG

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

TRUNG TÂM PHIÊN DỊCH HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Nhân nhiều vụ án về Báo Chí xảy ra gần đây, thử bàn về :

QUYỀN ĐƯỢC THÔNG TIN

Qua Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền, Điều ước Á châu Bảo vệ Nhân quyền và Thông điệp Pacem in Terris.

☐ HOÀNG MINH TUYNH

« Quyền được thông tin » đó là quyền đã được Đại hội Liên Hiệp Quốc công bố chấp nhận trong bản Tuyên ngôn Nhân quyền năm 1948 ; quyền ấy cũng được Điều ước Âu châu bảo vệ Nhân quyền và Tự do căn bản qui định nơi điều 10.

Rồi trong Giáo hội Thiên chúa giáo, Thông điệp Pacem in Terris của Giáo Tông Gioan XXIII đã xác nhận quyền ấy như sau : « Mọi người có quyền được thông tin một cách khách quan ».

Đó là những sự kiện quan trọng trong giới thông tin và báo chí hoàn cầu.

Bản chất quyền ấy thế nào ? Căn cứ của nó ra sao ? Đó là Nhân quyền căn bản, thiêng liêng, bất khả xâm phạm, song khi hành sử có thể không cần tiêu chuẩn hạn chế chăng ?

HAI BẢN VĂN XÁC NHẬN QUYỀN ĐƯỢC THÔNG TIN và THÔNG ĐIỆP PACEM IN TERRIS.

Hầu hết các chính phủ hay đúng hơn, hầu hết các quốc gia đều đã long trọng công nhận quyền được thông tin là

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

quyền căn bản của con người. Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc công bố bản Tuyên ngôn Nhân quyền năm 1948, bản Tuyên ngôn được 110 quốc gia hội viên của Liên Hiệp Quốc chấp nhận. Điều 19 của Bản Tuyên ngôn nói : « Mọi cá nhân đều được quyền tự do ngôn luận và phát biểu, gồm luôn cả quyền không phải lo ngại về ý kiến của mình và quyền tìm kiếm, tiếp nhận cùng phổ biến, không kể biên cương những tin tức và tư tưởng bằng bất luận phương tiện phát biểu nào». Điều ước Âu châu bảo vệ Nhân quyền và Tự do căn bản, điều 10, có nói trong đoạn đầu như sau : «Mọi người đều có quyền tự do phát biểu : Quyền này gồm tự do ngôn luận và tự do tiếp nhận hay truyền đạt tin tức tư tưởng mà không một chức quyền nào có thể can thiệp và không kể biên cương.»

Về Điều ước trên, các quốc gia có chân trong Hội đồng Âu châu đều có nghĩa vụ phải tôn trọng về mặt pháp lý, còn bản Tuyên ngôn chỉ qui định một lý tưởng cho các quốc gia đã ký kết, quốc gia nào theo được chừng nào thì theo. Điều ước có những khoảng minh bạch hơn bản Tuyên ngôn và cũng có những khoản biết tỏ ra dè dặt hơn, như đoạn 2 điều 10 nói như sau : « Việc hành sử các tự do này gồm có nghĩa vụ và trách nhiệm phải được đặt dưới một vài hình thức, điều kiện, hạn định hay chế tài ». Sở dĩ có sự khác nhau này là do bởi Điều ước đã soạn thảo trong hoàn cảnh Âu châu khi ấy có nhiều hỗn độn, phiền tạp, trong khi bản Tuyên ngôn Nhân quyền thiết lập tại Nữu ước năm 1948, nghĩa là tại Hiệp Chúng Quốc Mỹ là nơi quyền thông tin đã được xác nhận hết sức cương quyết và vào thời Liên Hiệp Quốc chưa từng nếm phải những thất vọng chua cay.

Sau đó, quyền được thông tin được Giáo hội Thiên chúa giáo tuyên bố lần đầu tiên trong thông điệp Pacem in Treris.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Khi công bố, Giáo tông Gioan XXIII là tác giả, đề quyền ấy trong một câu rất vắn tắt, như ném ra một cách hững hờ ở cuối một đoạn văn.

Sau khi liệt kê những quyền của người ta về mặt trau dồi kiến thức và sáng tạo nghệ thuật, thông điệp ghi nhận thêm : « Mọi người còn có quyền được thông tin một cách khách quan.»

Quyền này có tính chất « phổ cập toàn thế giới, bất khả xâm phạm và bất khả nhượng dữ » (universel, inviolable et ineliénable). Là một quyền tự nhiên, nó phải được tôn trọng tại bất luận nơi nào miễn người hành sử nó « duy trì được đạo lý và công nghĩa » (l'ordre moral et le bien commun) hay nói cách khác, miễn người hành sử nó khi hành sử không xâm phạm tới đạo lý và công nghĩa.

NHỮNG CĂN BẢN CỦA QUYỀN ĐƯỢC THÔNG TIN XÁC THỰC VÀ KHÁCH QUAN

Giáo tông Pio XII đã từng phen xác tín· rằng báo chí bị khớp miệng, cũng như báo chí thiên vị và vụ lợi, phải chịu một phần trách nhiệm rất lớn lao về những tàn phá kinh khủng trong thời chiến và thời hậu chiến. Người ta thường trích đoạn sau này trong bài diễn văn Ngài ngỏ lời cùng các nhà báo Mỹ : « Nói sai sự thật rút cuộc chẳng bao giờ làm lợi cho công nghĩa. Thế gian chẳng bao giờ dứt ra khỏi cái vũng bùn thái thậm đau khổ hay bất công trong đó nó đang lâm cơn hấp hối, bao lâu nghi nan, ngờ vực và tham vọng nhơ nhớp còn che giấu sự thực đối với những kẻ có danh nghĩa được biết nó, để mưu cầu công nghĩa cho hết thảy mọi người. Và công chúng có nhiều quyền trong vấn đề này ».

Về đoạn văn tường minh trên, nhiều khi người ta chỉ ghi nhận có vế dưới xác nhận điều không được nói sai sự thực, và ít chú ý tới câu kết luận nói về « quyền của công chúng được

biết sự thực » ; người ta không hề để ý đến lý do của cái quyền được đòi việc thông tin phải cho đúng sự thực ; công chúng (nghĩa là người đọc báo chương) cũng phải được kể trong số « những kẻ có danh nghĩ được biết sự thật để mưu cầu công nghĩa cho hết thảy mọi người ». Bởi công chúng, hay những công dân, hay độc giả báo chí đều có trách nhiệm về xã hội, đều phải chịu trách nhiệm về công nghĩa trong xã hội nên đều có quyền được biết sự thực. Như thế là Giáo tông đã đặt nền tảng đạo lý cho quyền được biết sự thực vậy. Dưới đây, xin diễn giải thêm ý tưởng đó cho rõ nghĩa hơn.

Người ta phải chịu trách nhiệm về vận mệnh của mình. Người ta sống trên thế gian là tự do đi trên đường hướng về một cứu cánh thích hợp với bản tính của mình. Phàm đã là người ai nấy đều có một giá trị và một chức vị riêng, khiến không thể nào biến cải thành một phương tiện cho những cá nhân khác được mặc tình thao túng, sai sử.

Họ có quyền lợi và có nghĩa vụ : Họ có quyền lợi và có nghĩa vụ dự phần trách nhiệm vào cuộc sinh hoạt của xã hội nhân quần mà họ là một phần tử. Như vậy có nghĩa là họ có quyền đươc sử dụng tất cả những gì cần thiết để ứng phó với trách nhiệm của mình.

Những quyền lợi phát xuất trực tiếp tự thiên nhiên là những quyền lợi có tính chất phổ thông toàn cầu, bất khả xâm phạm và bất khả nhượng dữ. Song những quyền lợi quan trọng ấy không phải nhất đán mà thực hiện được.

Về vấn đề thông tin trong xã hội hiện đại, bốn yếu tố đã tạo ra một tình trạng hoàn toàn mới mẻ : đó là người dân ý thức dân chủ, nạn mù chữ bị khắc phục, thời gian giải trí được tăng lên và nhất là các phương tiện viễn thông phát triển mạnh. Người thời đại ước muốn được biết tin tức ; ước muốn của họ nhiều khi quá đáng hay lệch lạc song thường nó đáp lại một

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

nhu cầu tọc mạch tự nhiên mà nhất là đáp ứng vào sự đòi hỏi phát minh do bởi người ta ý thức về một trách nhiệm nào đó của minh.

Sự kiện thông tin nằm trong toàn bộ hoàn cảnh của một nền văn minh mở rộng hơn trong hoàn cảnh mà mọi người đều thấy cần phải làm sao cho quyền lợi và tự do của mình được nhịn nhận trên nhiều địa hạt. Song lúc này, thực tế, việc hành sử các quyền lợi và sự hưởng dụng tự do đó chỉ là bánh vẽ nếu người ta không được biết những tin tức cần phải biết.

Vậy nên người ở thời đại này gọi tắt là người thời đại hay người hiện đại nếu không có quyền được thông tin thì trong hoàn cảnh sinh hoạt của nền văn minh hiện nay, họ biến trở thành phương tiện nằm trong tay nhà nước và tất cả mọi thế lực khác. Và họ chỉ có thể hành động cùng gánh vác cống việc với tính cách của một người có ý thức, có tự do, có trách nhiệm, khi nào họ được thông tin, được báo cho biết những tin tức đích xác mà thôi. Họ phải được thông tin để phán đoán hay từ khước một chương trình hành động quốc gia hay quốc tế, tổ chức một cuộc sinh hoạt của cá nhân mình, quyết định thái độ một cách đứng đắn cho thích hợp với công nghĩa quốc gia hay quốc tế, với quyền lợi chính đáng của gia đình họ và của chính bản thân họ.

Cá nhân và xã hội phải làm sao thích ứng được với môi trường sinh hoạt của mình nếu không muốn bị lâm bước nguy vong. Mà muốn được vậy, điều cần thiết trước nhất là phải được thông tin đích xác. Đó là vấn đề sinh tử. Việc thông tin quan thiết đến người ta như một định luật sinh vật học. Người ta là sinh vật, nghĩa là vật sống, muốn sống phải biết rõ môi trường trong đó mình sống để thích ứng mới được.

Nhất là khi môi trường trải qua một thời kỳ biến thiên tự cội rễ và hết sức cấp bách, vấn đề thông tin càng trở nên chủ yếu

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

bởi sự thích ứng các cơ cấu và phong hóa trong hoàn cảnh mới được mau hay chậm, được tốt hay xấu, phần lớn là nhờ ở sự thông tin được mau hay chậm và tốt hay xấu vậy. Vấn đề thông tin có thể thu tóm trong cái tam thức này : biết, hiểu, tham gia. Người ta chỉ có thể tham gia một cách có ý thức và có trách nhiệm vào sinh hoạt của đoàn thể, khi người ta hiểu cái lai do của các sự biến xảy ra trong đoàn thể ấy thế nào và vì vậy, trước đó, người ta phải được biết các sự biến ấy đã.

QUYỀN ĐƯỢC THÔNG TIN VỚI THỂ CHẾ DÂN CHỦ.

Do đấy giữa vấn đề thông tin và thể chế dân chủ có mối tương quan rất mật thiết. Kinh nghiệm chứng minh rằng người dân sở dĩ có thái độ thoái thác hay hoài nghi đối với việc công cùng không muốn tham gia, phần lớn là bởi họ đã không được ai cung cấp cho những tin tức xác thực, cần thiết để có một thái độ đóng góp tích cực.

Nhiều người ngày nay thường lên tiếng phàn nàn dân chúng thờ ơ với việc công, không chịu ra công gánh vác phần vụ của người công dân — những người ấy có bao giờ chịu hỏi mình coi người công dân trong xã hội — có được ai thông báo cho những tin tức kích thích khiến họ phải để tâm đến việc công vì lý do rất giản dị là có biết rõ việc công ấy thế nào người ta mới có cảm giác việc công ấy là phần việc của mình phải gánh vác ?

Cũng như tất cả mọi quyền, quyền được thông tin không phải là quyền tuyệt đối, nó phải được quy định, nhưng quy định theo những tiêu chuẩn đạo lý nào ?

Thông tin là một trách vụ có tính chất xã hội ? Trách vụ ấy là giúp cho mọi người trong xã hội được hòa hợp nhau ; được hiểu biết nhau, được cùng bắt tay nhau xây dựng xã hội. Nên thông tin sẽ tự phản bội mục đích của mình, sẽ tự lên án mình khi xúi dục người này chống lại người kia, đoàn thể này chống

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

lại đoàn thể kia, khi phá hoại nền tảng của xã hội, khi miệt thị cá nhân hay vu khống họ. Đời tư của mỗi người không thuộc phạm vi của thông tin. Mỗi cá nhân có quyền bảo vệ những điều mật thiết thầm kín của mình ; mỗi cá nhân có quyền cấm chỉ, ngăn ngừa những điều mật thiết thầm kín ấy trở thành đối tượng cho tính ưa tọc mạch của mọi người.

Ngoại trừ những hạn chế trên, mọi người đều có quyền đòi được thông tin một cách khách quan ; nhà cầm quyền không phải là kẻ có thẩm quyền được mặc ý định đoạt về phẩm chất và tầm mức xa rộng của việc thông tin đối với người dân trong nước cũng như ngoài nước. Các nhà cầm quyền cũng không được biến thông tin thành món độc quyền của nhà nước. Đó là một lạm quyền trái nghịch với quyền của người công dân và có phương hại tới xã hội. Đó là bởi vì thông tin bồi dưỡng cho công luận được trở nên sáng suốt, theo thông điệp của Giáo tông Gioan XXIII, phải « được hưởng sự tự lập hữu hiệu đối với chính quyền ».

QUYỀN CỦA NGƯỜI THÔNG TIN, VÀ QUYỀN CỦA NGƯỜI ĐƯỢC THÔNG TIN.

Kinh nghiệm hằng ngày chứng minh rằng thông tin là lãnh vực mà thế quân bình giữa chính quyền và nhân dân, giữa chính phủ và người dân, khó thiết lập nhất.

Bất luận một chính quyền nào cũng cần sự im lặng ; nhiều khi họ còn không có quyền công bố ngay tức khắc một tin tức hay một lúc tung ra tất cả mọi tin tức, vì lý do cần thiết bảo vệ an ninh hoặc duy trì trật tự. Song cũng phải nên nhìn nhận rằng khuynh hướng tự nhiên của mọi chính quyền là muốn mở rộng phạm vi im lặng ra nhiều khu vực. Về vấn đề thông tin, giữa chính quyền và nhân dân, luôn luôn có sự căng thẳng bất bình. Một bên thì có quyền được biết và đòi biết hết cả ; một bên thì có bổn phận phải giữ kín một số bí mật và muốn giữ được càng nhiều bí mật càng hay.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Chúng ta chẳng nên coi đó là sự căng thẳng, bất bình cốt yếu phát sinh tự bản năng khởi loạn hay ức chế của con người; đó là sự căng thẳng, bất bình rất thường và nhiều khi còn có thể coi là lành mạnh được nữa.

Vấn đề thông tin trong một xã hội muốn cho trở nên hữu ích cần phải làm sao cho nó có tính chất khách quan và có trách nhiệm. Chúng ta phải khước từ những quan niệm có khuynh hướng thiên vị một chủ nghĩa, lý tưởng, hay chủ trương độc đoán hoặc quá ư buông thả, nghĩa là những quan niệm thông tin tùy thuộc một chủ nghĩa, một lý tưởng, một chính đảng hay một xí nghiệp thông tấn chẳng hạn.

HOÀNG MINH TUYNH

TU THƯ ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

Hân hạnh giới thiệu nhân lễ Phật đản 2515

ĐẠI THỪA VÀ SỰ LIÊN HỆ VỚI TIỂU THỪA

N. Dutt.

TT. THÍCH MINH CHÂU dịch

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

NHÀ XUẤT BẢN LÁ BỐI

Đã phát hành :

LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TÂY PHƯƠNG

LÊ TÔN NGHIÊM

Lịch sử Triết học Tây phương là một cố gắng suy tư lâu dài. Ngày nay, dưới mắt chúng ta, lịch sử ấy đã trở thành một vở kịch diễn xuất trên dưới 2.000 năm. Căn cứ vào khoảng thời gian dài ấy người Tây phương đã có quyền kiêu hãnh, nhưng đáng kiêu hãnh hơn nữa là trong lịch sử ấy đã thấy xuất hiện những sáng tác tuyệt vời của những thiên tài xuất chúng như Héraclite, Parménide, Socrate, Platon, Aristote, Kant, Hegel, Schopenhauer, Nietzsche, Husserl, Heidegger v.v...

Nhờ họ, một căn bản tư tưởng mạch lạc và sáng sủa đã được hoạch định để giúp con người suy tư về *vũ trụ*, về *chính mình* và về *những gì siêu việt*.

Tuy nhiên trong dòng lịch sử ấy, chúng ta cũng sẽ chứng kiến những sức mạnh xung đột nhau, những cuộc tranh luận triền miên và những vấn đề xem ra không giải quyết được.

Bộ « Lịch sử Triết học Tây phương » của Lê Tôn Nghiêm đã và sẽ nói lên được tất cả những khía cạnh phức tạp ấy.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

HỒNG HÀ

phát hành đầu tháng 5 - 1971

THỜI CỦA NHỮNG KẺ GIẾT NGƯỜI

Nghiên cứu về

RIMBAUD

của

HENRY MILLER

bản Việt Ngữ của

NGUYỄN HỮU HIỆU

« Trong Rimbaud, » Henry Miller viết, « tôi nhìn thấy chính tôi như trong một tấm gương soi... ngay cả ngày nay, tôi vẫn có cảm tưởng rằng chàng đã nói *tất cả* cho thời đại chúng ta.»

Đây không phải chỉ là một thiên nghiên cứu văn học khác thường mà còn là một chương tự sự của Miller, một thiên tài viết về một thiên tài và đồng thời phát lộ mối nguy cơ đang đe dọa cuộc sống hiện tại : tiếng nói của thi sĩ bị bóp nghẹt, những giá trị nhân bản và tâm linh bị chà đạp, văn hóa nằm trong tay những ông bình vôi và chính trị thuộc quyền bọn gangsters.

Đây là những lời bình luận bi thiết và hốt hoảng về một câu thơ tiên tri :

« VOICI LE TEMPS DES ASSASSINS. »

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

ĐỊA VỰC LỄ LẠY VỚI NGUỒN GỐC VĂN MINH

□ KIM ĐỊNH

Điều đặc chú ở đây là địa vực một số lễ được coi như ấn tích của tác giả văn minh : nếu văn minh là nông nghiệp mà nội dung các lễ cũng là nông nghiệp thì ở đâu mừng lễ đó tức đấy là chủ khởi sáng ra nền văn minh. Tính chất các lễ nông nghiệp là đi sát thiên nhiên như mùa gặt mùa cấy, hoặc những hiện tượng thiên nhiên như ngày trùng ngũ mừng mặt trời vào cung ngọ. Nói chung là các lễ này hướng nhiều đến sự sống, và gọi là tết : Tết Nguyên đán

Tết Đoan ngọ

Tết Trung thu.

Có lẽ ý nghĩa chữ Tết là một lối đọc chữ Tiết, hiểu là tiết nhịp uyên nguyên mà mọi tác động đều phải nhịp theo thì mới đạt cảnh thái hòa : « phát nhi giai trung *Tiết* vị chi hòa » D.T. Theo đó tết là những nhịp sống cao độ mà mọi cơ năng đều cố vươn lên cực điểm để cùng nhịp theo với tiết điệu thiên

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

nhiên. Vì thế mà có những cuộc vui tưng bừng ăn uống đình đám kèm theo nói lên sự sống tràn ngập. Văn minh nông nghiệp đặt nền trên « sinh sinh » nên chú ý nhiều tới sống hơn tới chết, vì đó những lễ thanh minh, lễ các vong hồn không được chú ý đến bằng những lễ sống.

Ở đây chúng ta chú ý đến ba cái Tết. Tìm hiểu nơi phát xuất của cái tết với những biến dạng của nó xuyên qua các đời và hiện nay còn những đâu giữ nhiều nhất v.v... thì đấy là việc dài hơi của cả một nhóm nghiên cứu và thuộc về văn học xã hội hay cổ tục học. Ở đây chúng tôi không bàn kỹ về các lễ mà chỉ nhằm ghi lại ít nét thuộc địa vực phát xuất hoặc duy trì (1).

I. TẾT

Trước hết là Tết. Cái Tết của ta rất lớn lao như chưa có đâu ăn tết trọng thể bằng : kéo dài đến cả hai tháng. Tháng chạp sửa soạn còn tháng giêng thì ăn Tết ở nhà và tới nay tuy đời sống bắt phải giản lược nó vào những chiều kích bé nhỏ, nhưng so với các nơi khác Tết vẫn còn to hơn, lâu hơn nhiều lắm. Có một điểm mới xuất hiện là bên Tàu, Đài loan, Nhật đã bãi bỏ Tết để ăn Tết Tây, trái lại bên Việt nam mặc dầu ở vào tình trạng thuộc địa thì lẽ ra phải bỏ Tết trước hết, vậy mà vẫn giữ Tết thì có nên xem đó như một dấu chỉ ngầm rằng xưa kia tiên tổ Việt đã đặt ra cái Tết ? Đấy chỉ là một sự gợi ý mời các

---

Chú thích (1)

Trong việc này chúng tôi có nhờ đến tài liệu của một số học giả trong đó phải kể tới quyển Chinese Festivals của giáo sư Wolfram Eberhard (Henry Schuman 1952 N.Y) tác giả đã tốt nghiệp về triết học, xã hội và Nho học năm 1931. Năm 1933 được hội Baessler cấp học bổng cho sang Tàu nghiên cứu về cổ tục học nước này. Luôn thể ông có dậy ở Đại học Bắc kinh cũng như Bắc bình. Nhờ nghiên cứu tại chỗ nên sách của ông là những tài liệu đáng tin cậy có thể dùng làm tiêu điểm đầu tiên cho những ai muốn đi sâu vào đề tài.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

nhà nghiên cứu về sau, ở đây chúng ta chỉ tìm hiểu ít nhiều nét riêng biệt của ba ngày tết.

Gia đình tinh

Điều nhận xét đầu tiên nằm trong chữ « tháng giêng ăn Tết ở nhà ». Đây là nét đặc trưng, bởi vì Tết là lễ trọng thể nhất cũng như lâu dài nhất trong năm mà lại không mừng ở đền chùa cũng như không ở những công sở mà lại mừng ngay *ở nhà* thì điều đó biểu lộ gia đình là nền móng của xã hội, mà không có gì khác thay thế được kể cả tôn giáo lẫn chính quyền. Về phía chính quyền thì đã có mấy lễ chung rồi như hai lễ « tế Đế tế Thường » hay một hai kỷ niệm gì đó gọi là quốc lễ thì nói chung dân vẫn tỏ ra hờ hững, họ để chú ý vào đó may ra được một phần mười, còn tất cả thì giốc trọn vào cái tết phần lớn nằm trong khuôn khổ gia đình. Vì thế những chế độ ghét gia đình như cộng sản có cố gắng quốc gia hóa cái tết như thi dụ cho nghỉ ngày mồng một còn mồng hai thì dân phải thi đua trồng cấy cho nhà nước. Đó là dùng võ lực để tước đoạt gia đình. Phia các tôn giáo cũng có tính cách kéo tết ra khỏi gia đình ít ra một phần. Không thành công vì chỉ thể kéo ra khỏi gia đình để đem đến chỗ tinh thần hơn. Nhưng theo quan niệm Việt Nho thì tinh thần đã lại nằm sẵn ngay trong nhà rồi nên không có gì hơn mà phải ra ngoài, nếu có ra chăng thì cũng là rất chóng vánh : đi lạy Phật, hay hái sâm một lát rồi về « ăn tết ở nhà ».

Táo quân

Điều biểu lộ tinh thần gia đình tính thứ hai là tục táo quân : ngày 23 tháng chạp ông Táo về trời lập bô về các việc đã xẩy ra trong năm qua có liên hệ đến nước đến gia đình. Đấy là một tục lệ coi có vẻ dị đoan nhưng biểu lộ niềm tin vào Hoàng thiên Thượng đế của các dân Viễn đông. Đêm 23 tháng chạp các gia đình thường tiễn ông Táo một bữa thịnh soạn nhưng món ăn

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

toàn là đồ ngọt: cốt để cho khi lập sổ bộ ông dùng những lời lẽ ngọt ngào: vì thế mâm chất đầy bánh ngọt, mứt, lại thêm một xí mật ong để bôi mép ông Táo ! Lễ này do các ông phụ trách, còn các bà lo bếp ráp không tham dự. Nhân dịp này ông Eberhard nhận xét về mối liên hệ giữa người và thần trong xã hội Viễn đông. Tuy Thần có quyền phép hơn nhưng đó chỉ là sự khác về cấp bậc, chứ không về giống loại. Thần cũng chỉ là những công chức, một thứ quan lại, coi một việc nào đó mà nếu không chu toàn nhiệm vụ thì phải đổi đi. Thí dụ khi trời đại hạn dân đã cúng tế đàng hoàng mà thần vẫn không chịu làm mưa thì rất có thể tượng thần sẽ bị đem ra phơi nắng để nếm mùi đại hạn là gì. Cũng có thể bị quăng vào đống rác, rồi dân làng viết đơn lên Thượng đế xin sai xuống một ông Thần khác đắc lực hơn. Học giả Eberhard thêm rằng: « Tuy người Âu tây chúng ta coi là buồn cười nhưng theo các nhà tâm lý thì lối quan niệm bình đẳng với thần thánh kiểu này không gây ra cảm tình tội lỗi hay ý niệm bị lệ thuộc quá đáng vào quyền năng thần thánh, đó là điều có sức cứu gỡ tâm hồn khỏi nhiều sự căng thẳng thần kinh do sự dồn nén, sợ sệt thần thánh nên giúp cho con người cảm thức được quyền hạn riêng của mình. Tuy biết mình là một vật nhỏ không có nhiều quyền năng nhưng có một số quyền lợi bất khả sang nhượng, và hai bên đều có ăn sang ăn giả chứ không một chiều như bên Âu (1). Đối với tục lệ Táo quân ta có thể coi như việc thanh toán sổ sách trong năm sắp qua đặng có thể bước vào năm mới với tâm hồn thanh thản.

Tổ tiên

Ngày mồng một đầu năm là ngày trọng đại hơn cả, cũng là ngày nói lên tính chất gia đình đầy đủ hơn hết vì đây không

(1) Wolfram Eberhard, *op. cit.*, p. 22

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

còn phải là gia đình nhỏ hẹp nữa nhưng là đại gia đình ăn về trước đến các tiên tổ đã qua cũng được thỉnh về để cùng ăn tết với con cháu. Còn về hàng ngang nghĩa là những người còn sống thì dù ở xa mấy mặc lòng trong mấy ngày tết gia đình cũng cố tụ hợp để cùng chung vui. Bởi vậy có thể nói ngày mồng một tết là độ tuyệt cao của đời sống gia đình trong đó mọi người đều được nhắc đến nhờ có tục lệ đọc và ghi gia phả. Ông Eberhard có nhận xét về việc ghi gia phả trong dịp này như sau : « bất kỳ đứa con nào sinh ra dù là chết yểu cũng được ghi chú tên tuổi phận số để truyền lại các thế hệ về sau, nhờ đấy ai nấy đều có một địa vị trong cái chuỗi dài bất tận của các thế hệ. » Thật là một điều đáng suy nghĩ trước sự đổ vỡ của gia đình hiện nay, các nhà tâm lý nói đi nói lại rằng : rất nhiều những khó khăn nội tâm của chúng ta như bệnh thần kinh. . . . là hậu quả của những cảm thức bất an ninh cách sâu xa bởi ngay tự trong những ngày bé bỏng đứa trẻ đã cảm thấy mình trơ trọi trên đời : vì sống trong một nhóm tuy gọi là gia đình nhưng thực chất chỉ là một đơn vị kinh tế. Trái lại ở đây ai nấy đều có một địa vị ngay từ lúc bé thơ và truyền lại mãi về sau. Nó vẫn là một phần trong công thể, mặc dầu mai ngày có xẩy ra sao đi nữa nó vẫn là một phần tử của công thể nên vẫn còn được tham dự trong buổi tiệc đầu năm này. « Our psychologist tell us over and over that many of our inner difficulties, our neuroses, are the result of a deep-seated feeling of insecurity which begins in the early days of childhood when the child feel itself alone in this world, living in a group of people called « family » but representing no more than an economic unit. Here in this Chinese frame work every member has his definite position. Has the security from the very day of his birth : each individual knows that he will have place in this record over his lifetime and in all future time. He is a member of a community,

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

come what may, and will remain a member even after his death. He will take part even then, in this sacrifice on New Year's. (1)

Tôi biên lại cả bản văn để độc giả có thể đọc trong chính văn cảm nghĩ của một tác giả ngoại quốc về tính chất gia đình của ngày tết, đặng nhìn ra những điểm rất sâu xa nhưng vì chúng ta ở trong cuộc quá quen nên không nhận thấy được nên cần nhờ đến những suy nghĩ của người ngoại cuộc xem bằng con mắt lạ lẫm tra hỏi thì cũng là điều hay.

Múa lân.

Trong các trò vui công cộng dịp tết thì có tuc múa lân. Trong lúc múa người ta vừa múa vừa ca những bài hát *phương Nam* «leader of the group sang the Southern song». (2) Tôi ghi điểm này vì coi là kiện chứng cho tính chất phương Nam của ngày tết, tức là chủ tịch thuộc Bách việt rất ưa ca vũ. Nhưng tự năm 200 — 100 tr. d. l xảy ra một sự dứt khúc rõ rệt gây nên do sự thắng thế của Hán Nho tức một thứ Nho đã bị trộn vào quá nhiều chất thanh giáo Bắc phương nên tự đấy ca vũ bị trụt xuống dần cho tới độ «xướng ca vô loài», và dân ca chỉ còn sống bám víu vào một số lễ lạy mà thôi. Bởi vậy cần phải có con mắt tinh tấn nhìn những cái bé nhỏ để tìm ra dấu vết của nguồn gốc chúng ta.

* * *

II ĐOAN NGỌ

Tết Đoan Ngọ đã được bàn tới trong *Việt Lý* bài Âu Cơ *túy* ở đây chỉ ghi nhận thêm ít điểm minh chứng đó là Tết của Việt tộc.

Điểm trước hết thuộc màu sắc dùng trong Tết này là sắc đỏ để chỉ sự sáng nóng, mặt trời, mùa hạ, sự sống ... vì thế đấy là lễ sống thứ hai gọi là lễ «cầu may» hay lễ của sự sống

(1) *op. cit.*, p.43. (2) *ibid.* p. 15

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

thuộc phương Nam « Double fifth is a Souther festival, lucky festival or festival of the living. » (1) Vì thế Tết này ít có ở phía Bắc ngược lại được mừng trọng thể ở phía Nam nước Tàu, tức trong miền của Bách việt. Một trong những trò vui của Tết là cuộc đua thuyền trong đó có hai dấu nói lên tính chất phương Nam : một là mỗi thuyền gồm 50 người. Con số 5 vừa nói lên ngày mồng 5 tháng 5 mà đồng thời cũng nói đến « 50 con theo mẹ lên núi, 50 con theo cha xuống biển. » Thứ hai là dùng cồng để ra dấu hiệu đua thuyền. Cồng đi với bà nên là dấu chỉ thuộc Viêm Việt. Tuy nhiên những yếu tố này dễ mất ý thức nên sau lẫn lộn. Nhất là vì Tết này bị vương triều cấm đoán ít ra hạn chế thí dụ việc đua thuyền, vì khi đua thuyền người ta hát những bài của Khuất Nguyên nên rất dễ gợi lòng ái quốc, nhưng còn vì một tục lệ nguy hiểm cho tính mạng Hán tộc. Không hiểu tục thi bơi thuyền có tự lúc nào, nhưng về sau nó kéo theo sự kỷ niệm Khuất Nguyên trầm mình dưới sông Mịch La. Khuất Nguyên là người Nam, Nam thuộc nhóm *Thái* hoặc *Dao* tức Bách việt (2) vì không được vương triều thâu nhận những bản điều trần mà tự vẫn, thì đấy là một mối thù của dân gian đối với vương triều của Hán tộc, và vì thế có tục bắt một người Hán để đến ngày đua thuyền thì tế tặng báo thù cho Khuất Nguyên. Đấy là tục lệ nguy hiểm cho Hán tộc nhất là những người có bộ râu dài đẹp. Dân Nam man bắt cóc họ đưa về nuôi nấng đàng hoàng để đến ngày trùng ngũ đưa ra giam sống tế Khuất Nguyên. Về sau vì có nhiều biến đổi, nhiều hiện tượng dị đoan len lỏi vào như việc thả cơm cháo xuống nuôi hồn Khuất Nguyên v.v... (3) Nhưng ý tưởng cầu mưa để đặng mùa màng phong đăng luôn đi kèm lễ, nên ta vẫn có thể

---

(1) *op. cit.*, pp 70-71
(2) : *ibid.*, p. 75
(3) : *ibid.*, p, 76

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

nhìn ra được gốc gác của nó thuộc nông nghiệp và từ phương Nam phát xuất.

III. TRUNG THU

Trung thu là tết sống thứ ba hoàn toàn có tính cách đàn bà. Trước hết đây là lễ đặc biệt thuộc mặt trăng. Vì thế không mừng đúng vào ngày thu phân là 21 tháng 9 d.l. Nhưng lại mừng vào ngày 15 tháng 8, thường là cuối tháng 9. Cứ kể ra thì lễ nào cũng gọi được là thuộc mặt trăng vì theo lịch Viễn đông thì tháng tính theo mặt trăng biểu thị nguyên lý mẹ. Nhưng lễ này còn có thêm hai nét nữa nói lên nguyên lý mẹ là mừng về đêm, nên có tính chất « lãng mạng » nhất (it is undouhtedly the most romantic). (1) Hai nữa là việc tế tự thì do các bà chủ sự. Tại sao lại thuộc các bà? Lý do sâu xa là vì mùa gặt là công các bà: thời sơ nguyên đàn ông đi săn, đàn bà ở nhà nghĩ ra việc gieo mà đã gieo thì rồi có gặt, cho nên mọi Tết đều có tính chất mẹ hơn cha. Nhưng vì hậu quả của gặt kéo dài hơn nên có lẽ vì vậy mà Tết Trung thu một Tết mừng mùa gặt, mùa tích trữ (thu tàng) thóc lúa nơi buồng các bà, nên là lễ thuộc các bà hơn và vì thế cũng phát xuất bởi vùng Viêm Việt nhất là Phúc kiến, theo như các sách cổ nói = old texts tell us that the midautum festival originated in Fukien Province F. 100.

Không hiểu tự lúc nào đó thì có một lễ khác gọi là trùng cửu, tuy sau này sáp nhập với Tết Trung thu nhưng ban đầu là hai tết khác nhau. Tết Trung thu hoàn toàn vui vẻ còn trùng cửu thì có mang sắc thái lo âu, xem ra là riêng của dân Việt một dân có nhiều điểm giống với các dân Thái. The festival of Double Nine « belonged to an East Chinese ethnic group, the Yueh. These Yueh were in many respects similar to the Tai. (2)

---

(1) *op. cit.. p. 79*
(2) *ibid. p. 111.*

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Có lẽ vì sự bành trướng của du mục Bắc phương nên nhiều lần Viêm Việt phải bỏ tất cả để tháo chạy nên lễ trùng cửu tỏ ý lo âu chăng.

Ngoài những lý lẽ trên thì ta còn thêm được một chiều kích siêu hình của tết Trung thu tức là sự trùng hợp với các số Lạc thư mà Lạc thư biểu thị một nền triết đạt quan như đã trình bày trong quyển Dịch Kinh Linh Thể (bài cuối). Thế mà Lạc thư có những con số hợp với tết Trung Thu. Vì Lạc thư gồm 8 lô với một trung cung tức là 9 (số của Mẹ) và cộng chiều nào cũng được 15, như vậy là có sự trùng với số ngày 15 tháng 8 cũng như trường hợp với ý cùng của Tết là ăn mừng mùa màng thu gặt thì Lạc thư cũng là triết đạt quan thâu thái, vì là biểu hiệu nguyên lý mẹ đối với Hà đồ biểu hiệu nguyên lý cha.

KIM ĐỊNH

Nhân Bản đã phát hành :

Tình ca TRỊNH CÔNG SƠN :

* NHƯ CÁNH VẠC BAY

* CỎ XÓT XA ĐƯA

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

Nhà xuất bản AN TIÊM

Tác phẩm mới do AN TIÊM xuất bản :

- **Thiền Luận**
  của SUZUKI. TRÚC THIÊN dịch
- **Cốt Tủy của Đạo Phật**
  của SUZUKI. TRÚC THIÊN dịch
  in lần thứ hai, có hiệu chính
- **Sống Thiền**
  của H. HERRIGEL TRÍ HẢI dịch
- **Sáu cửa vào Động Thiếu Thất**
  của BỒ ĐỀ ĐẠT MA. TRÚC THIÊN dịch
  in lần thứ hai, có hiệu chính

Thơ do AN TIÊM xuất bản :

- **Ta Đợi Em Từ Ba Mươi Năm**
  tuyển tập thơ «Tình Yêu» của VŨ HOÀNG CHƯƠNG
  in lần thứ hai
- **Chuyển Một Hướng Say**
  thơ TRÚC THIÊN
  một tập thơ có nhiều « cái lạ »

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Đào tạo một lớp người mới ở đại học Việt nam để phục vụ xứ sở đắc lực hơn ?

☐ TÔN THẤT TRÌNH

....« Chiến tranh là tàn phá và (viện) Đại học là kiến thiết, Chiến tranh có nghĩa là giết chóc và gieo rắc căm thù. (Viện) Đại học có nghĩa là kính trọng sự sống....., nâng cao tính cách thiêng liêng của mạng sống con người..... »

Thượng Tọa THÍCH MINH CHÂU.

. Từ bấy lâu nay chúng ta vẫn nói nhiều, tranh đấu nhiều cho tự trị đại học, tự trị hành chánh, tài chánh, tự trị giảng dạy kể cả dạy về chính trị mở rộng cho sinh viên và các giới khác tham gia vào sự quản trị đại học như trào lưu đại học thế giới ngày nay thay vì giao hoàn toàn quyền này cho một Hội đồng giảng huấn hay thu hẹp hơn nữa vào Hội đồng Khoa, Hội đồng Viện hay các Viện trưởng.

Nhưng liệu chúng ta có thể đổi mới được nền đại học, nền giáo dục quốc gia nói riêng và xã hội nói chung không, nếu

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

những nhà lãnh đạo các lãnh vực này ở Việt nam vẫn còn núp dưới mỹ từ « bảo vệ » truyền thống dân tộc để bị ràng buộc nhiều vì những đặc tính thụ động, tiêu cực e ngại các đổi thay cần thiết của xã hội Đông phương mà Gourou trước đây 40 năm đã đồng hóa (không biết có thâm ý gì không) với đức tính nhẫn nhục truyền kiếp. Lẽ dĩ nhiên là chúng tôi chỉ nói đến khuynh hướng chung mà thôi, chứ không vơ đũa cả nắm.

Trong thực tế các nhà lãnh đạo này là ai, đào tạo từ lúc nào, ở đâu ra ? Trên khía cạnh tốt đẹp nhất, các nhà lãnh đạo của chúng ta dù ở bất cứ lãnh vực nào đi nữa, chính trị, hành chánh, các ban giảng huấn, các hội đồng khoa, các doanh thương, kỹ nghệ gia, báo chí, nghiệp đoàn hay các tổ chức xã hội khác đều không ít thì nhiều có tham gia vào các phong trào dành độc lập cho Quốc gia sau thế chiến thứ hai 1940-45. Cương lĩnh mà các vị này cổ súy, binh vực thường có tính cách lập quốc, dựng nước, xây dựng xứ sở. Cũng vì vậy mà những đề tài họ đề cao thường có mục đích *duy trì sự thống nhất* quốc gia, sự vẹn toàn lãnh thổ, *gìn giữ chủ quyền* và uy quyền của dân tộc ở các lãnh vực đối ngoại, bang giao quốc tế, quốc phòng và sau hết là động viên quần chúng, giáo dục đại chúng. Về các điểm cương lĩnh này, phải công nhận rằng ở Việt nam cũng như hầu hết ở các nước Đông Nam Á khác họ đã thành công một phần nào trong hai mươi lăm năm qua. Nhưng điểm đáng tiếc là đa số các nhà lãnh đạo này không bao giờ được huấn luyện, không bao giờ quan tâm hay ưu tư đến các khía cạnh phiền toái hơn để xây dựng một quốc gia tân tiến là các vấn đề tâm lý xã hội, tâm lý quần chúng, các vấn đề kinh tế tài chánh hay giản dị hơn là đời sống no ấm thịnh vượng của mỗi người trong xã hội mà quốc gia chậm tiến mới độc lập luôn luôn bị dồn dập, thôi thúc phải giải quyết mỗi lúc một

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

cấp bách hơn. Cũng vì thế mà càng ngày các khó khăn xã hội, kinh tế, tài chánh càng gia tăng mãi, chồng chất mãi cho đến một lúc các nhà lãnh đạo này bắt buộc phải trao quyền hành hay ủy quyền lại cho những nhóm đã có *địa vị an bài* (Establishment) liên hệ và đang được các vị lãnh đạo tin cậy, phần lớn là *giai cấp thư lại* mới hay của thời đô hộ sót lại. Phận sự của giai cấp thư lại là phụ trách tất cả mọi công việc thực tiễn, thường nhật của bộ máy điều khiển quốc gia nên giới này mỗi ngày mỗi mạnh, uy quyền mỗi ngày mỗi lớn thêm. Một khi các vị lãnh đạo thất sũng hay mẫn phần thì phần điều khiển quốc gia vẫn do nhóm uy quyền này chiếm giữ nhất là ở những trường hợp có biến chính, và đương nhiên sau một thời gian họ lại độc chiếm lãnh đạo quốc gia.

Thường thường giới uy quyền này được huấn luyện vào khoảng 1940-1960, nghĩa là họ đều biết qua, hay được huấn luyện một phần nào về các kiến thức và khoa học mới ở ngoại quốc hay ở các trường do mẫu quốc thành lập ở thuộc địa cũ. Lẽ dĩ nhiên là họ bị ảnh hưởng nặng nề của nền văn minh ngoại lai mẫu quốc, đôi khi còn bị chinh phục về tinh thần lẫn vật chất nữa nên họ hay đòi hỏi hay phát huy tạo ra những nếp sống đầy ưu đải, thủ đắc tương tự ở mẫu quốc nghĩa là tách rời hoàn toàn nếp sống bình dị của đa số đồng bào, đúng là những « ốc đảo trơ trọi, nằm lạc lỏng giữa xã hội, quần chúng » như lời giáo sư Nguyễn Ngọc Huy đã bày tỏ trước đây. (Cải tổ giáo dục, Nguyễn Quỳnh Giao, trang 73). Các thủ đắc lại thường không tương xứng với khả năng của họ nên họ phải tìm ra trăm phương nghìn kế để bảo vệ địa vị, nếu không nói đến quyền lợi. Họ trở nên đầy đố kỵ, đầy ghen ghét với những ý kiến mới, những kiến thức mới mà hậu quả hiển nhiên là làm lung lay hay thay thế địa vị của họ. Một sự tầm thường do sự tầm thường của chính họ do đó mà bao

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM Thư Viện HUỆ QUANG

trùm khắp tất cả mọi phạm vi, mọi hoạt động của quốc gia chứ không phải chỉ riêng ở chính quyền, ở hành chánh mà thôi. Không còn một sáng kiến nào, một tư tưởng, hành động mới nào còn có thể chen chân lọt vào hệ thống tầm thường này nữa. Các nhà tân lãnh đạo này đã thành ra những chướng ngại vật, những con kỳ đà cản mủi to lớn ngăn cản sự đổi thay, sự tiến bộ của quốc gia, của dân tộc.

Trong thực tế họ cũng chưa hẳn là những nhân vật bảo thủ, những *truyền thống gia* (traditionalist) mà cũng chẳng phải là những *nhà cấp tiến, tiến bộ* (radicalprogressiste). Chúng tôi không tin rằng họ là những người « cũ » vì họ không bảo vệ những giá trị cổ truyền chân chính của dân tộc về văn hóa, văn chương hay nghệ thuật với lý do dễ hiểu là họ chẳng có ý niệm sâu xa, sâu rộng gì về các giá trị cổ truyền này cả, tuy họ rất ưa chuộng bảo vệ một số hình thức cổ xưa. Họ thường hay tự cho mình là tiến bộ, cấp tiến vì họ đã học qua về một vài quan niệm, kiến thức của văn minh Âu Mỹ hiện đại. Nhưng các quan niệm này là những quan niệm từ hồi họ còn đi học nghĩa là đã được thay đổi nhiều ngay ở những nơi họ thụ huấn, nơi đào tạo ra họ nghĩa là đã lỗi thời, đã hủ hóa mà chính vì họ không học hỏi thêm, không muốn biết đến những điều mới, những sáng kiến mới có thể nguy cơ cho địa vị thủ đắc của họ nên họ muốn duy trì mãi mãi. Sự già nua này đau đớn thay ở Việt nam lại thường thấy xảy ra với những lớp người tân học thật sự còn trẻ, còn trẻ lắm ! Muốn tính cách cứng rắn của hệ thống lãnh đạo bớt đi, mềm dẻo hơn để thâu nhận phát huy sáng kiến mới cho xã hội thay đổi, tiến bộ kịp với đà thay đổi tiến bộ càng ngày càng sống động, đôi khi lại bạo động nữa ở thế giới của thế kỷ XX này, *chúng ta phải đào tạo ra những thế hệ lãnh đạo mới*, những cán bộ mới trước khi thiết lập thêm những thể thức

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

những cơ chế mới. Những người « cũ » điều khiển cơ chế mới sẽ không đi đến đâu cả. Các cơ chế, thể thức mới chỉ nên lập ra nếu cơ chế thể thức nhắm đào tạo một lớp người mới, một thế hệ lãnh đạo mới thích hợp hơn cho hoàn cảnh đất nước ở cuối thế kỷ này. Tôi rất ít tin tưởng ở các đại học ngoại quốc để đào tạo ra các lãnh đạo mới để hướng dẫn các hoạt động quốc gia một cách thực tiễn, nhưng rất tiếc là các đại học Việt nam lại cũng chưa nhận thức vai trò đào tạo này.

Một số thiên tài, một số tài năng mới sẽ chớm nở nhờ những cuộc cách mạng hay những «bộc phát» những «bùng nổ» (outbursts) của xã hội, của môi trường bạo động hay bất bạo động, ở cái gọi là «sức sống» dẻo dai của dân tộc. Có thể là ở các trường đại học, trường cao đẳng, có thể là báo chí, ở kỹ nghệ, có thể là ở quân đội hay ở các tầng lớp xã hội khác.

Phải nói rằng tiềm năng đào tạo ra thế hệ mới, các nhà lãnh đạo mới phải được đào tạo *Đại học quốc gia nếu quan niệm đúng như vai trò và ý nghĩa của Đại học*, nghĩa là phải phát xuất từ các sinh viên, học sinh ở trong nước. Đà dân số gia tăng mãnh liệt, sự phát triển của các ngành giáo dục Trung Tiểu học và đại chúng dù rằng còn nhiều khiếm khuyết đáng phê bình ở nước ta cũng như ở tất cả các nước Á châu ngày nay đã khiến thành phần sinh viên, học sinh trong nước ngày nay trở nên đông đảo, trở thành là đa số quần chúng.

Các sinh viên, học sinh ngày nay đầy nhiệt thành, đầy tự tín hơn là các thế hệ cha anh ngày trước. Các sôi động những năm gần đây của sinh viên, học sinh nước nhà đã cho thấy rằng sinh viên, học sinh có những quan điểm dứt khoát hơn về cha anh, về các thiếu sót, sở đoản của cha anh và cũng thường bày tỏ không dấu diếm những quan điểm này tuy rằng ngược lại cha anh chưa hiểu rõ khả năng và quan điểm của con em. Nhưng Đại học Việt nam và các Đại học Á đông có đủ yếu tố điều

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

kiện để phát triển tiềm năng này không ?, có đóng vai trò đào tạo, huấn luyện các thế hệ lãnh đạo mới này không ? Tất cả mọi người hiện nay ở Việt nam đều *trả lời ngay là không ?* Nhưng tại sao lại không ? Lý do chính là Đại học Việt nam cũng như ở Á châu hiện tại chính là những ốc đảo, nơi trú ngụ của nhóm người « *không mới không cũ* » mà chúng tôi đã đề cập đến ở phần trên, có thể gọi tạm họ là những nhà, « tân truyền thống » (néo traditionalists). Các nhà Đại học của chúng ta luôn luôn kêu gào rằng, các khu vực khác của xã hội phải thay đổi, phải tân tiến hóa, nhưng chính ngay ở ốc đảo mà họ là các trường đại học, cao đẳng, các viện đại học thì lại không thấy thay đổi gì cả. Vẫn từ chương, vẫn phương pháp giảng dạy cũ, vẫn những cấp bằng, chứng chỉ cũ. Phải can đảm nhìn nhận rằng ban giảng huấn, hội đồng khoa, hội đồng viện ít khi muốn có người mới, có sinh khí mới. Mà sở dĩ ít có sinh khí mới là vì ban giảng huấn, hội đồng khoa thường núp dưới uy quyền của « truyền thống ». Nhưng truyền thống gì đây ? *Truyền thống dân tộc, truyền thống Đông phương, truyền thống Á đông* ? Phần lớn không phải như vậy. *Đây là truyền thống của các Đại học Tây phương hay của Hoa kỳ từ đầu thế kỷ mà quí vị này muốn bảo vệ với tư cách là người Việt nam Á đông.* Sự kiện hiển nhiên là các truyền thống Tây phương, Hoa kỳ này đã gần như hoàn toàn thay đổi không liên can gì đến họ nữa và cũng vì vậy tuy hầu hết các Đại học Việt nam cũng như Á đông đều có nhiều biến động, khủng hoảng nặng nề, nhưng đồng thời các đại học này cũng là những thành quách vững chắc của một hệ thống tư tưởng và hành động lỗi thời, lạc hậu. Đây cũng là một trong nhiều nguyên do khiến xã hội, quần chúng, sinh viên không ngớt chỉ trích đại học.

Nhưng cũng may mắn thay chính nhiều cơ chế mới, nhiều sáng kiến mới được nêu ra để thay đổi tình trạng bế tắc này của

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

đại học nước nhà. Đã có những cải tổ sâu rộng ở một vài phân khoa, một vài Viện đại học, nhất là một số Đại học tư nhân cố gắng vượt sự kiềm tỏa của tôn giáo, của chính trị nhất thời, tuy các phản ứng chống đối các đổi thay cũng rất là mạnh mẽ vô cùng.

Bổn phận của chúng ta là nuôi dưỡng, là khích lệ tán thưởng các sáng kiến, các cơ chế mới này để có thể đào tạo ra những thế hệ lãnh đạo mới. Thông thường các ý kiến, tư tưởng, hành động mới mẻ để cải tạo xã hội, cải tạo đại học nằm ở ngoại vi (périphérie) của Đại học vì chính cơ chế cũ không chấp nhận họ. Các nhà lãnh đạo quốc gia đương thời phải sáng suốt che chở tích cực giúp đỡ họ để họ khỏi thành thiểu số lạc loài, để các ý kiến mới đua nở ở trong đại học và ngoài xã hội giúp cho xã hội tiến bộ. Như vậy sáng kiến mới, các tài năng mới không còn là những đứa con bị ruồng bỏ, bị coi là ngỗ nghịch, không chính thống, hay nhiều khi còn bị coi là *bất hợp pháp* nữa. Chúng ta phải làm sao cho nền hành chánh của xã hội Việt nam, việc quản trị các đại học Việt nam là những cơ chế rất cồ hủ, rất bảo thủ, nhưng lại được xem là hợp pháp và chính thống, thay đổi mau chóng để có thể chấp nhận kết hợp *những tập thể* còn nằm ngoại vi Đại học, ngoại vi hành chánh cổ truyền là sinh viên, báo chí, doanh thương, kỹ nghệ để tiếp sinh khí cho các cơ chế Đại học nước nhà. Như vậy sự lãnh đạo tiến bộ bắt buộc phải đầy khoan dung, vị tha, mềm dẻo và cởi mở, nhưng cũng cương quyết chống lại mọi hành vi trái luân thường đạo lý, vô kỷ luật quá đáng.

Có như vậy chúng ta mới mong thoát khỏi « hố sâu thế hệ » (generation gap) giữa già và trẻ, giữa cũ và mới, giữa bảo thủ và tiến bộ đang bùng nổ ở Việt nam, cũng như ở các nước Á châu, trong hay ngoài phạm vi Đại học. Chúng tôi cũng đồng ý với Khoa trưởng Lee của Ban Cao học Đại học Hành chánh của Viện

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Đại học Seoul (Đại hàn) rằng bi kịch lớn nhất (Great Asian drama) của Á châu và của Việt nam ở cuối thế kỷ XX này sẽ không phải là sự uể oải, thụ động của Á châu như Gunnar Myrdal đã tiên đoán, mà chính là *các xung khắc, bùng nổ* có thể rất lớn của các khuynh hướng đổi thay và khuynh hướng « tân truyền thống ». Nhưng ngay chính ở những kẻ muốn đổi thay thực sự có phải là vì muốn tiến bộ hay là chỉ giống như những nhà cách mạng Algerie kia, hăng hái đánh đuổi quân xâm lăng với tinh thần hy sinh cao cả để tranh đấu cho các nguyên tắc giải phóng, bình đẳng, tự do ; nhưng khi thành công về làng cũ thì chễm chệ ngồi thù tạc với cha già mà không mảy may ân hận để mẹ ngồi ăn cơm dưới bếp, hầu hạ cha và mình ? (xem Village des Asphodeles của một văn sĩ Algerie mới đây)

TÔN THẤT TRÌNH

TU THƯ ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

Sẽ in :

• TRIẾT LÝ TRẦN THÁI TÔNG
của NGUYỄN ĐĂNG THỤC

• CÂU CHUYỆN TRIẾT HỌC
của W. DURANT. TRÍ HẢI dịch

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

KHỔ ĐẾ PHẬT GIÁO VÀ NHỮNG HOÀN-CẢNH GIỚI-HẠN TRONG TRIẾT HỌC K. JASPERS

□ CHƠN HẠNH

Giả sử lấy tất cả núi non trên thế giới làm sách, tất cả hồ nước làm mực và tất cả cây cối làm bút cũng vẫn không đủ để vẽ nên mọi khổ não trong thế gian.

Jacob Boehme.

Chân lý về Khổ đau (*Khổ đế*, Dukkha Ariya Sacca) và con đường dẫn đến sự hũy diệt Khổ đau là bức thông điệp đầu tiên của đức Phật gửi tới loài người, dưới tên Tứ diệu đế hay Tứ thánh đế, bốn chân lý cao cả vi diệu (Cattàri Ariyasaccàni), Trong bài thuyết pháp đầu tiên ở vườn Lộc uyển sau khi giác ngộ—kinh Chuyển Pháp luân—đức Phật đã phát biểu về Khổ đế như sau :

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

« Này các thầy sa môn, đây là chân lý cao cả về Khổ đau. Sinh là khổ, già là khổ, bệnh là Khổ, chết là Khổ. Buồn sầu, ta thán, đớn đau, khổ não và tuyệt vọng là Khổ. Phải thân cận với người hay vật mình ghét, phải xa cách chia lìa với người hay vật mình yêu, là Khổ, không sở đắc được những gì mình khao khát mong cầu, là Khổ. Tóm lại, năm uẩn trói buộc là Khổ. » (1)

Trong không khí tỉnh lặng của khu vườn Nai cách đây hai mươi lăm thế kỷ, những tiếng Khổ vang lên như những điệp khúc của một chân lý mà ý nghĩa sâu thẳm bao hàm trong đó mãi đến hôm nay vẫn còn cần phải được triển khai thêm mãi, dưới một làn ánh sáng mới.

Ở một bình diện khác, Karl Jaspers (1883-1969) cũng đã khởi đầu sự nghiệp triết lý của mình bằng một trực quan độc đáo, chi phối phần lớn những nỗ lực suy tư của ông : trực quan về Những Hoàn-cảnh-giới-hạn (*Grenzsituationen*) như sự Đau khổ, sự Chết, sự Tranh đấu, Tội lỗi. (2) Những Hoàn-cảnh-giới-hạn trong tư tưởng Jaspers là tượng số cho sự thất bại của con người, nhưng cũng là chiếc cầu đưa ta vượn từ hiện sinh *(Existenz)* đến siêu việt thể *(Transzendenz)*, khi ta đảm nhận trọn vẹn thân phận mong manh của chính mình và của trần gian.

Hiện hữu con người là hiện hữu trong thế giới, con người phát triển đời sống của mình trong những hoàn cảnh luôn luôn biến đổi do thế giới quy định hay do chính mình sáng tạo nên. Ở cấp bực hiện hữu này, con người chỉ thuần túy là một thực thể thường nghiệm (*blosses Dasein*), có thể làm đối

---

(1) *Dhamma Cakka Pvattana Sutta*, trong Samyutta Nikàya, tập V, t. 421, Về chú giải chi tiết, xem *Buddhaghosa*, Visuddhimagga : The Path of Purification, *bản dịch* Nanamoli (caylon, 1956), tt.567-576.

(2) *K. Jaspers*, Psychologie der Weltanschauungen (1919) ; bản in lần thứ ba, 1925 : tt. 202-252.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

tượng khách quan cho những khoa học như sinh lý học, tâm lý học, xã hội học, sử học, vân vân. Những hoàn cảnh gắn liền với sinh hoạt thường nghiệm ấy cũng là những hoàn cảnh thường nghiệm với hai đặc tính căn bản là tính chất thấu quang và tính chất phục hoạt của nó; ta có thể tìm hiểu rõ ràng về những hoàn cảnh thường nghiệm nầy trong một tri thức trừu tượng, khách quan, cũng như ta có thể sửa chữa hay biến đổi những hoàn cảnh ấy dựa vào những kiến thức đã thâu đạt được, bằng các phương thế chính trị, kinh tế, kỹ thuật, xã hội...

Thế nhưng xuyên qua các hoàn cảnh thường nghiệm, ta đã thoáng thấy một thực tại nền tảng khác, tối tăm và thường tại, được Jaspers gọi là những hoàn-cảnh-giới-hạn, những hoàn cảnh bất khả thấu quang đối với tri thức và bất khả phục hoạt. Thực vậy, những hoàn cảnh thường nghiệm tuy là những hoàn cảnh có thể được trí năng tìm hiểu trên bình diện khách quan, nhưng một khi chúng là những hoàn cảnh *của tôi* thì chúng lại tác động trên tôi theo một thể cách độc đáo, bất khả thay thế; tôi như bị quyện làm một khối với hoàn cảnh ấy và tôi không thể vừa sống hoàn cảnh ấy vừa lùi xa hoặc bay lượn lên trên để nhìn mình sống, để chiếu giải lên đó ánh sáng của trí năng: bên trong sự sáng sủa khách quan của những hoàn cảnh thường nghiệm, vẫn có một vùng bóng tối bất khả xâm nhập đối với trí năng. Thứ đến, dẫu có nhờ những phương tiện kỹ thuật, kinh tế, chính trị, vân vân để thay đổi những hoàn cảnh nầy sang một hoàn cảnh mới khác: bên dưới sự thay đổi vô chừng của những hoàn cảnh thường nghiệm, vẫn có một Hoàn cảnh không thể thay đổi được, đấy là sự kiện tôi phải luôn luôn sinh hoạt trong một hoàn cảnh nào đó.

Jaspers đã tóm tắt định nghĩa của ông về những Hoàn-cảnh-Giới-hạn trong những dòng sau: « Những hoàn cảnh như

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

là tôi phải luôn luôn bị vướng mắc bao hàm trong những hoàn cảnh, tôi không thể sống mà không tranh đấu và không đau khổ, tôi nhất thiết phải sa vào tội lỗi và tôi phải chết — đấy là điều tôi gọi là những hoàn-cảnh-giới-hạn. Chúng tôi không bị biến đổi, nhưng chỉ thay đổi những biểu hiện bên ngoài ; quy kết về *Dasein* của ta, chúng mang tính chất chung quyết. Ta không thể bay lượn bên trên để nhìn chúng, và trong thân phận hiện tại của ta, ta không nhìn thấy đằng sau chúng còn có gì nữa » (1). Những hoàn-cảnh-giới-hạn là bức tường con người va phải và chiến bại vô phương cứu vãn, chúng là giới hạn tối hậu của mọi hoạt động con người (chữ *Grenz* trong Đức ngữ có nghĩa là « biên giới », « giới hạn »; các học giả Pháp và Anh dịch chữ *Grenz-situation* là situation-limite, ultimate-situation, situation of extremity).

Những nhận định trên vô tình mang âm hưởng những gì đức Phật thuyết giảng về Khổ đế. Khổ đau theo Phật giáo là nền tảng tối hậu của sinh hoạt con người, bao lâu con người chưa tự giải phóng được chính mình. Sẽ có thời tất cả đại dương đều khô cạn, tan bay ; sẽ có thời đại địa bị hỏa thiêu tan tành không còn nữa ; nhưng nỗi đau khổ của chúng sinh bị trói buộc trong vô minh và chìm đắm trong tham dục nên cứ mê mải lang thang trong vòng tái sinh luân hồi thăm thẳm, thì không bao giờ chấm dứt (Samyutta Nikàya, *kinh Tạp A hàm*). Khổ đau trong quan điểm Phật giáo là Hoàn Cảnh của những hoàn cảnh, là Chân Trời bao phủ những chân trời, nghĩa là một toàn thể viên dung mọi hình thái hiện hữu của chúng sinh đúng như Jaspers đã nhận rõ khi viết về Khổ đế do đức Phật tuyên thuyết : « Tri kiến về Khổ đế nầy không phát sinh từ sự

---

(1) *K. Jaspers*, Philosophie (1932); q. II, tr. 203 (bản in lần thứ ba, 1956)

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

quan sát vụn vặt những hoàn cảnh đặc thù của hiện sinh, nhưng bắt nguồn từ một trực quan về cái toàn thể » (1). Khổ đau là một thực tại toàn bộ, viên dung, nên chân lý về khổ đau và về con đường dẫn đến sự hũy diệt khổ đau cũng là những chân lý viên dung mọi chân lý khác của Phật giáo. Kinh điển thường nhấn mạnh đến tính cách viên dung nầy. Trong *Trung A hàm*, đức Phật đã bảo « như dấu chân con voi có thể chứa đựng tất cả dấu chân của các loài thú đi trên mặt đất, vì kích thước rộng lớn vượt bực của nó, cũng thế giáo pháp Tứ diệu đế bao hàm mọi pháp vi diệu thù thắng » (2).

Khổ đau trong Phật giáo là Hoàn Cảnh của những hoàn cảnh, vì Khổ đau ở đây là một thực tại phổ quát và tất yếu, hàm ẩn một ý nghĩa triết lý sâu xa, chứ không phải chỉ là một biểu lộ chán đời hay bi quan thường thấy. Khổ đau, Dukkha, bao gồm từ trạng thái đau khổ vật chất, đau khổ tinh thần đến hình thái đau khổ thuộc bình diện vũ trụ, tất yếu (3). Khi nói rằng toàn bộ thế giới đều nằm trong lửa khổ đau, đức Phật không phải là một người gieo rắc chủ trương bi quan yếm thế. Đức Phật vẫn chấp nhận có những hình thức hạnh phúc khác nhau của đời sống thế tục và đời sống xuất thế, về vật chất cũng như tinh thần. Rồi cao hơn nữa, có những cảnh giới tâm linh đạt được nhờ thiền định trong đó vắng bặt mọi khổ đau, hay những cảnh giới trong đó không có cả khổ đau lẫn hạnh phúc. Nhưng tất cả, theo đức Phật đều là vô thường, khổ (dukkha) và phải chịu đổi thay (aniccà dukkhà viparimàmadhamma). (4)

---

(1) *K. Jaspers*, Die Grossen Philosophen (1957); q. I, chương về Buddha.

(2) *Majjhima Nikàya*, Kinh số 28.

(3) *Lama Anagarika Govinda*, The Psychological Attitude of Early Buddhist Philosophy (London, 1961). tr. 45 ff

(4) Aiguttara Nikàya, tr. 29. — Mahàdukkhakkhanda sutta, trong *Majjhima Nikàya*, q. I, tr. 90, Xem thêm W. *Rahula*, What the Buddha Taught : Con đường Thoát khổ, *Trí Hải* dịch (Tu thư Đại học Vạn Hạnh, 1966), tr.34 ff.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

Chính ý nghĩa triết lý của chữ Dukkha khiến các học giả bất đồng quan điểm trong lối dịch. Người Trung hoa dịch là *Khổ* người Pháp dịch là souffrance, peine, douleur, angoisse .., người Anh dịch là sorrow, ill, pain, suffering, unsatisfactoriness, commotion, unrest... Khổ trong Khổ đế không phải là «đau khổ» theo nghĩa thông thường của danh từ, nó chỉ muốn nêu lên sự thực «cái gì vô thường là khổ» (yad aniccaṃ-taṃ dukkhaṃ). Tìm về nguyên ngữ của chữ Dukkha, ta sẽ thấy tất cả những lối dịch trên đều khuất lấp mất ý nghĩa đích thực và sâu thẳm của nó. Dukkha do chữ «*Du*» có nghĩa là xấu xa, thấp kém, bình phàm, hèn hạ và chữ «*Kha*» chỉ cho một trạng thái hay chỉ sự trống rỗng, hư không; do đó *Dukkha* chỉ cái gì xấu xa, đáng khinh miệt, không đáng bám víu vì nó là trống rỗng, hư ảo, không có thực chất, bất toàn, gây não lụy (1).

Toàn bộ thế giới và con người do ngủ uẩn kết thành là dukkha, là «khổ» vì chúng chỉ là hư không, trống rỗng, không có thực chất, bất toàn, chuyển biến vô thường. Khổ đau hiểu theo nghĩa đó là Hoàn-cảnh-giới-hạn căn bản mà không loài hữu tình nào thoát khỏi, khi chưa mở tuệ giác nhìn thẳng vào nguyên tính mình.

Trong tác phẩm *Psychologie der Weltanschauungen*, Jaspers đưa ra một cơ cấu Những Hoàn-cảnh-giới-hạn có nét tương đồng đáng kể với Khổ đế Phật giáo. Trước hết ông vạch rõ «cơ cấu mâu thuẫn của thực thể thường nghiệm (*Dasein*)»; tiếp theo dựa trên sự kiện là tất cả mọi người chúng ta không trừ một ai đều phải nếm chịu đau khổ thường xuyên, Jaspers

---

(1) *Naràda*, The Buddha and His Teaching (1964), t. 82, 319. *V.F Gunaratne*, The Significance of the Four Noble Truths, (Ceylon, 1968. t. 7.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

coi đau khổ là hoàn cảnh giới hạn nền tảng, bao quát những hoàn cảnh giới hạn đặc thù khác, được ông nghiên cứu riêng ở giai đoạn thứ ba, như : sự chiến đấu, sự chết, sự lệ thuộc vào vào những cảnh ngộ bất ngờ, ngẫu nhiên, và tội lỗi. Mười ba năm sau, trong tác phẩm *Philosophie* kết tinh những chủ đề căn bản của triết học mình, Jaspers sẽ đặt « đau khổ » thành một trong những hoàn cảnh giới hạn đặc thù chớ không còn xem đó là hoàn-cảnh-giới-hạn nền tảng nữa. Hoàn cảnh giới hạn nền tảng bây giờ sẽ là « sự quy định tính sử của Hiện sinh »: khi sinh ra tôi đã là nam hay nữ, sống trong một gia đình nào, thuộc một giai cấp nào đó, vân vân. Như Edwin Latzel đã nhận xét lý do của sự thay đổi nầy là vì trong tác phẩm *Psychologie* . . . Jaspers đã đứng ở quan điểm một tâm lý gia để suy tư, còn trong cuốn *Philosophie* thì Jaspere khởi đầu bằng việc giải minh hiện hữu cụ thể của con người. (1)

Dẫu có sự thay đổi trên, ý nghĩa của những Hoàn cảnh Giới hạn trong tư tưởng Jaspers vẫn không thay đổi. Con người sinh hoạt trong những hoàn cảnh thường nghiệm là thực thể thường nghiệm, nhưng khi ý thức được những hoàn-cảnh-giới-hạn của mình, thì con người đã vượt từ trạng thái một thực thể thường nghiệm đến Hiện sinh (*Existenz*) hay hiện sinh khả thể (mögliche Existenz) : « những hoàn cảnh là dành cho thực thể thường nghiệm, còn những hoàn cảnh giới hạn thì cho hiện sinh khả thể trong lòng thực thể » (2). Thực thể thường nghiệm là nơi kết hợp những quan hệ, những tri thức khách quan, những lược đồ hành động, lãnh địa của kiến thức khoa học và kỹ thuật. Ý thức đạt tới những hoàn-cảnh-giới-hạn được

---

(1) *E. Latzel*, The Concept of Ultimate Situation, *in :* The Philosophy of Karl Jaspers (New York, 1957 t, 195.

(2) Xem *Philosophie*, q.II, t.204 ; q.I,t.56 ; q.II, t.208.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

gọi là ý thức « vô điều kiện » hay ý thức « tuyệt đối ». Hiện sinh khả thể là bình diện hiện sinh đích thực của con người, một Nguồn Suối (*Ur-sprung*), một sức trào vọt nguyên sơ (*Ur-sprung*) tự thâm sâu và nguyên ủy của mỗi con người, khiến con người là một thực thể tự do tự lập (*Selbstschöpfung*) vượtcao hơn lãnh vực thường nghiệm, đối mặt với siêu việt thể. Sự chuyển đổ bình diện nầy chỉ có thể thực hiện được nhờ một Bước Nhảy quyết định, qua đó Hiện sinh tự thể hiện mình trong những hoàn-cảnh-giới-hạn.

Hậu quả của những hoàn-cảnh-giới-hạn là đưa con người vươn tới bình diện Hiện sinh, « thể hiện kinh nghiệm về những hoàn-cảnh-giới-hạn và (vươn tới) Hiện sinh chỉ là một » (1). Hành vi siêu việt nầy có thể được phân tích dưới nhiều khía cạnh.

Trước nhất, ý thức về những hoàn-cảnh-giới-hạn làm sụp đổ nơi tôi niềm tin vào tính chất khách quan của các khoa học, vào khả năng của lý trí, vào kiến giả có hệ thống của những học thuyết. Khoa học nghiên cứu những đối tượng khách quan, nội tại của thế giới tùy theo lãnh vực của mình. Ngay ở tình trạng thuờng nghiệm, ta đã thấy rõ sự thất bại của khoa học trong nỗ lực đem lại cho con người cái nhìn toàn bộ về thế giới và con người. Mỗi khoa học có những khu vực đối tượng riêng, những giới hạn riêng mà nếu muốn đạt được những kết quả chắc chắn, chúng không được phép vượt qua. Do đấy cái nhìn mà khoa học cống hiến cho ta chỉ là cái nhìn cục bộ, đáp ứng cho những nhu cầu hành động, có liên hệ tới những đối tượng khách quan, nội tại. Nhưng khi chạm mặt với những hoàn-cảnh-giới-hạn, tôi không còn là một thực thể thường nghiệm sinh hoạt trong một thế giới thường nghiệm nữa, những hoàn-

---

(11) *Philosophie* q.II, t.204.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

cảnh-giới-hạn đã vén mở cho tôi nhìn thấy thế giới trong toàn thể *(Welt im Ganzen)* ; thế giới *trong toàn thể* nầy tác động trên tôi cho nên tôi không thể trông mong gì nơi những kiến giải *có tính cách cục bộ* của các khoa học. Tôi lại không thể trông chờ một giải đáp nào khác nơi lý trí, vì những hoàn-cảnh-giới-hạn là bất khả thấu quang đối với lý trí, như ta đã thấy ở trên. Ở đây những giải đáp của các hệ thống triết học khách quan cũng sụp đổ, vì con người chạm trán với một cái gì không còn nội tại trong thế giới nữa, con người bắt buộc phải tự tìm lấy giải đáp trong chính tượng số của sự thất bại, và chỉ nương nhờ vào chủ thể tính riêng tư độc đáo của mình.

Ý thức về Khổ đau trong Phật giáo cũng có một tác động tương tự. Khổ đau (Dukkha) vì là một Hoàn cảnh Nền tảng nên không thể loại suy từ những dữ kiện đặc thù, những kinh nghiệm cá biệt cụ thể. Chân lý về Khổ đau là một chân lý siêu việt lãnh vực thường nghiệm, siêu việt khả năng của lý trí ; khi thức tỉnh trước thực tại Khổ đau thì con người cũng từ giả niềm tin ngây thơ vào quyền lực vạn năng của luân lý, của suy luận. Đạt tới ý thức về Khổ đau là đạt tới nhận thức vượt ngoài thái độ trí năng hay duy tinh thần bắt nguồn từ sự quan sát hời hợt bề ngoài đối với sự sống, là đạt tới nhận thức phát nguyên từ bên trong, đạt tới sự quán tưởng sâu xa về các biến cố của đời sống trên bình diện vũ trụ. (1) Trong quá trình chứng ngộ của đức Phật Thích Ca như kinh văn ghi lại, ta thấy Phật chỉ đạt tới Chân lý về Khổ đau sau khi đã thành tựu bốn giai đoạn Thiền và đã chứng được Túc mạng minh (*Pubbe-nivàsànussati Nàna*, trí tuệ nhớ lại những tiền kiếp) cùng Thiên nhãn minh (*Cutùpapàta Nàna*, trí tuệ tri giác được hiện tượng diệt và sanh của chúng sinh). Kinh *Trung A hàm* cũng

(1) *Govinda*, op. cit., t. 51.

nói lên sự kiện ấy khi mô tả những giai đoạn trên con đường chứng ngộ của một người Phật tử (1). Và ta có thể dẫn lại chính lời đức Phật phát biểu về chân lý mà Ngài đã thực chứng : «Ta đã chứng ngộ được chân lý sâu kín, rất khó nhận biết, rất khó lĩnh hội, tịch tịnh, mỹ diệu, *một chân lý không thể lĩnh hội chỉ bằng suy luận*, và chỉ người thiện chí mới thấy được. »

Chân lý về Khổ đau cũng không thể thâu đạt được qua các học thuyết triết lý, một phó sản của lý trí. Các học thuyết triết lý được gọi là darssana (quan điểm về chân lý) đều bị Phật giáo phi bác vì tính cách vô bổ và sai lạc của nó trong việc giải quyết vấn đề trọng đại nhất của chúng sinh, vấn đề Khổ đau. Kinh Phạm võng (*Brahmajàla Sutta)* là bản văn khai tử cho các học thuyết triết học, trong đó đức Phật lần lượt phá hủy 62 học thuyết đương thời như người vung lưới phủ trọn mặt hồ nhỏ để bắt cả. (2)

Chân lý mà đức Phật đã thuyết giảng, đức Phật không bao giờ xem như một học thuyết triết lý có thể suy diễn, tranh biện bằng ngôn từ thuần túy lý thuyết, hoặc có thể làm đối tượng khách quan vô hồn cho mọi người nghiên cứu. Mỗi người phải có nhiệm vụ biến chân lý ấy thành chân lý cho chính mình. Bằng thực nghiệm tâm linh bản thân, họ phải thổi vào chân lý ấy sức sống sinh động đời đời. Do đó văn học Phật giáo mới dùng hình ảnh cây đuốc bừng lửa để chỉ cho chánh pháp lúc truyền từ người nầy sang người kia, và đức Phật mới lên án việc nghiên cứu Phật pháp (chân lý do Phật thuyết) mà chỉ nhằm mục tiêu bình luận hay để có dịp đàm thuyết hảo huyền (3).

---

(1) *Mjjhima Nikàya*, VI, 10.

(2) *Digha Nikàya*, I : Trường Bộ Kinh, I, Bản dịch *Thích Minh Châu*. Tu thư Vạn Hạnh, 1965, tt. 1-45.

(3) *Majjhima Nakàya* kinh số 22.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Hệ quả thứ hai của hoàn-cảnh-giới-hạn là đánh thức con người trước tính chất bi đát của toàn bộ hiện sinh. Chạm phải sự thất bại tận căn để của mình trước những hoàn-cảnh-giới-hạn, con người mới ý thức được cơ cấu hữu hạn của mình. Kinh nghiệm rằng mình thất bại là một kinh nghiệm quyết định đối với con người. Tuy trong thực tế lắm khi con người không nhìn thấy mình thất bại và thất bại có thể tiêu diệt họ, nhưng con người vẫn có đủ khả năng nhìn thẳng vào mặt thất bại, nhìn thấy trong hiện diên thường trực của thất bại một giới hạn thường xuyên mà đời mình thường va phải. Sống thất bại trong những hoàn-cảnh-giới-hạn, con người mới chân nhận ra rằng « Trần gian không có gì đáng tin cậy cả ». Trong trần gian lừa đảo nầy, không có gì bảo đảm và đáng tín nhiệm : cộng đồng quốc gia, giáo hội, quê hương đất tổ, cha mẹ tổ tiên, anh em chị em, bạn hữu và người bạn trăm năm, truyền thống văn hóa, vân vân. Thực tại trần gian tan vỡ và những hoàn-cảnh-giới-hạn là bức tường vây ta vào ngõ cụt vô phương cứu vãn. Một khi đã ý thức được tình trạng tuyệt vọng của mình rồi, ta có thể phản úng buông xuôi cho mọi sự, hoặc là nhờ ý thức về giới hạn bất dịch ấy, ta thay đổi quan niệm về Thực thể và do đó ta mới là chính ta : ta trở thành một Hiện sinh. (1) Tính chất bi đát là một thành phần của thực tại toàn diện, nên khi gặp phải thực tại bi đát, ta biết rằng còn có một cái gì ngoài bi đát. Bi đát là tiếng nói của Thực thể Viên dung (*Das Umgreifende*) qua trung gian của thất bại : « đối mặt với bi đát, Thực thể nguyên tín tự hiển lộ ra trong thất bại. » (2) Thất bại trước những hoàn-cảnh-giới-hạn theo Jaspers cũng là một con đường đưa tới *Thực thể Viên dung*.

---

(1) *K. Jaspers*, Einfuhrung in die Philosophie (1950, ch. II.

(2) *K. Jaspers*, Von der Wahrheit. (Der Philosophischen Logik, erster 1947, t. 947-

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

Con đường nầy chỉ thực sự mở ra trong sự hoán cải toàn diện nội tâm của con người, một sự hoán cải phát sinh do sức chấn động mãnh liệt của những hoàn-cảnh-giới-hạn. Sức chấn động dữ dội khiến cho ta phải thay đổi toàn triệt quan niệm sống, phải duyệt xét lại toàn bộ những giá trị đã được đương nhiên chấp nhận từ trước đến nay, trong danh từ Phật giáo gọi là sức mạnh *chuyển y* (paravrti). Nhận thức về Khổ đau ở bình diện thường nghiệm, rồi nhờ sự quán tưởng trầm tư, thâm nhập ngày càng sâu xa vào chân lý Khổ đau của thế giới, người theo đạo Phật sẽ dần dần thức tỉnh trước thực tại Khổ đau toàn triệt, thuộc mọi bình diện. Sau khi tự phản tỉnh trước những giới hạn, những đau khổ mình gặp phải, con người cuối cùng sẽ khám phá ra sự bất toàn và hữu hạn của chính mình. Lúc bấy giờ Khổ đau thôi còn được cảm thức như là một cái gì đến từ bên ngoài, từ một thế giới ghê tởm, mà là từ bên trong cá thể. Khổ đau không còn là một điều xa lạ hay tùy thuộc, mà là một phần của chính sinh thể ta. Con người bị đặt trước bước đường cùng, đòi hỏi nơi họ một sự chuyển tánh, một Bước Nhảy để thoát khỏi tình trạng nguy khốn do chính họ nuôi dưỡng. Tình trạng bi thảm ấy đã được mô tả sống động vô cùng trong Pháp hoa (*Saddharma Pundarika Sùtra*) : « Ba cõi không yên // In như nhà lửa... » hay trong kinh *Àditta-Pariyàya* : « Mắt nằm trong lửa, hình sắc nằm trong lửa, nhãn thức nằm trong lửa. Cảm giác (thọ), dầu vui sướng hay đau khổ, không vui sướng hay không đau khổ, phát sinh do nhãn xúc, đều nằm trong lửa... » (Cũng thế với tai, mũi, lưỡi, thân và ý thức). Tóm lại, những hoàn-cảnh-giới-hạn hay ý thức về khổ đau đều đặt con người trong một thực trạng bi đát và đòi hỏi con người phải thực hiện một Bước Nhảy, một sự quay trở về lại chính mình để khám phá ra hiện sinh mình (nơi Jaspers) hay một sự chuyển y, chuyển tánh, một sự thay đổi tận căn để (trong Phật giáo).

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM Thư Viện HUỆ QUANG

Hệ quả thứ ba của những hoàn-cảnh-giới-hạn và Khổ đế Phật giáo là chúng đặt con người đối diện với Hư vô. Khi phân tích chữ Dukkha, ta đã thấy Dukkha mà ta dịch là Khổ đau, có nghĩa là trống rỗng, hư vô, bất toàn, vô thường, giả tạm, phù ảo, phù du... Nhìn toàn diện thế giới dưới ánh sáng của Dukkha tức là nhìn thế giới trong ánh sáng của trống rỗng, hư vô, phù ảo. Thế giới chỉ là một tuồng ảo hóa, không có thực chất, nhưng vì vô minh (*avijjà*) nên con người bám chặt vào thế giới như vào một thực tại hằng cữu. Vô minh là nguyên động lực cho Khổ đau. Vô minh khiến con người tin vào thực tính của thế giới, thực tính của bản ngã. Khổ đau bắt con người phải truy nhận tính chất hư ảo vô thường của thế giới và của ảo tưởng về bản ngã. Trong Khổ đau, tính chất kiên cố của thế giới và của bản ngã sụp đổ tan tành; con người bắt gặp hư vô của đời mình và trần thế.

Con người trong những hoàn-cảnh-giới-hạn cũng sẽ chạm trán với hư vô theo một quá trình gồm ba phương diện. Đầu tiên, bằng tác động nội tâm của mình, con người vượt bỏ giới hạn của thực thể của thế giới và những gì có tính cách nội tại vì thế giới đã mất hẳn ý nghĩa và tầm quan trọng tuyệt đối thường có trước đấy. Rồi trong hoàn-cảnh-giới-hạn, con người được ném trả về với chính mình. Trong tình trạng cô đơn tuyệt đối, không có bất cứ ai có thể thay thế được đó, con người tìm lại được chính mình; họ đã vươn từ tình trạng một thực thể thường nghiệm có thể bị khách quan hóa sang lãnh vực Hiện sinh (*Existenz*). Khi đã vượt bỏ thế giới nội tại và đã tự tìm thấy mình như một hiện sinh rồi, con người sẽ thấy cái đã tác động lên thực thể mình trong những hoàn-cảnh-giới-hạn chính là hư vô của thế giới. Hư vô nầy được hiểu

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

theo hai nghĩa đối nghịch : vừa là không có gì cả, hư không, và vừa là Thực thể Viên dung (1) xét như là Vô thể của mỗi sự vật chất định. Theo nghĩa sau nầy, hư vô (*das Nichts*) chính là nền tảng của tất cả thế giới, và là nền tảng của chính Thực thể. Trong hố thẳm của hư vô, chính tự thân Thực thể (*das Sein selbst*) đã đánh động hiện sinh tôi. Thực thể nầy xuất hiện với hiện sinh tôi dưới tượng số sủa hư vô (2), « vô thể của mọi thực thể liên hệ với ta, mà sự thất bại vén màn cho ta thấy, chính là Thực thể của Siêu việt thể. » (*Jaspers*, Philoso phie, q, III, t. 234).

Nhận định này báo trước cho ta biết là tùy theo thái độ của tôi đối với những hoàn-cảnh-giới-hạn, tôi có thể vươn tới được Thực thể Toàn diện, Viên dung. Vậy, thái độ của con người trước những hoàn-cảnh-giới-hạn sẽ diễn ra như thế nào ? Có thể có hai thái độ : hoặc ta lơ là chúng đi như không hề biết đến chúng, hoặc là ta đảm nhận chúng trong tận cùng thực thể ta. Thái độ đầu dẫn tới hư vô theo nghĩa là không có gì cả, thái độ sau dẫn tới sự thức tỉnh của Hiện sinh và khi đó hư vô sẽ là tượng số của Thực thể, tận điểm cho công trình suy tư của triết học Jaspers.

---

(1) *Thực thể Viên dung* hay *Viên dung thể* (das Umgreifende) là một ý niệm khó hiểu nhất trong tư tưởng Jaspers, như chính ông đã nhìn nhận. Chúng tôi dịch như trên để gợi lại tinh thần « viên dung tương nhập » của kinh Hoa nghiêm mà chúng tôi thấy có đôi điểm tương đồng. Học giả Anh dịch là The Encompassing, Pháp dịch là Totalité Englobante hay l'Englobant. G.s. Lê tôn Nghiêm trong bản dịch *Triết học Nhập môn* dùng chữ Bao dung thể. Xin tham khảo thêm :

Gerhard Knauss, The Concept of the 'Encompassing' in Jaspers' Philosophy; *in* : The Philosophy of K. Jaspers, *op. cit.*, tt. 141-175.

(2) Xem thêm *Bernard Welte*, La Foi Philosophique chez Jaspers et saint Thomas d'Aquin. B. d. *Marc Zemb* (Desclée de Brouwer, 1958) tt. 42-45

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Thái độ thông thường nhất là chạy trốn hoặc khuất lấp những hoàn-cảnh-giới-hạn. Người ta sống như thể đang sống trong một thế giới của trật tự vĩnh cữu. Nếu có đau khổ, than vãn và chết, người ta cũng đau khổ, than vãn và chết một cách thật hồn nhiên. Đó là một thế giới vắng bóng bi kịch, nên kết quả là cũng vắng bóng kinh nghiệm nền tảng về tính chất phân xé của Thực thể (*Zerrissenheit des Seins*, la déchirure de l'être). Khuynh hướng chạy trốn những thực tại bi đát nầy cũng là một khuynh hướng tự nhiên bẩm sinh nơi con người, như Phật giáo đã nhấn mạnh. Đức Phật trình bầy cho ta thấy là trên bình diện tâm lý, loài hữu tình có một cơ cấu thúc đẩy đi tìm vui và tránh khổ (sukha-kàmo dukkha-patikkùlo), nên gặp khi đau khổ, nhu nhược, bất lực, ta chỉ biết thất vọng, rồi khi giờ phút thất vọng qua đi, ta lại lãng quên và buông theo nhàn lạc. Giá trị đầu tiên của Phật giáo nằm ở chỗ Phật giáo giúp cho con người nhìn thẳng mặt Khổ đau, để vượt qua Khổ đau. Phật giáo không khuyên nhủ con người hãy chạy trốn Khổ đau, nhưng nêu ra những điều kiện giúp con người chinh phục Khổ đau, và điều kiện tiên khởi là con người phải dám đối diện với Khổ đau một lần cho tận tuyệt. Jaspers đã nhìn ra giá trị tích cực ấy của Phật giáo. Trong khi mô tả thái độ sống hồn nhiên, không biết thắc mắc đã nói ở trên, một thái độ sống đánh mất ý nghĩa của những hoàn-cảnh-giới-hạn, Jaspers đã đưa ra nhận định : thái độ sống không bỡ ngỡ ngạc nhiên ấy là thái độ căn bản trong sinh hoạt của Trung hoa *thời trước khi Phật giáo du nhập*. (1)

Hiện sinh chinh thực cũng như ý hướng giải thoát chỉ khởi hiện khi con người cưu mang những hoàn-cảnh-giới-hạn và chấp nhận Khổ đau. Ý nghĩa của phép *Quán bất tịnh* trong

(1) *K. Jaspers*, Von der Wahrheit, *op. cit.*, tt. 879 ff.

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

Phật giáo là nhằm đưa tư duy của hành giả thâm nhập vào bản chất khổ đau, đáng nhàm chán của đời sống, để vươn lên khỏi đời sống. Hành giả tập nhìn thẳng vào hiện tượng vô thường, khổ đau.khi quán tưởng thây người chết, thây bị dòi bọ đục khoét, xương khô mòn rũa, vân vân. Ngoài ra còn có môn Tam muội (*Samàdhi*) gọi là *Khổ tam muội* chỉ tình trạng một người tâm đã kiên định không lay chuyển trong việc quán sát thực tại Khổ. Đối với những hoàn-cảnh-giới-hạn cũng thế. Theo Jaspers, điều cần yếu là phải ý thức sâu sắc rằng mình đang sống trong hoàn-cảnh-giới-hạn *của mình*. Bởi vì « ngay khi được ta ý thức đến, hoàn-cảnh-giới-hạn liền kêu đòi một thái độ » (1) Thái độ ấy bắt nguồn từ tự do sâu kín của ta. Với sự chấp nhận thể nghiệm trọn vẹn hoàn-cảnh-giới-hạn mà không chạy trốn, ta đã khơi động cho nguồn mạch tự do của ta tuôn trào ngay trong những điều kiện tất định. Những gì có tính cách định mệnh như cái chết, sự tranh đấu, tội lỗi, vân vân bây giờ nhờ sự tự do chấp nhận của tôi, đã biến đổi ý nghĩa. Với tự do tôi biến tình cờ thành định mệnh và xác quyết : tôi là định mệnh cho chính tôi, và tôi yêu định mệnh ấy : *Amor fati.* Đây là điều mà P. Ricoeur gọi là sự hoán cải tình trạng nông cạn hẹp hòi của những hoàn cảnh mà ta chịu đựng, thành chiều sâu thẳm của những hoàn cảnh được chuyển hóa vì đã được ta chấp nhận đối mặt. (2)

Thái độ được cả Jaspers lẫn Phật giáo tán đồng là thái độ can đảm đối diện với những hố thẳm vừa mở ra trước mắt, khước từ những ảo tưởng : nói theo lời Jaspers : « Những gì

---

(1) *K. Jaspers*, Die Geistige Situation der Zeit (1931), t. 19.

(2) *P. Ricoeur và M· Dufrenne*, Karl Jaspers et la Philosophie de l' Existence, (*Seuil, 1947*), tt. 173-178. Xin đọc thêm :

G. Marcel, Du Refus à l' Invocation, *(Gallimard, 1940)* ; tt. 284-326.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

ra như đưa ta tới *hố thẳm* để đày đọa ta thì lại trở thành lãnh địa cho ta tự do vẫy vùng ». Con người bình thường vẫn còn nuôi giữ hy vọng mong manh rằng những hoàn-cảnh-giới-hạn hay Khổ đau chỉ là một thực tại thoáng qua, có thể cứu chữa bằng những phương tiện thông thường. Ý thức về Khổ đau không bao giờ có tính cách mãnh liệt và toàn triệt nếu không được kết tập qua vô số tiền kiếp và vô số kiếp về sau, cho nên nhu cầu cấp bách nhất của người theo con đường đức Phật là phải lặn thật sâu vào Khổ đau để nhàm chán và giải phóng khỏi khổ đau (1).

Thái độ nầy là một thái độ lạc quan đầy bi tráng, một « thái độ lạc quan đích thực », vượt qua cả chủ trương bi quan thiếu sinh khí lẫn chủ trương lạc quan hời hợt, nông cạn. Triết học Jaspers dạy ta « nhìn thẳng vào những hố thẳm của thực tại, và thể nghiệm sự thất bại như một tượng số của Thực thể Viên dung », nó « dạy mỗi người nhìn và hoán cải chính tự thân mình » vì nếu biết cách nhìn cho đúng (chánh kiến), mỗi hố thẳm đều mở ra một sinh lộ (2). Những hoàn cảnh giới hạn là cánh cửa mở vào vương quốc của Hiện sinh và Thực thể Viên dung.

Khổ đế của Phật giáo nhất thiết đưa tới ba « Đế » sau : Tập đế, Diệt đế, Đạo đế. Kẻ nào đã thấy suốt được sự khổ thì cũng nhìn thấy được nguyên nhân sự khổ, tình trạng tiêu diệt sự khổ và con đường dẫn đến hũy diệt sự khổ. Theo Jaspers, đức Phật đã tìm ra một giải pháp vĩ đại cho vấn đề nhân sinh.

---

(1) *Samyutta Nikàya*, II, tt. 178.

(2) *K. Jaspers*, Reply To My Critics, *in* : The Philosophy of Karl Jaspers, *op.cit.*, tt. 832, 836.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

« Nhìn vào chính hiện sinh mình như một hiện sinh khởi hiện vì vô minh, người Phật tử nhất tâm cầu Niết bàn tịch diệt, một sự nhất tâm triệt để đến nỗi họ chẳng ước mong gì cả đến cái chết, vì họ đã tìm ra một nơi an trụ vĩnh viễn vượt cả sự sống lẫn cái chết » (1).

Bên kia những hoàn-cảnh-giới-hạn, là « sự im lặng ngàn đời của Thực thể Viên dung ». Bên kia Khổ đế, là sự bình an và nụ cười ngân mộng của đức Phật.

CHƠN HẠNH

---

(1) *K. Jaspers*, Die Grossen Philosophen, *op.cit.*

NHA TU THƯ ĐẠI HỌC VẠN HẠNH

Sẽ tái bản :

- TRƯỜNG BỘ KINH I và II
  T. T. THÍCH MINH CHÂU
- KINH LỜI VÀNG
  T. T. THÍCH MINH CHÂU
- ĐƯỜNG VỀ XỨ PHẬT
  T. T. THÍCH MINH CHÂU
  T. T. THÍCH THIỆN CHÂU
  PASADIKA

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

THỬ BÀN VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP PHÊ BÌNH VĂN HỌC

□ LÊ MẠNH THÁT

Những khó khăn liên quan đến vấn đề phương pháp nghiên cứu đòi hỏi bất cứ một người nghiên cứu nào phải xác định đề án một thể cách để giải quyết những khó khăn ấy. Không những thế, những nền văn học như văn học Phật giáo tạo nên những trở ngại nội tại mà chúng tôi sẽ bàn dưới đây.

Sự thật, về một mặt, những khó khăn ấy phải được nhìn từ những nghiên cứu về những thành tố kết cấu nên chúng, mặt khác những thành tố đó bày tỏ những đặc thù, mà người ta chỉ có thể giải quyết theo chiều hướng của những gì sửa soạn cho việc giải quyết những khó khăn. Do đó, nếu vấn đề tính nguyên thủy Phật giáo yêu sách sự nghiên cứu văn hệ bát nhã như một thành tố của nó, và văn hệ ấy lại có những vấn đề của chính nó, chúng tôi thiết nghĩ người ta bắt buộc phải giải quyết trước hết những vấn đề của thành tố. Những vấn đề của văn hệ

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

này như thế nào? Nếu người đọc đã quen thuộc với nó, vấn đề thứ nhất tất quá rõ ràng. Đó là vấn đề tính tiên tại của những tư liệu. Trừ những bản văn ngắn và không quan trọng cho lắm, văn hệ bát nhã có đến năm bản văn dài khác nhau, mà các học giả thường chia làm hai hệ thống, hệ thống của *Kinh Nhận thức vượt bên trong 8000 thinh tiết* (gọi tắt hệ thống A) và hệ thống *Kinh Nhận thức trong 25000 thinh tiết* (hệ thống P). Vấn đề bây giờ đặt ra với họ là, hệ thống nào tượng trưng tính tiên tại và nếu có thể tính nguyên thủy của hai hệ thống đó. Kết quả nghiên cứu của họ qua nhiều thế kỷ đã mang đến hai luận đề hoàn toàn trái ngược. Một nhóm chủ trương, hệ thống P tượng trưng tính tiên tại và tính nguyên thủy phải được tìm ở đó. Nhóm thứ hai gồm phần lớn những học giả Nhật bản thế kỷ này đề xuất hệ thống A như hệ thống tiên tại; và do đó, hệ thống nguyên thủy. Giá trị của những luận đề như thế này không có gì khó mà nhận xét. Chỉ cần nhìn trường hợp thay đổi ý kiến của R. Hikata (1) cũng đủ thấy phương pháp phân tích văn học và lý thuyết đã thất bại như thế nào. Nếu các phương pháp họ dùng đã dẫn vào tình trạng mâu thuẫn ấy, mục tiêu đầu tiên của tiểu luận này là đề ra một phương pháp khác nhằm giải quyết vấn đề tính tiên tại đó. Một khi vấn đề ấy đã được giải quyết, vấn đề thứ hai dĩ nhiên là vấn đề tính nguyên thủy của bản văn tiên tại. Ở đấy, việc nghiên cứu của những học giả hiện đại đã không rơi vào cái vòng lý luận lẩn quẩn trên, nhưng họ vẫn không cho chúng ta một kết luận tất yếu nào, dẫu cả hai nhóm tương đối đồng ý về hình thái của bản văn nguyên thủy. Phần thứ hai của phương pháp bàn ở dưới đây sẽ giúp mở rộng một phần nào khả năng tất nhiên của một kết

---

(1) R. Hikata, Suvikràntavikràni-pariprcchà-prajnàramità-sutra, 1958 Fukuoka.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

luận đạt được bằng phần đầu của phượng pháp nhằm cho vấn đề thứ nhất. Những ai đã đọc được những bản dài của văn hệ bát nhã cũng có cảm tưởng là, chúng hình như được mô phỏng theo cùng một bản văn nào đó, đến nỗi sau khi đọc xong sự khác biệt giữa chúng không có gì nổi bật cho lắm. Vấn đề do đó làm sao quyết định một trả lời cho sự tương tự ấy. Một điều khó khăn xuất hiện ngay từ khi bắt đầu nghiên cứu của các học giả trước là họ chỉ giả thiết hai khả hữu của câu trả lời mà thôi : hoặc A mô phỏng P, hoặc P mô phỏng A. Thực sự chúng ta có ít nhất bốn trường hợp chính khác nhau, mà gồm hai trường hợp vừa kể và hai trường hợp sau đây : hoặc A và P mô phỏng một nguồn tài liệu khác gọi là X để có sự tương tự, hoặc A và P là hoàn toàn độc lập và sự tương tự vì thế chỉ là ngẫu nhiên. Từ bốn khả hữu này, chúng ta có thể mở rộng ra nhiều khả hữu khác, mà quan trọng là hai trường hợp sau : A mô phỏng qua một nguồn tài liệu X, hoặc ngược lại, hoặc từ X.

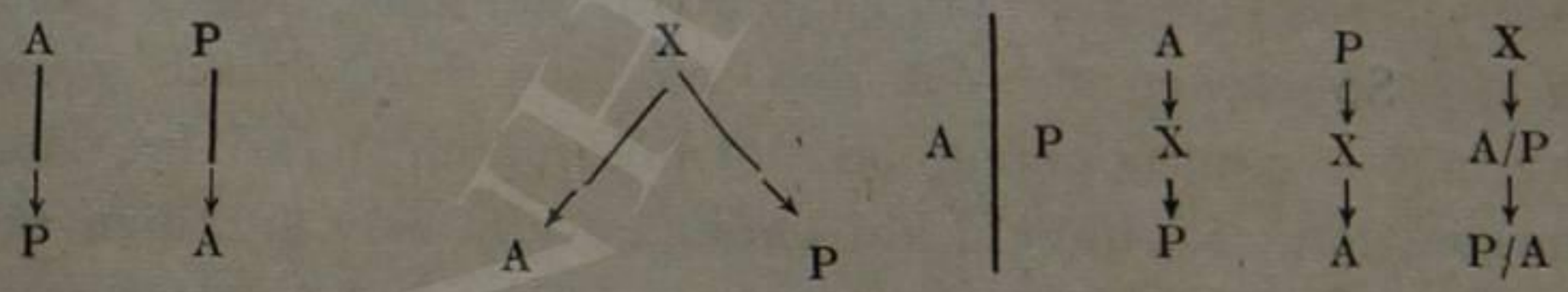

Hiển nhiên ở đây chúng tôi giả thiết sự hiện hữu của hai bản văn mà thôi, mà những học giả trước đã coi như đại biểu của hai hệ thống dài và ngắn của văn hệ bát nhã. Nếu không giảm trừ năm bản văn của nó và nếu lấy bốn khả hữu làm tiêu chuẩn, dùng công thức hoán vị của toán phối hợp.

$$H_n^r = n(n-1)\ldots(n-r+1) = (n)_r$$

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Chúng ta có ít nhất 3125 trường hợp khác nhau về tính tiên tại cũng như tính nguyên thủy của năm bản văn. Tất nhiên đây là một con số khá lớn, và một số trường hợp của chúng rất có thể không cần thiết. Trong những trường hợp xác nhận ấy, chúng ta có cách nào để quyết định tính tiện tại có thể của một trường hợp không ? Trả lời câu hỏi này, chúng ta có thể làm một bảng nghiên cứu thống kê học để tính ra tỷ số tương tự của những bản văn này về phương diện chữ, và từ đó, xác nhận tính hiện tại của chúng cùng với những dữ kiện lịch sử và văn học ngoại tại khác, như B. de Solages đã làm đối với những phúc âm Mac-Mathieu-Luc trong A Greek Synopsis of the Gospels, 1959, Leiden. Chúng ta có thể trở về những cách phân tích văn học và lý thuyết, mà các học giả trên đã dùng, và nghiên cứu theo những kết quả lý luận mới. Những cách nghiên cứu như thế này đều giá trị trong giới hạn mức độ hiệu quả của chúng và tránh được nhiều phiền toái, mà vấn đề tư liệu của vấn đề này đã tạo ra. Tuy nhiên, một mặt những phân tích văn học và lý thuyết đã không thỏa mãn được đòi hỏi khách quan của kết luận chấp nhận. Mặt khác, những phân tích kiểu Solages có thể đạt đến một nấc thang khách quan đáng muốn, nhưng chúng lại đòi hỏi quá nhiều nỗ lực của người nghiên cứu, nhất là khi không có một máy tính điện tử giúp đỡ. Vì thế ở đây, chúng tôi đề ra một cách đại cương một phương pháp nhằm đem lại một phần nào khách quan cho những phân tích loại đầu và làm nhỏ lại những khó khăn của loại sau. Phương pháp này lấy chữ (1) làm đối tượng khảo cứu. Nó xuất phát từ quan niệm, cách dùng chữ của mỗi bản văn sẽ cho chúng ta biết một phần nào về tập quán chữ của tác giả

(1) De bo sung, xem G.U.Yule, on sentence-length as a statistical characteristic of style in prose: with application to two cases of disputed authorship, Biometritca, xxx, tt. 363-39.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

bản văn của nó. Tập quán dùng chữ ấy có thể được viết thành một hàm số xác suất với những thông số của nó. Ở đó hành vi của một chữ được coi như cơ bản. Nếu hàm số cùng thông số được tính ra từ những bản văn khác nhau, mức độ tương tự của chúng sẽ có thể được giải quyết. Nhưng làm sao tính được hành vi của một chữ ? Chúng tôi giả thiết một chữ được tác giả dùng với một số lần trung bình nào đó và mỗi một lần xuất hiện nó xuất hiện độc lập với những lần khác nghĩa là được dùng một cách tự nhiên theo sự đòi hỏi của bản văn. Nếu chữ ấy ở những bản văn khác có hành vi tương tự như ở 1 bản văn đã cho ; nó có cùng một hành vi. Nói cách khác nó được phân phối theo một mô hình xác xuất, mà toán xác xuất gọi là mô hình phân phối Poisson. Gọi $l\lambda$ số trung bình của sự xuất hiện X của một chữ trong một bản văn L, sự phân phối của chữ đó, cứ vào những điều kiện trên, là

$$(2) \qquad p_n = e^{-l\lambda} \frac{(l\lambda)^x}{(x!)^{-1}}$$

Đôi khi số trung bình $l\lambda$ không hoàn toàn thỏa mãn những hành vi của chữ đó. Hành vi của nó trong một mẫu được chọn không thích hợp với số trung bình của toàn bản văn chẳng hạn. Trong trường hợp ấy, $l\lambda$ được nói là có mô hình phân phối ga ma

$$(3) \qquad p_\pi \frac{\left(\frac{1}{\delta}\right)^k e^{-l\lambda\delta} (l\lambda)^{k-1}}{\pi(k)} dl\lambda$$

Từ đó một mô hình phân phối nhị thức âm có thể rút ra

$$(4) \qquad p_i = e^{-l\lambda} \frac{(l\lambda)x}{x!} \cdot \frac{\left(\frac{1}{\delta}\right)^k e^{-l\lambda\delta} (l\lambda)^{k-1}}{\pi(k)} dl\lambda$$

THƯ VIỆN HUỆ QUANG TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

trong đấy $\frac{1}{\delta}$ là thông số mới chỉ sự khác nhau giữa những trị số của n trên cơ sở của thông số $l\lambda$ của phân phối Poisson, do đó được gọi là thông số phi Poisson, và k chỉ số lần trắc nghiệm thành công để thông số $\frac{1}{\delta}$ tiến gần đến số 0. Nói cách khác, nếu lấy giới hạn của p_i, chúng ta sẽ có phân phối Poisson trở lại.

$$(5) \qquad \lim_{\delta \nearrow 0}(p_i) = e^{-l\lambda}(l\lambda)^{x}(x!)^{-l_1}$$

Phân phối Poisson như vậy là một phân phối giới hạn. Dựa vào hai loại phân phối Poisson và nhị thức âm này, người ta có thể tìm ra một cách xác suất hành vi của một chữ n trong một định lượng bản văn nào đó. Trước khi bàn đến việc áp dụng những phân phối này cho việc giải quyết những vấn đề trên, cần xác định ở đây tỷ số khá thật của hai loại phân phối này của hai số trung bình khác nhau gọi $l\lambda_1$ và $l\lambda_2$. Đối với phân phối Poisson, tỷ số khá thật K của nó sẽ là :

$$(6) \qquad K_{pn} = \log_e \frac{e^{-l\lambda}(l\lambda_1)^{x}(x!)^{-1}}{e^{-l\lambda_2}(l\lambda_2)^{x}(x!)^{-1}}$$

$$= x\log\frac{\lambda_1}{\lambda_2} - l(\lambda_1 - \lambda_2)$$

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

và K của nhị thức âm là :

$$(7) \qquad K_{p_i} = \log \frac{P_{i}^{1}}{P_{i}^{2}}$$

nó là một phát biểu đơn giản của :

$$(8) \qquad K_{p_i} = \log \frac{\pi (x + k_1)\ \pi (k_2)}{\pi (x + k_2)\ \pi (k_1)} + x\log \frac{\delta 1}{\delta_2} \cdot \frac{1 + l\delta_2}{1 + l\delta_2}$$

$$- k_1 \log (1 + l\delta_2) + k_2 \log (1 + l\delta_2)$$

Những tỷ số khá thật này sẽ giúp chúng ta quyết định giá trị của những mô hình chúng ta chọn cho số chữ khảo cứu và cứ vào nó tái chuẩn chúng, hay nếu cần đưa vào một mô hình phân phối mới. Chúng tôi cho kê khai ra hai mô hình trên, vì chúng tương đối dễ áp dụng, như chúng tôi đã cho thử vào một số những trường hợp giả tưởng, giải đáp không sai khác với giải đáp thực nghiệm bao nhiêu, và như F. Mosteller và D. Wallace đã chứng tỏ trong Inference dễ áp dụng vào những trường hợp Mosteller và D. Wallace đã chứng tỏ trong Inference and Disputed Authorship : The Federalist, 1964, Reading bây giờ, dùng những mô hình ấy, chúng ta có thể giải quyết bốn trường hợp chính của vấn đề chính tiên tại và nguyên thủy nói trước không? Giả thiết là, có hai bản văn A và P, A có phân phối M, và P, N tất nhiên chúng ta có thể nói một cách xác xuất, hoặc A và P do cùng một tác giả X viết, hay chúng độc lập với nhau, bằng cách dựa vào định lý của Bayes cải cách khi điều kiện tiên nghiệm chỉ biết một cách tập thể. Nói là cải cách, vì ở đây chúng ta không biết tỷ số của bản văn mà tác giả được xác định:

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

một cách rõ ràng. Mosteller và Wallace chẳng hạn có những dữ kiện tiên nghiệm chắc chắn về tác giả của một số những tiểu luận mà do hoặc Hamilton hay Madison viết, rồi từ đó có thể trả lời, ai là tác giả những tiểu luận không chắc ấy. Điểm thuận lợi này chúng ta không có trong khi nghiên cứu những bản văn văn hệ bát nhã. Tất cả chúng đều được giả thiết là do Sakya-muni nói và những thế hệ đồ đệ tiếp tục truyền thừa chung cho nhau đến lúc đã viết được thành văn. Dẫu thế, nếu chúng ta chấp nhận một trong số những bản văn như tiêu chuẩn, chúngta có thể đoán án những bản văn khác về tính tương tự của chúng, nghĩa là về tính tiên tại nguyên thủy. Điều nguy hiểm ở đây là sự xác xuất của sự lý luận hoàn toàn tùy thuộc vào việc lựa chọn chủ quan của chúng ta. Nói theo thuật ngữ toán học, thông số tiên nghiệm đã không được thử thách. Chúng tôi tin rằng, độ dài của các bản văn hệ bát nhã có thể giúp tránh khỏi nguy hiểm chủ quan hóa này, về một phía. Về phía khác, chúng ta không có cách nào hơn để xác nhận sự hiện hữu của tính tiên tại nguyên thủy đó, ngay khi dùng những phương pháp mệnh danh « trực tiếp » hay những phương pháp cùng loại. Dĩ nhiên đã nói đến xác xuất, không ai có thể chắc chắn về những kết luận rút ra từ một bộ những dự kiện thiết. Dù dữ kiện giả thiết, chúng là dữ kiện hơn là chỉ những giả thiết đơn thuần. Xác xuất của hai bản văn A và P có thể tính bằng công thức cải cách của định lý Bayes như sau. Gọi T_H tác giả khả hữu của một bản văn không chắc B, mà, nếu bằng O, thì có cùng một tác giả, và nếu bằng L, độc lập. M là thông ẩn số, mà phân phối N tùy thuộc. N là phân phối được biết, M là phân phối không được biết.

$$(9) \qquad \frac{P(T_H = 1\ M,\ N)}{P(T_H = O\ M,\ N)} = \frac{P(T_H = 1)}{P(T_H = O)} \cdot$$

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

$$\frac{E\,[f_H\,(N_H\ m,\ T_H = 1)\ M]}{E\,[f_H\,(N_H\ m,\ T_H = O)\ M]}$$

Hiển nhiên, không cần phải nói, nhiều câu hỏi xoay quanh công thức này, như chúng ta xoay quanh định lý Bayes. Vấn đề khó khăn và bất trắc nhất là tìm ra giá của thông số M. Mosteller và Wallace đã bàn cãi một cách hệ thống những vấn đề loại này, do đó chúng tôi không lập lại đây làm gì thêm dài dòng. Chỉ cần kể đến điểm thông số M tạo nên một thừa số chỉ định tập thể, trong những trường hợp không có những bản văn, mà tác giả được biết. Trong trường hợp của bản A và P chúng ta không có tác giả được biết, tất nhiên không có gì ngạc nhiên khi thông số M được sử dụng như với một tác giả đã biết. Đây là đại khái phương pháp nghiên cứu theo định lý Bayes cải cách dẫu rằng không phải là nó không có những khó khăn.

Để kiểm soát thành quả của phương pháp vừa trình bày người ta có thể dùng phương pháp phân tích « tỷ trọng » (weight-rate analysis) thường gọi là phương pháp Fisher. Phân tích này bắt đầu với việc thành lập một hàm số biệt tố bậc nhất. Gọi x tỷ số xuất hiện của một chữ n và s trọng lượng của chữ só đối với bản văn, chúng ta có :

$$(10) \qquad \Sigma\ f(x_n) = \Sigma\, s_n\, x_n$$

trong đó nếu $f(x_n) > 1$, P và A cùng thuộc một tác giả X chẳng hạn, và nếu $f(x_n) < 1$, P và A độc lập nhau. Giả thiết, tỷ số trung bình của n là H_{nj} và K_{nj} là số sai biệt của tỷ số trung bình ấy qua từng bản văn, chúng ta có số trung bình và sai biệt của biệt tố n.

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM THƯ VIỆN HUỆ QUANG

(11) $$H(f(x_n)j) = \sum s_{n_j} x_{n_j,}$$ ở đó j = P, A . . .

(12) $$K^2(f(x_n)j) = \sum s^2_{n_j} x^2_{n_j}$$

và mức độ phân biệt tố này có thể N được phát biểu rằng :

(13) $$\frac{H(f(x_n)P) - H(f(x_n)A)}{\sqrt{K^2(f(x_n)P) - K^2(f(x_n)A)}}$$

và trọng lượng của biệt tố n tất hoàn toàn tùy thuộc vào tần số xuất hiện của nó trên một độ dài D nào đó của hai bản văn, tức là :

(14) $$\frac{x_P - x_A}{D^2_P - D^2_A}$$

Hai phương pháp này đi đôi với nhau sẽ cho một mức độ xác xuất có thể khá lớn. Và những gì trình bày đến đây chỉ giúp chúng ta giải quyết vấn đề tính tiên tại nguyên thủy của hai bản văn qua hai trường hợp ở đó hoặc A và P đó cùng một tác giả, hay chúng độc lập. Chúng hiển nhiên là những pháp tiêu chuẩn của toán xác xuất và toán thống kê. Chúng ta còn có ít nhất hai trường hợp khác phải được giải quyết, hai trường hợp tiên tại thuần túy : hoặc A để mô phỏng P, hay ngược lại, hoặc A mô phỏng P qua một trung gian, hay ngược lại, ở đây vai trò thời gian và sự chuyển hóa của bản văn tỏ ra khá quan trọng :

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Đối với phương pháp phân tích « tỷ trọng » việc giải quyết tương đối dễ dàng. Chúng ta cắt nghĩa một cách khác trị giá của hàm số X $f(x_n)$ bằng xác định là nếu $f(x_n) > 1$, P phải xuất hiện trước A và nếu $f(x_n) < 1$, ngược lại. Hiển nhiên đây là một cách cắt nghĩa có thể nói là độc đoán và chủ quan, nhưng không đến nỗi quá nhân tạo. Ở trường hợp của định lý Bayes cải cách, chúng ta phải đưa vào ít nhất một thông số t mới nhằm chỉ định, N và M không những chỉ tùy thuộc T_H và M, mà còn tùy thuộc T thời gian xuất hiện của những phân phối của chúng. Nói cách khác, những phân phối trên phải được đặt dưới một quá trình, mà thông số thời gian T quyết định. Trong phương trình, (2) số trung bình $l\lambda$ được đổi thành $l\lambda t$, như nó được nhìn theo sự biến thiên của thời gian, và từ đó chúng ta có dạng thức của quá trình Poisson.

$$(15) \qquad p_n(t) = e^{-l\lambda t} \frac{(l\lambda t)^x}{(x!)^{-1}}$$

Quá trình này và không gì hơn là một quá trình Markov xảy ra trên một dãy những số nguyên phi âm (nonnegative integer) với một điều kiện đơn giản là, mỗi thời gian, ở đó có thể có một bước nhảy, trạng thái của dữ kiện chuyển từ i đến i + 1, để cho $p_{ni} = 1$, nếu $n = i + 1$, và $p_{ni} = 0$, nếu khác đi. Quá trình này tức ảnh hưởng phân phối nhị thức âm như hàm số tích phân của nó. Nó nhằm xác nhận nến số trung bình $l\lambda_1$ của một hản văn ở thời gian t_1 có tính tiên tại đối với bản văn P, với số trung bình $l\lambda_1$ ở thời gian t_1, chúng ta có thể hy vọng là, $l\lambda_2$ ở thời gian t_2 của nó sẽ có một mức độ tương đương có thể chấp nhận nào đó đối với $l\lambda_1$ ở thời gian t_1 của bản văn P, giả thiết rằng, t_1 của l_1 là đồng nhất với t_2 của $l\lambda_2$, Nói một cách hình thức, giả thiết ấy không gì hơn :

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

$$t_2A = t_1P$$

Câu hỏi đã được nêu ra một cách tự nhiên là, làm sao biết được sự phát triển ngôn ngữ một cách luận lý của bản văn ? Điều này chỉ có một lý luận giả hiệu, vì nếu một chữ có thể được phát biểu bằng hàm số phân phối Poisson, chắc chắn phải có hành vi nhất định nào đó khi chuyển từ một trạng thái này qua trạng thái khác, như thời gian trôi từ t_1 đến t_2. Dĩ nhiên, đây chỉ là một mô hình của quá trình Markov, và người ta có một số những mô hình khác, trong đó quá trình được mệnh danh « bước ngẫu nhiên » (random walk) với những trạng thái « thu hút » và « phản chiếu » (absorbing state và reflecting state) của nó đáng được chú ý nhất trong liên hệ với vấn đề tính tiên tại ở đây.

Nhưng đã bàn về sự chuyển biến trạng thái của bản văn cũng như những truy cứu về những câu trả lời cho bốn trường hợp có thể về tính tiên tại nguyên thủy của nó, người ta có một bảo đảm gì về tính đồng thể của bản văn đó hay không. Đối với những bản văn của văn hệ bát nhã, vấn đề này trở thành hết sức nghiêm trọng và sẽ quyết định một cách hoàn toàn thành quả của việc khảo cứu về tính tiên tại và nguyên thủy. Ở chương về vấn đề tiên tại của tư liệu, nếu đã đọc nó, người ta có dịp thấy, các học giả trước đã hoàn toàn dựa vào những lý luận phân tích văn học, lý thuyết và lịch sử, để quyết chắc, bản văn nguyên hình của văn hệ này như thế nào, và có lẽ ai cũng kinh nghiệm một phần nào khó khăn nhằm định lượng giá trị của hai kết luận trái ngược điển hình : bản văn nguyên hình của Kajiyoshi không giá trị gì hơn bản văn nguyên hình của Hikata, hay xa hơn, của Shiomi.

(Còn tiếp) **LÊ MẠNH THÁT**

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

PHỤ TRƯƠNG

TÀI LIỆU VỀ QUỐC HỌC VÀ PHẬT HỌC VIỆT NAM

Lời Tòa Soạn

Kể từ số này, trong những trang phụ lục sau đây, mỗi kỳ Tư Tưởng sẽ giới thiệu ít tài liệu về Quốc học và Phật học Việt nam.

Tài liệu được đăng tải dưới đây, do giáo sư Nguyễn Đăng Thục phiên dịch, đã từng được coi là một trong những tài liệu chính yếu về thời kỳ du nhập của Phật giáo Việt nam và Trung hoa. Tính cách xác thực hay ngụy tạo cũng đã từng được các sử gia Phật giáo Việt nam và Trung hoa khảo cứu rất nhiều. Tòa soạn tự thấy không thể vượt qua giới hạn của mình mà dẫn chứng phiền phức, vì mục đích chỉ là đăng tải những tài liệu đã có, mọi vấn đề chờ cơ hội khai thác về sau. Tạm thời, Tòa soạn xin mạn phép ghi lại vắn tắt một vài nhận xét gợi ý :

1) Nội dung của bản văn cho thấy kiến thức Phật học của tác giả rất hạn hẹp ; hầu hết các ý tưởng về phật học được lồng vào các khái niệm cố hữu của Trung hoa : nhất là màu sắc Lão Trang lấn át cả nội dụng Phật học.

2) Lối lập luận cho thấy phần lớn tác giả chỉ căn cứ vào khẩu truyền và suy diễn theo cá tính, không dựa vào căn bản của văn hiến Phật giáo.

3) Nếu bỏ qua vấn đề chính xác hay ngụy tạo của bản văn, người ta có thể xác định được vai trò của Giao châu trong các ngả đường giao thông Hoa Ấn ; và cũng có thể hình dung cái phong thái sinh hoạt tư tưởng của Việt nam trong thời kỳ phôi thai này.

TỰ TƯỞNG

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

ĐẠI TẠNG KINH

(Đệ ngũ thập nhị sách) (Sử truyện bộ tứ)

HOẰNG MINH TẬP

(Quyển đệ nhất)

MÂU TỬ LÝ HOẶC CHÍNH VU LUẬN MÂU TỬ LÝ HOẶC NHẤT VÂN THƯƠNG NGÔ THÁI THÚ MÂU TỬ BÁC TRUYỆN

DỊCH NGHĨA : SÁCH LÝ HOẶC CỦA MÂU TỬ. LUẬN VỀ CHÍNH VÀ TÀ. MỘT THUYẾT NÓI : TRUYỆN THÁI THÚ QUẬN THƯƠNG NGÔ MÂU TỬ BÁC

Mâu Tử ký tu Kinh, Truyện, Chư Tử, thư vô đại tiểu mĩ bất hiếu chi. Tuy bất lạc binh pháp, nhiên do độc yên. Tuy độc Thần Tiên bất tử chi thư, ức nhi bất tín, dĩ vi hư đản.

Thị thời Linh Đế băng hậu, thiên hạ nhiều loạn, độc Giao Châu sái an. Bắc phương dị nhân hàm lai tại yên, đa vi Thần Tiên tịch cốc trường sinh chi thuật. Thời nhân đa hữu học giả. Mâu Tử thường dĩ Ngũ Kinh nạn chi. Đạo gia, thuật sĩ mạc cảm đối yên, tỉ chi ư Mạnh Kha cự Dương Chu Mặc Địch.

« Mâu tử đã học Kinh Truyện cùng sách của các Nhà, không sách lớn nhỏ không ham. Tuy không ưa binh pháp. Ông cũng có đọc qua Binh thư. Tuy có đọc sách về Thần tiên bất tử, nhưng Ông không tin cho là vu khống lập dị. Vào thời sau khi vua Hán Linh đế mất rồi (189), thiên hạ loạn ly, chỉ có đất Giao châu (Bắc Việt) còn tạm yên. Các học giả phi thường xuất chúng ở phương Bắc kéo nhau đến đây. Có nhiều người chuyên về học thuật thần tiên, tịch cốc, trường sinh. Bây giờ có rất nhiều học giả. Mâu tử thường đem sách Ngũ kinh hỏi vặn, các nhà đạo học và thuật sĩ không ai đối đáp được. Người ta

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

Tiên thị thời, Mâu Tử tương mẫu tị thế Giao Chỉ. Niên nhị thập lục qui Thương Ngô thú thê Thái Thú văn kỳ thủ học, yết thỉnh thự lại. Thời niên phương thịnh, chí tinh ư học, hựu kiến thế loạn, vô sĩ hoạn ý, cánh toại hất tựu. Thị thời chư châu quận tương nghi, cách tắc bất thông. Thái Thú dĩ kỳ bác học đa thức, sử trí kính Kinh Châu. Mâu Tử dĩ vi vinh tước dị nhượng, sứ mệnh nan từ, toại nghiêm đương hành Hội bị châu mục ưu văn xử sĩ tích chi, phục xưng tật bất khởi. Mục đệ vi Dự Chương Thái Thú vi Trung Lang Tướng Trắc Dung sở sát. Thời mục khiển Kỵ Đô úy Lưu Ngạn, tương binh phò chi, khủng ngoại giới tương nghi, binh bất đắc tiến. Mục nãi thỉnh Mâu Tử viết : «Đệ vi nghịch tặc sở hại, cốt nhục chi thống phẫn phát can tâm, đương khiển Lưu Đô úy hành, khủng ngoại giới nghi nan, hành nhân bất thông. Quân văn vũ kiêm bị, hữu chuyên đối tài; kim dục tương

ví ông ta với Mạnh Kha chống với Dương Chu và Mặc Địch vậy.

Trước đây Mâu tử dắt mẹ lánh nạn xuống Giao châu. Năm 26 tuổi Ông trở về Thương Ngô lấy vợ. Quan Thái thú nghe tiếng Ông về học lực, mời Ông ra làm việc. Ông đang tuổi trưởng thành, muốn chuyên về đường học vấn, Vả lại thấy đời loạn Ông không có ý về đường sĩ hoạn và rồi không đáp ứng lời mời của Thái thú. Bấy giờ các châu quận đang nghi kỵ, đường giao thông cách trở. Thái thú thấy Mâu tử học rộng biết nhiều, mời đi sứ sang quận Kinh châu. Ông nghĩ rằng tước lộc dễ từ chối, còn sứ mệnh thì khó lòng, Ông mới sửa soạn đi. Nhưng quan mục châu ấy là Lưu Biểu vốn trọng tài văn học Nho sĩ giữ Ông lại. Ông bèn cáo bệnh không cử động. Em của châu mục vốn là Thát thú hạt Dự Chương bị Trung lang Tướng Trách Dung giết. Quan mục sai Kỵ đô úy là Lưu Ngạn đem quân đi đánh. Sợ các quận láng giềng nghi ngờ cản đường tiến quân, quan mục mới mời Mâu tử mà nói : « Em tôi bị giặc ám hại. Tình cốt nhục làm cho tôi tâm can đau đớn. Tôi muốn sai Lưu Đô úy đi, e biên giới nghi kỵ, người đi không thông. Ông có tài văn võ đầy đủ, nay muốn nhờ Ông đi thuyết phục,

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

khuất chi, Linh Lăng, Quế Dương giả đồ ư thông lộ hà như ?»

Mâu Tử viết : Bị mạt phục lịch kiến ngộ nhật cửu, liệt sĩ vong thân ký tất sính hiện. Toại nghiêm đương phát. Hội kỳ mẫu tốt vong, toại bất quả hành. Cửu chi thoái niệm dĩ biện đạt chi, cố chiếp kiến sứ mệnh. Phương thế nhiều nhương phi hiền kỷ chi thu dã, nãi thán viết :

«Lão Tử tuyệt thánh khí trí, tu thân bảo chân, vạn vật bất can kỳ chí, thiên hạ bất dịch kỳ lạc, Thiên tử bất đắc thần, Chư hầu bất đắc hữu, cố khả qui dã.» Ư thị nhuệ chí ư Phật đạo, kiêm nghiên Lão tử ngũ thiên văn, hàm huyền diệu vi tửu tương, ngoạn Ngũ Kinh vi cầm hoàng. Thế tục chi đồ, đa phi chi giả, dĩ vi bối Ngũ Kinh nhi hướng dị đạo. Dục tranh tắc phi đạo, dục mặc tắc bất năng. Toại dĩ bút mặc chi gian, lược dẫn Thánh Hiền chi ngôn chứng giải chi danh viết Mâu Tử Lý Hoặc Vân.»

nếu bị quận Linh Lăng, Quế Dương cản đường không cho tiến quân ».

Mâu tử đáp lại : « Tôi được quan Mục tiếp đãi cho nhờ vả lâu nay rồi. Người liệt sĩ quên thân mình, tôi phải vội bắt chước ! »

Ông vội sửa soạn lên đường, chẳng may mẹ chết, Ông lại không đi được. Ông suy nghĩ mãi về sau cái việc được giao sứ mệnh là vì tài hùng biện. Thời buổi nhiễu loạn đâu phải thời tự cầu hiền danh. Ông thở dài mà tự nhủ :

« Lão tử bỏ thánh bỏ trí, tu sửa lấy bản thân để giữ được chân tính. Vạn vật không can thiệp đến ý chí, thiên hạ không đổi được cái vui trong lòng, nhà vua không dùng được làm bầy tôi, các vương hầu không thể kết bạn, như thế có thể gọi được là qui trọng.» Rồi Ông để chí chuyên vào học Phật, kiêm cả nghiên cứu sách Lão tử 5.000 chữ, nuôi dưỡng nguyên lý, siêu hình huyền diệu trong lòng vui chơi với sách Ngũ kinh như hòa đàn sáo. Người đoi thế tục nhiều kẻ cho là không phải vì đã phản bội với cái học của nhà Nho lấy Ngũ kinh làm cơ sở, để đi về đạo khác không chính thống. Tranh biện với họ thì trái với tinh thần của Đạo, mà im lặng thì không được Bởi thế nên Ông lấy bút giấy mà viết sách này, dẫn lời các hiền thánh để giải thích, để là sách Lý hoặc của Mâu tử ».

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

Vấn Đáp.

1)— Hoặc vấn viết : — Phật tòng hà xuất sinh, ninh hữu tiên tổ cập quốc ấp phủ, giai hà thi hành, trạng hà loại hồ ?

Mâu Tử viết : — Phú tai vấn dã ! hình dĩ bất mãn, lược thuyết kỳ yếu.

Cái văn Phật hóa chi vi trạng dã, tích lũy đạo đức số thiên ức tái bất khả kỷ ký. Nhiên lâm đắc Phật thời, sinh ư Thiên Trúc giả hình ư Bạch Tĩnh Vương phu nhân, trú tầm mộng thừa bạch tượng thân hữu lục nha, hân nhiên duyệt chi toại cảm nhi dựng, dĩ tứ nguyệt bát nhật, tòng mẫu hữu hiếp nhi sinh, trụy địa hành thất bộ, cử hữu thủ viết : « Thiên thượng, thiên hạ mĩ hữu du ngã giả dã ! » Thời thiên địa đại động, cung trung giai minh. Kỳ nhật, vương gia thanh y phục sản nhất nhi, kỳ trung bạch mã diệc nhũ bạch câu, nô tự Xa nặc mã viết Kiền trắc. Vương thường sử tùy Thái tử. Thái Tử hữu tam thập nhị tướng bát thập chủng hảo, thân trường trượng lục, thể giai kim sắc, đỉnh hữu

Hỏi rằng : — Phật từ đâu sinh xuất ra ? Có tổ tiên và quê hương làng nước gì không ? Đã làm được gì, giống như loại người nào?

Mâu tử đáp : Câu hỏi sâu rộng thay ! Xin cho kẻ hèn này nói qua về điểm thiết yếu.

Tôi nghe nói công trình giáo hóa của Phật tích chứa đạo đức hàng ngàn ức đời không sao ghi xiết được. Tuy nhiên đến khi sắp thành tựu, Phật giáng sinh ở đất Thiên Trúc, mượn hình giáng sinh vào vợ Vua Bạch Tĩnh. Bà ngủ ngày mộng thấy cưỡi voi trắng, thân có sáu ngà, Bà rất đổi thích thú, xúc cảm mà có thai. Đến tháng tư mồng tám (8-4), Phật theo phía sườn bên trái của mẹ mà ra đời. Khi mới đặt chân xuống đất, liền bước bảy bước giơ tay phải lên nói : « Trên trời dưới đất không có chi hơn được « Ta » ! ». Bấy giờ trời đất rung chuyển rất mạnh, trong cung Vua sáng ngời. Ngay hôm ấy người thanh y ở trong cung Vua cũng sinh ra một đứa con, trong tầu ngựa con ngựa trắng cũng cho ngựa con ngựa con bú ; đầy tớ tên là Xa nặc, ngựa tên là Kiền trắc, Vua thường sai theo hầu Thái Tử, Thái Tử có 32 tướng tốt, 80 dáng đẹp, thân cao trượng sáu, mình đều mầu vàng, đỉnh đầu

THƯ VIỆN HUỆ QUANG
TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM

nhục kế, giáp xa như sư tử, thiệt tự phúc diện, thủ bả thiên phúc luân, hạng quang chiếu vạn lý. Thử lược thuyết kỳ tướng. Niên thập thất vương vi nạp phi, lân quốc nữ dã. Thái Tử tọa tắc thiên tòa, tầm tắc dị sàng. Thiên đạo khổng minh âm dương nhi thông toại hoài nhất nam, lục niên nãi sanh, phụ vương trân vĩ Thái Tử vi hưng cung quan, kỹ nữ bảo ngoạn tịnh liệt ư tiền. Thái Tử bất tham thề nhạc, ý tồn đạo đức. Niên thập cửu tứ nguyệt bát nhật dạ bán, hô Xa nặc lặc Kiền trắc khoa chi, quỉ thần phù cử phi nhi xuất cung, minh nhật khuếch nhiên bất tri sở tại. Vương cập lại dân mạc bất hư hy. Truy chi cập điền, vương viết : « Vị hữu nhĩ thời đảo thỉnh thần kỳ, kim ký hữu nhĩ, như ngọc như khuê, đương tục lộc vị, nhi khứ hà vi ?»

Thái Tử viết : « Vạn vật vô thường, hữu tồn đương vong, kim dục học đạo độ thoát thập phương.

Vương tri kỳ dĩ kiên, toại khởi nhi hoàn. Thái Tử kinh khứ, tư đạo lục niên toại thành Phật yên. Sở dĩ mạnh hạ chi nguyệt sinh giả, bất hàn bất nhiệt, thảo mộc hoa anh, thích có bướu thịt, má và hàm răng như sư tử, lưỡi che được mặt, tay cầm bánh xe ngàn tay hoa, cồ sáng chiếu vạn dặm. Đấy là nói qua tướng của Phật. Năm mười bầy tuổi Vua cha bắt lấy Công chúa nước láng giềng làm vợ. Thái Tử ngồi thì dời chỗ, nằm thì riêng giường. Đạo trời rộng sáng mà âm dương thông đồng, Bà Phi có mang con trai, sáu năm mới sinh, vua cha trân trọng Thái Tử, trưng bầy cung điện, kỹ nữ châu ngọc la liệt cả trước mắt. Thái Tử không ham vui thú ở đời, ý muốn giữ đạo đức. Năm 29 tuổi, ngày tám tháng tư, nửa đêm gọi quân hầu Xa nặc giắt ngựa Kiền trắc cưỡi đi. Nhờ sức quỉ thần vượt bổng như bay mà ra khỏi cung, sáng hôm sau bỗng nhiên không thấy đâu. Vua cùng quan dân thầy đều sụt sùi khóc, đuổi theo tới cánh rừng nơi Thái Tử đến. Vua bảo : « Khi chưa có con, cha cầu xin Thần Linh, nay đã có con, cha xem như ngọc ngà, con nên nối nghiệp cha chứ bỏ đi đâu ?»

Thái Tử tâu : Muôn vật trong đời đều không còn mãi, có rồi lại mất. Nay con muốn tìm học cái đạo để cứu giúp cho mười phương.

Vua thấy lòng Thái Tử đã kiên quyết, bèn bỏ ra về. Thái Tử tiếp tục đi, suy tư về đạo, sáu năm thành Phật. Sở dĩ Ngài sinh vào tháng giữa mùa hè là vì không lạnh không nóng, cây cỏ hoa tươi,

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM HUỆ QUANG

hồ cừu, y hi khích, trung lữ chi thời dã. Sở dĩ sinh Thiên Trúc giả, thiên địa chi trung xứ, kỳ trung hòa dã. Sở trứ kinh phàm hữu thập nhị bộ, hợp bát ức tứ thiên vạn quyển, Kỳ đại quyển vạn ngôn dĩ hạ, tiểu qnyển thiên ngôn dĩ thượng. Phật thụ giáo thiên hạ độ thoát nhân dân. Nhân dĩ nhị nguyệt thập ngũ nhật Nê hoàn nhi khứ, kỳ kinh giới tục tồn, lý năng hành chi diệc đắc vô vi, phúc lưu hậu thế; trì ngũ giới giả nhất nguyệt lục trai, trai chi nhật chuyên tâm nhất ý, hối quá tự tân: Sa môn trì nhị bách ngũ thập giới, nhật nhật trai, kỳ giới phi Ưu Bà Tắc sở đắc văn dã. Uy nghi tiến chỉ dữ cồ chi điển lễ vô dị. Chung nhật cánh hạ giảng đạo tụng kinh, bất dự thế sự.

cởi bỏ áo lông chồn, mặc áo thưa mỏng, là thời tiết Trung lữ vậy. Sở dĩ Phật sinh ở Thiên trúc là chỗ trung hòa của trời đất vậy, Kinh Phật gồm đến 12 bộ hợp tám ức chín ngàn vạn quyển. Quyển lớn ít nhất cũng có vạn lời, quyển nhỏ nhiều nhất có ngàn lời. Phật dạy thiên hạ, cứu vớt giải thoát cho nhân dân. Nhân ngày 15 tháng 2 nhập tịch mà đi, các kinh điển và giới điều còn lưu hành, có thể thi hành cũng đạt được vô vi phúc đức đến đời sau. Kẻ giữ năm giới, một tháng sáu ngày trai; ngày trai giới thì chuyên tâm tập trung vào một ý, hối hận điều đã qua mà tự đổi mới. Người Sa môn (Sramana) giữ 250 giới, hàng ngày trai giới. Giới ấy không phải cho Ưu bà tắc (Upasaka) được nghe thấy vậy. Lễ nghi và phép tắc cùng với Nghi lễ xưa không có khác chi. Suốt ngày đêm giảng Đạo tụng Kinh, không tham dự vào việc đời.

(còn tiếp)

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

TƯ TƯỞNG

Năm thứ IV - Số 2 tháng 4 năm 1971

MỤC LỤC

1—	SUNG SƯỚNG THAY, ĐƯỢC MỘT BỰC THẦY NHƯ ĐỨC PHẬT	Thích Minh Châu	3
2—	HÙNG VƯƠNG VỚI Ý THỨC DÂN TỘC	Nguyễn Đăng Thục	9
3—	SỰ DIỄN TIẾN CỦA CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC TỔNG HỢP VIỆT NAM	Dương Thiệu Tống	27
4—	THƠ	Phạm Thiên Thư Huy Tưởng	51
5—	QUYỀN ĐƯỢC THÔNG TIN	Hoàng Minh Tuynh	55
6—	ĐỊA VỰC LỆ LẠY VỚI NGUỒN GỐC VĂN MINH	Kim Định	65
7—	ĐÀO TẠO MỘT LỚP NGƯỜI MỚI Ở ĐẠI HỌC VIỆT NAM...	Tôn Thất Trình	75
8—	KHỔ ĐẾ PHẬT GIÁO VÀ NHỮNG HOÀN CẢNH GIỚI HẠN...	Chơn Hạnh	83
9—	THỬ BÀN VỀ MỘT PHƯƠNG PHÁP PHÊ BÌNH VĂN HỌC	Lê Mạnh Thát	103
10—	PHỤ TRƯƠNG : TÀI LIỆU QUỐC HỌC VÀ PHẬT HỌC V.N.	Nguyễn Đăng Thục (dịch)	113

gía 70$

Giấy phép số : 521/BTT/NBC/HCBC cấp ngày 20-4-1970.
In tại Ấn quán Vạn Hạnh, 222 Trương Minh Giảng — Saigon,

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG

THƯ VIỆN HUỆ QUANG

đã xuất bản :

- **CON NGƯỜI VÀ KỸ THUẬT**

Suy nghiệm triết lý của
OSWALD SPENGLER

sắp in, tháng 5 :

- **ÁC QUỶ TRÊN THIÊN ĐÀNG**

Truyện dài của
HENRY MILLER

Nhà xuất bản KINH THI

TRUNG TÂM DỊCH THUẬT HÁN NÔM
Thư Viện
HUỆ QUANG